

ĐỨC PHẬT

CHÚNG *và* ĐỆ TỬ



Nguyên tác: Shravasti Dhammika
Chuyển ngữ: Thích Trung Thành

SHRAVASTI DHAMMIKA

Thích Trung Thành *Việt dịch*

ĐỨC PHẬT và CHÚNG ĐỆ TỬ

Nguyên tác: THE BUDDHA AND HIS DISCIPLES



2020

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu	7
❖ Đôi Lời Tri Ân Của Người Dịch	11
❖ Thư Cho Phép Chuyển Ngữ	15
❖ Vài Ghi Chú về bản dịch	17
Lời Nói Đầu Của Tác Giả	19
❖ Vùng Đất Cây Jambu	23
❖ Dòng Tộc Sakya	31
❖ Đức Phật - Người Là Ai?	41
❖ Bậc Thầy Của Trời Và Người	51
❖ Tăng Chúng Và Ni Chúng	61
❖ Hai Vị Đại Đệ Tử	69
❖ Ananda - Người Mà Ai Cũng Yêu Mến	79
❖ Angulimala - Từ Kẻ Sát Nhân	87
❖ Anathapindika - Người Chu Cấp	93
❖ Khủng Hoảng Ở Kosambi	101
❖ Rahula - Người Con Trai Của Đấng Giác Ngộ	107
❖ Những Đệ Tử Tại Gia Nổi Tiếng	113
❖ Ajatasattu Và Devadatta	127
Ghi Chú về nguồn tham khảo Kinh điển	135
❖ Hồi Hương	139

LỜI GIỚI THIỆU

CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH NHƯ ĐIỂN

Tôi biết Thầy Trung Thành ở Chiangmai, Thái Lan cách đây chừng 8 đến 10 năm về trước, khi Thầy ấy còn là một sinh viên Tăng Việt Nam, đang theo học Phân Khoa Phật Học chuyên khoa Anh ngữ ở cấp bậc cử nhân, tại Đại Học Phật Giáo Mahachulalongkornrajavidyalaya, khi tôi đến thăm ngắn hạn chùa Cự Lạc Cảnh Giới của Thầy Hạnh Nguyên tại vùng này. Đây là nhân duyên lúc ban đầu để tiếp tục dẫn đến ngày hôm nay, như nào là gặp Thầy ấy tại Đức, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản v.v... đúng là một chuỗi dài nhân duyên như vậy. Cái này kéo tiếp cái kia và thành quả của ngày hôm nay là Thầy ấy nhờ tôi viết lời giới thiệu cho quyển sách tiếng Anh tên là: The Buddha and his Disciples của Tỳ Kheo người Úc, đạo hiệu là Shravasti Dhammika, mà Thầy đã dịch ra Việt ngữ với hơn trăm trang trong mấy tháng, khi thế giới bị Covid-19 vây hãm trong năm 2020 này.

Tuy bận rộn cho nhiều việc Phật sự, nhưng tôi cũng cố dành một ngày 7 tiếng đồng hồ hôm 21 tháng 9 năm 2020 tại Tu Viện Viên Đức ở Ravensburg để đọc cho xong dịch phẩm này gồm 14 phần ngắn kể cả phần chú thích. Tôi rất hoan hỷ khi nhận làm việc này, nhưng với tôi dầu bận rộn đến đâu đi nữa, nếu có ai đó nhờ tôi viết lời giới thiệu sách, thì điều đầu tiên là tôi phải đọc quyển sách ấy cho xong mới viết lời giới thiệu. Bởi lẽ người ta đã tin tưởng nơi mình thì mình cũng không thể phụ lòng người khác được, khi chỉ đọc qua loa vài trang hay mục lục, rồi viết lời giới thiệu, thì việc này tôi chưa từng làm. Mặc dầu quyển

sách hay kinh điển nào dày đến mấy trăm trang đi chẳng nữa thì đối với tôi là một điều thú vị. Bởi lẽ mình không tốn công dịch, mà đọc được lời dịch của người khác ra Việt Ngữ cho mình đọc, thì quả là hạnh phúc biết dường bao. Do vậy tôi vẫn đọc và mãi đọc cho đến hôm nay, chưa bao giờ ngừng nghĩ là vậy.

Hiện tại của năm 2020 này thì Thầy Trung Thành chưa đến tuổi 30 và đang học Cao Học Phật Giáo tại Đại Học Phật Quang ở Nghi Lan, Đài Loan. Và như trong “Đôi lời tri ân” Thầy ấy đã bộc bạch rõ ràng rồi, Quý vị đọc sẽ biết lý do tại sao Thầy ấy dịch quyển sách này. Theo tôi thì Thầy Trung Thành đã có lý khi chọn tác phẩm này để dịch, vì là một người Úc xuất gia là tác giả, có thể có cái nhìn khách quan và khoa học hơn là một người Á Châu khác, khi nói hay viết, hoặc nhìn về Đức Phật như là một niềm tin của tôn giáo mà mình đang theo, chứ không phải là một khoa học của tôn giáo đó. Tác giả đã học, đã tu tập và đã dẫn chứng hầu hết những mẫu chuyện trong sách này đều dựa trong Kinh điển Nam truyền. Do vậy, độ tin tưởng có thể cao hơn tạng Bắc truyền. Dĩ nhiên tạng Bắc truyền không đi ra ngoài khuôn mẫu đã có như Nam truyền, nhưng Kinh điển Bắc truyền bao giờ cũng được thêm vào những chi tiết nhiều hơn, để thi vị hóa câu chuyện hấp dẫn hoặc ý nghĩa hơn, để người đọc từ đó dễ nắm bắt câu chuyện. Ví dụ như chuyện của chàng Vô Nã (Angulimala) hại Phật là một ví dụ điển hình. Ở phần kinh tạng Bắc truyền kể lại chuyện này màu mè hơn. Ví dụ như bà vợ của vị Thầy Brahmin dạy đạo cho Vô Nã, đã có tình riêng với chàng nhưng chàng thì vô tâm, nên bà ta tìm đủ mọi cách để hại chàng khi tình yêu không được thể hiện với Vô Nã, và cuối cùng thì chồng bà, tức Thầy của Vô Nã nghe lời vợ và buộc Vô Nã phải đi tìm cho đủ 1.000 lóng tay của người được sát hại, thì Ông ta mới truyền cho phần cốt lõi của

Đạo; nhưng ở Nam truyền thì ngắn gọn hơn, theo như nội dung mà Thầy Shravasti Dhammika đã thuật lại. Khi đọc vào nội dung của sách Quý vị sẽ nắm bắt được việc này một cách rõ ràng hơn. Chuyện của Đề Bà Đạt Đa cũng như vậy.

Trong sách, tác giả đã khéo kể về những đệ tử tại gia nổi tiếng của Đức Phật như xưa nay chúng ta thường được biết như: Anathapindika (Cấp Cô Độc), và nay ta lại còn biết thêm về các Cư Sĩ như: Citta của Macchikasanda và Hatthaka của Alavi nữa. Nhưng chúng ta cũng chưa thấy được hình ảnh của nữ thí chủ Tỳ Xá Khư trong sách này. Hoặc giả sự “Khủng hoảng ở Kosabi”, việc chính trong Kinh Tạng Bắc truyền là Đức Phật chế ra phép Lục Hòa cho chư Tăng Ni mà trong chương này cũng kể sự việc tương tự như thế, nhưng lại không đưa ra kết luận này.

Văn dịch ra Việt ngữ của Thầy Trung Thành rất trong sáng, người đọc sẽ dễ lãnh hội ý của tác giả cũng như dịch giả. Đây là sự thành công lúc ban đầu của cả hai vậy. Thầy còn dịch chú thích thêm những danh từ có gốc gác từ Phạn ngữ hay Pali sang Việt ngữ ở trong dấu ngoặc, khiến cho người mới học Đạo, đọc tác phẩm này sẽ dễ dàng nhận biết hơn khi tiếp xúc với Phật Giáo. Theo Thầy Trung Thành thì từ lúc nhỏ chưa vào chùa hay khi đã vào chùa rồi, Thầy đã đọc cuộc đời của Đức Phật không biết bao nhiêu quyển sách rồi. Do vậy khi dịch tác phẩm này, chắc rằng Thầy ấy cũng không gặp khó khăn mấy khi chọn từ ngữ Phật Học để diễn tả cho đúng ý của tác giả, khi tác giả muốn nhấn mạnh về một việc gì. Việc này đòi hỏi người dịch phải sáng tạo, cũng như phải hiểu sâu về thâm ý của tác giả mới thể hiện được việc ấy, mà việc này Thầy Trung Thành đã làm được, quả là một việc đáng tán dương biết bao.

Nhiều khi Thầy Trung Thành đi Phật sự chung với tôi ở đâu đó, nếu có một vị Thầy người Tích Lan, Hoa Kỳ hay Đức

nói tiếng Anh, thì tôi thường hay nhờ Thầy ấy dịch ra Việt ngữ cho thính chúng nghe, và tôi đã cảm nhận được rằng, Thầy Trung Thành làm việc này rất tốt và có khả năng dịch cũng như diễn tả ý của diễn giả một cách rất linh hoạt, thành thực. Hy vọng Thầy Trung Thành sẽ thành công nhiều hơn nữa trong vấn đề dịch thuật, cũng như viết lách chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác về sau này.

Bây giờ tôi đã ở tuổi 71, 72 thấy được thế hệ 20, 30 làm những việc bắt đầu như cách đây 50 năm về trước mà tôi đã làm, quả là điều vi diệu. Do vậy tôi thường hay tài trợ và giúp đỡ cho những ai không phải chỉ có tài năng, mà còn có cả ý chí nữa. Bởi vì người xưa thường nói rằng: “Học hải vô nhai, cần thị ngạn. Thanh vân hữu lộ, chí vi thê.” (學海無涯勤是岸；青雲有路志爲梯。) Nghĩa là: “Biển học không bờ, siêng năng là bến; đường mây có lối, ý chí là thang lên.”

Viết mấy lời giới thiệu này để động viên Thầy Trung Thành tiếp tục làm những việc mình ưa thích, mà Phật Giáo nói chung cũng như Phật tử Việt Nam đang cần, và tôi mong rằng, sẽ đón nhận thêm nhiều tác phẩm hay dịch phẩm khác nữa của Thầy Trung Thành, để được đọc và được viết lời giới thiệu như quyển sách đầu tay này của Thầy ấy.

Viết xong lời giới thiệu này vào ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại thư phòng Tu Viện Viên Đức, Ravensburg thuộc miền Nam nước Đức.

Thích Như Điển

*Phương Trượng
Tổ Đình Viên Giác, Hannover
và Tu Viện Viên Đức, Ravensburg,
Đức Quốc*

ĐÔI LỜI TRI ÂN CỦA NGƯỜI DỊCH

Trong khoảng thời gian may mắn được hầu cận Sư Ông Phương Trượng Tổ Đình Viên Giác tại Đức- Hòa Thượng Thích Như Điển, chúng con luôn cảm động trước lòng từ bi, trí tuệ cùng những đóng góp không ngừng nghỉ của Ngài, cho sự nghiệp quảng truyền chánh Pháp. Để tán dương Ngài thì phải cần thật nhiều giấy mực, nhưng có một điều liên quan trực tiếp đến sự có mặt của quyển sách dịch nhỏ này, một điều từ nơi Ngài mà chúng con rất đỗi thán phục, chính là với tất cả những trách nhiệm đối với đông đảo chúng đệ tử xuất gia cũng như tại gia, đối với các Giáo Hội cùng những tự viện và tổ chức lớn nhỏ, nhưng Ngài chưa khi nào quên việc tu tập và nghiên cứu. Sách vở với Ngài luôn là những người bạn chân thành và thân thiết nhất, và ở vào cái tuổi “Thất thập cổ lai hy”, Ngài vừa hoàn thành quyển sách thứ 68 của mình.

Ngài nhiều lần nhắc nhở rằng, sinh ngữ nếu không thường trau dồi, sử dụng thì sẽ chóng quên mất; cũng như thường động viên chúng con đã đi học, thì nên tùy khả năng mà làm gì đó có ích cho đạo Pháp và mọi người. Nhưng mãi cho đến mùa hè này, vì ‘chú’ virut Corona, mà Sư phụ của chúng con là Thầy Viện chủ Tu Viện Khánh An- Thượng Tọa Thích Trí Chơn gọi thân thương ‘chú’ là ‘bạn’ và đã

gửi đến chú ấy một bức thư thật sâu sắc; cũng do chú ấy mà du học Tăng chúng con ai cũng mắc kẹt không về nước được. Cứ ngỡ chú sẽ là “kẻ tội đồ”, nhưng thật ra chính nhờ chú mà sau cùng chúng con có thời gian và không gian, để hoàn thành việc chuyển ngữ quyển sách nhỏ này trước khi học kỳ mới lại bắt đầu.

Xuất gia và được nuôi lớn nhờ cơm Tam Bảo đến nay cũng đã hơn 20 năm, chúng con từng say mê nhiều quyển sách viết về cuộc đời của Đức Phật Sakyamuni. Từ bộ truyện cho trẻ con Lịch sử Đức Phật Bằng Tranh của hai cư sĩ: Lý Thái Thuận và Trương Quân, hay hai bài ngắn Lược Sử Đức Phật Thích Ca trong bộ sách giáo lý vỡ lòng Phật Học Phổ Thông của cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, rồi Đức Phật Lịch Sử của vị học giả người Đức H.W Schumann, do cố Giáo sư Trần Phương Lan chuyển ngữ, thể hiện góc nhìn một Đức Phật rất “người trần mắt thịt”, đến tiểu thuyết Đường Xưa Mây Trắng vô cùng xuất sắc, của Sư Ông Làng Mai- Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh. Có một hình ảnh mà chúng con rất thích khi đọc bài thơ Châu Ngọc Pháp Hoa của Sư Ông Làng Mai, chính là một chuỗi ngọc long lanh tuyệt sắc. Với chúng con thì mỗi tác phẩm viết về cuộc đời Đức Phật cũng như những chuỗi ngọc kia, bởi lẽ tư liệu về Đức Phật như những viên ngọc nhiều màu sắc vốn không tập trung một chỗ, mà nằm rải rác khắp nơi trong Ba Tạng Kinh Điển, và mỗi tác giả như những người thợ làm chuỗi, sẽ tùy theo sở thích của mình mà tìm nhặt những viên ngọc ấy đem về, rồi theo ý nguyện cá nhân mà xâu lại thành những chuỗi ngọc muôn màu muôn vẻ.

Đây chuỗi ngọc mà chúng con được chiêm ngưỡng gần đây nhất, chính là The Buddha and His Disciples của vị Sư lỗi lạc người Úc, Shrivasti Dhammika. Sư là tác giả của hơn 30 đầu sách, trong đó có những quyển được đông

đào độc giả yêu thích và đã dịch ra hơn 36 thứ tiếng như quyển Good Questions, Good Answers mà Bác sĩ Phạm Kim Khánh dịch là Khéo Vấn, Khéo Đáp năm 1997 và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng - Úc Châu chuyển ngữ thành quyển Hỏi Hay, Đáp Đúng năm 2000. Nói về tác phẩm The Buddha and his Disciples, thì đây là một quyển sách mà Sư viết về cuộc đời Đức Phật rất thú vị. Bằng ngôn từ đơn giản mà dường như trẻ em cũng có thể thưởng thức được, cộng với cách chọn lọc, xử lý sử liệu và trình bày một cách mới mẻ đầy tính khoa học qua việc giới thiệu bối cảnh xã hội, cùng những người có sự liên hệ với Ngài thời bấy giờ, để xây dựng nên bức tranh sống động về cuộc đời của Đức Phật, tất cả đã làm nên một sợi chuỗi ngọc thật giá trị đối với mọi người. Chúng con cũng rất trân trọng việc Sư luôn ghi chú nguồn gốc cho những trích dẫn một cách rõ ràng, để mà thông qua đó mọi người có thể dễ dàng kiểm chứng các thông tin, cũng như thuận tiện cho việc tra cứu thêm.

Quyển sách dịch nhỏ này, chính là lòng tri ân mà chúng con kính dâng lên Hòa Thượng Thích Như Điển, người đã luôn thương tưởng và thường từ bi nhắc nhở, động viên chúng con. Sự hỗ trợ của Hòa Thượng cũng như chư vị Phật tử Âu Châu trong mùa dịch này, cũng đã giúp cho du học Tăng chúng con được an tâm mà nghiên cứu và tu tập.

Chúng con cũng kính xin tri ân Cha Mẹ sanh thành, ân Thầy Tổ giáo dưỡng, ân tín chủ thường yểm trợ và ân đất nước đã chở che.

Mong rằng quyển sách nhỏ này sẽ gieo được cảm tình đối với Đức Phật và Giáo Pháp nơi người mới, cũng như làm vững chãi thêm niềm tin nơi người đã có thiện tâm với Đạo Phật.

Trong lúc thực hiện việc chuyển ngữ quyển sách này, tuy chúng con đã nỗ lực với mong muốn có thể chuyển tải một cách đúng đắn và gần nhất với tư tưởng trong nguyên bản của tác giả, nhưng vì sự giới hạn của khả năng cũng như kiến thức của bản thân nên không sao tránh khỏi những sai sót, chúng con kính mong quý vị sẽ hoan hỷ khi gặp phải những sai sót ấy. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về hộp thư điện tử: thichtrungthanhvn@gmail.com

*Lâu Hải Tịnh - Đại Học Phật Quang
Rằm tháng Bảy năm Canh Tý*

Kính Tri Ân

Thích Trung Thành

VÀI GHI CHÚ VỀ BẢN DỊCH

- Văn bản dịch sẽ giữ lại tên người cũng như địa danh theo như nguyên bản, trừ những từ như Buddha, Bhikkhu. Riêng ở lần xuất hiện đầu tiên của những danh từ, vốn phổ biến với độc giả Việt Nam bằng phiên âm Hán Việt, thì phần phiên âm cũng như ghi chú sẽ được dịch giả in nghiêng và đặt trong dấu ngoặc đơn, nhằm giúp người đọc dễ nhận diện. Những phần trong ngoặc đơn nhưng không in nghiêng sẽ là của tác giả.
- Tất cả những ghi chú nguồn trích dẫn Kinh điển sẽ theo cách thể hiện của bản gốc mà tập trung thành một chương ở cuối sách.
- Những trích dẫn trong sách được tác giả dựa trên ấn bản Pali đầu tiên do hội Pali Text Society xuất bản.
- Những phần trích dẫn từ Tam Tạng Kinh Điển của bản tiếng Việt này có tham khảo các bản dịch của cố Hòa Thượng Thích Minh Châu và Sư Indacanda (Nguyệt Thiên).

LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Cuộc đời của Đức Phật không phải chỉ là một bản tường thuật về hành trình của một Người đi tìm và giác ngộ chân lý, đó còn là về những con người mà Người ấy đã gặp trong suốt 45 năm hành đạo của mình, cũng như các cuộc gặp gỡ này đã thay đổi họ như thế nào. Nếu hành trình của Đức Phật cùng những lần gặp mặt của Ngài với những người khác, được đặt vào bối cảnh của xã hội nơi những sự kiện đó đã diễn ra, một xã hội với những phong tục độc đáo, các âm mưu chính trị cùng những biến động tôn giáo, thì nó sẽ trở thành một trong những câu chuyện hấp dẫn nhất từng được kể. Người ta sẽ bắt gặp những vị vua đầy kiêu hãnh cùng những kẻ thấp hèn bị ruồng bỏ, những tu sĩ đắp trên mình tấm y màu vàng nghệ, (mà một vài vị thật thánh thiện còn số khác lại quá đổi trần tục) cùng những tín chủ hào phóng và những đối thủ đầy ắp lòng đố kỵ.

Một số sự kiện trong cuộc đời Đức Phật được các học giả mô tả là ‘huyền thoại’, nhưng nếu chúng ta nhìn nhận một cách khách quan, thì chỉ rất ít trong số chúng có thể được xem là khó mà tin được.

Như vài người có thể cho rằng, việc Angulimala (Ương-Quật-Ma-La) cắt một ngón tay từ mỗi nạn nhân của ông là điều khó tin, nhưng lịch sử tội phạm của nhân loại đã cho chúng ta rất nhiều bằng chứng về những hành vi còn kỳ quái và khủng khiếp hơn thế. Sự thăng tiến nhanh chóng của Samavati (Sa-Mã-Ngõa-Đế) từ nghèo túng, vươn lên trở thành hoàng tộc chắc chắn là một điều bất thường

nhưng nó nằm trong phạm vi có thể xảy ra. Những âm mưu của Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) trông có hơi bị phóng đại và chắc chắn rằng chúng đã được ghi lại trong Luật tạng không đúng trình tự, nhưng đó là những điều mà chúng ta hoàn toàn có thể thấy được từ một người vừa vô cùng tài giỏi, nhưng đồng thời cũng rất ghen tị cũng như đầy ắp tham vọng. Và nhẹ nhàng như một làn gió mát, lướt qua tất cả những sự kiện đầy kịch tính này chính là Đức Phật, kiên nhẫn, mỉm cười và chân thực không thể nào nhầm lẫn được.

Những thông tin cổ xưa và xác thực nhất mà chúng ta có được về cuộc đời của Đức Phật, là được tìm thấy trong Tam Tạng Pali, nơi mà chúng không theo bất kỳ thứ tự thời gian nào, mà nằm rải rác đó đây như những hạt bụi vàng dưới đáy sông cát. Có phần ít xác tín hơn nhưng tuy nhiên đôi lúc cũng hữu ích, chính là thông tin từ những tác phẩm chú giải bằng Pali, đặc biệt là Dhammapada Atthakta (Chú Giải Kinh Pháp Cú) và Jataka Nidanakatha (Duyên Khởi Kinh Bổn Sanh). Sau đó, chúng ta có những kinh điển Đại thừa, trong đó Đức Phật lịch sử dần lu mờ đằng sau bức màn của những huyền thoại và sự cường điệu khiến Ngài ngày một trở nên xa cách. Chúng ta là con người, những con người không hoàn hảo, và nếu chúng ta muốn vượt qua trạng thái này thì chúng ta sẽ cần một người hướng dẫn cùng một lý tưởng vừa thật con người và vừa hoàn hảo. Theo như cách mà Tam Tạng Pali đã khắc họa thì Đức Phật chính là người hướng dẫn cùng với lý tưởng như vậy. Do đó, câu chuyện về Đức Phật và chúng đệ tử của Ngài, được kể trong các nguồn văn bản Pali không chỉ là một câu chuyện chân thực và hấp dẫn, mà còn là một câu chuyện mang ý nghĩa tâm linh vô cùng quan trọng.

Có thật nhiều quyển sách viết về cuộc đời Đức Phật đã được xuất bản và hai trong số những cuốn sách hay

nhất chỉ vừa được thực hiện gần đây. Đó là *The Historical Buddha* (Đức Phật Lịch Sử) của H.W. Schumann và *The Buddha* (Đức Phật) của Michael Carrithers. Cả hai quyển sách này đều tài tình tránh được hai cực đoan khi một mặt không chứa đựng quá nhiều những chi tiết rõ ràng là thần thoại và mặt khác cũng không quá nặng nề khi sử dụng cách tiếp cận mang tính học thuật khô khan, thuần khoa học khiến không thể khơi dậy niềm tin nơi người đọc. Nhưng thật không may vì cả hai quyển sách này hiện không có mặt rộng rãi tại các hiệu sách trong nước. Tác phẩm trong nước duy nhất viết về cuộc đời của Đức Phật mà cũng tránh được những cực đoan trên chính là *The Life of Gotama The Buddha* (Cuộc Đời Đức Phật Gotama) do Đại Đức B. Dhammaratana và Senarath Vijayasundara chấp bút. Tuy nhiên, vì quyển sách hay này đã không còn được xuất bản nữa nên một quyển sách mới với đầy đủ thông tin hơn về cuộc đời của Đức Phật là cần thiết.

The Buddha and His Disciple là quyển sách thứ hai trong bộ ba sách giáo khoa, mà về sau sẽ được sử dụng cho khóa học Giới Thiệu Phật Pháp của hội Buddha Dhamma Mandala. Tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp tăng thêm giá trị cho khóa học trên, vốn hiện đang được rất nhiều người dân Singapore đón nhận. Tôi muốn cảm ơn Doris Teo và Donna Pang cho tất cả những gì họ đã giúp đỡ trong việc biên soạn quyển sách này. Các hình minh họa do Eric Yeo thiết kế đã giúp tập sách trở nên sống động, giống như cách anh đã thực hiện với quyển đầu tiên trong loạt ba sách. Lời cảm ơn cũng xin gửi đến tất cả những người đã góp phần giúp đỡ bằng thật nhiều cách.

VÙNG ĐẤT CÂY JAMBU

Dầu biết rằng Giáo Pháp được đơm hoa kết trái từ tuệ giác của chính Đức Phật, nhưng cách mà chúng hiển lộ nơi thế gian này, lại chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi nền văn hóa ở vùng đất mà Đức Phật thị hiện. Vì vậy, hiểu biết ít nhiều về văn hóa nơi đó, chắc chắn sẽ giúp ta trong việc thấu hiểu thêm Giáo Pháp của Ngài.

Ấn Độ là một tiểu lục địa mang hình dáng như một cái nệm khổng lồ với biển Ả Rập ở phía Tây, biển Andaman ở phía Đông và các đỉnh núi quanh năm tuyết phủ của dãy Himalaya ở phía Bắc. Vào thời cổ đại, nó được gọi là vùng đất của những cây Jambu (Jambudipa) (Diêm-Phù-Đề). Đức Phật đã đản sanh và trọn đời Ngài sống ở phía Bắc của Trung Ấn, trong khu vực được biết đến như là Vùng Đất Trung Tâm (Majjhima Desa). Người ta gọi như vậy là bởi vì dân cư sinh sống ở đó tin rằng nơi đây là trung tâm của quả đất. Toàn bộ khu vực bao gồm một đồng bằng rộng lớn, bằng phẳng và vô cùng màu mỡ, với hai con sông lớn là sông Ganges (sông Hằng) và sông Yamuna (Á-Mặc-Nạp) cùng vô số sông nhỏ chảy qua. Khí hậu nơi đây một năm trải qua ba mùa - mùa Hè, khi nhiệt độ có thể lên tới 40°C; mùa mưa, khi các con sông dâng lũ khiến cho việc đi lại trở nên khó khăn; và mùa Đông, khi ban ngày thì dễ chịu nhưng có thể trở nên rét cóng khi đêm về. Vào thời của Đức Phật, nhiều khu vực rộng lớn vùng Bắc Ấn được bao phủ bởi rừng rậm và người dân sống tại những ngôi làng giáp rừng thường hay bắt gặp sư tử, voi, nai, tê giác và nhiều động vật hoang dã khác.

Dân cư của phần phía Bắc Ấn Độ này ít hơn rất nhiều so với ngày nay và phần lớn đất đai nơi đây lại màu mỡ phù hợp cho trồng trọt, nên ai cũng lương thực dư dả. Ngay đến những hộ nông dân nghèo nhất cũng có thể bỏ sung vào những bữa ăn, hoặc tạo thêm thu nhập cho mình bằng cách săn bắt động vật hoang dã và hái lượm đủ loại trái cây từ các khu rừng.

Ấn Độ thời Đức Phật không phải là một quốc gia thống nhất, mà đúng hơn là tập hợp các quốc gia độc lập, thường xuyên cạnh tranh với nhau để giành quyền thống lãnh. Trong số các quốc gia này, lớn mạnh nhất chính là vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà), mà trong hầu hết thời gian lúc Phật còn tại thế, được cai trị bởi vua Bimbisara (Tần-Bà-Sa-La). Đó là một vị vua anh minh, tài giỏi và rất quan tâm đến vấn đề tôn giáo. Thủ đô của Magadha là Rajagaha (Vương Xá, nơi ngự của Nhà Vua), nằm ẩn mình giữa trập trùng đồi núi và được bảo vệ bởi những bức tường thành bằng đá thật đồ sộ, mà tàn tích của chúng vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay. Một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt, Magadha đã dời thủ đô từ Rajagaha đến Pataligama, về sau được gọi là Pataliputta và hiện nay là Patna (Hoa-Thị). Trong khoảng 150 năm, vương quốc này đã chiếm lãnh gần hết diện tích Ấn Độ. Ngay phía Bắc và tách biệt với Magadha bởi dòng sông Hằng là Liên bang Vajjian (Bạt-Kỳ). Liên bang này được tạo thành từ nhiều bộ lạc, mà tiêu biểu trong số đó là Licchavi và Videha, đã đoàn kết lại nhằm bảo vệ mình khỏi láng giềng hùng mạnh ở phía Nam. Tộc Licchavi là bộ tộc quan trọng nhất trong Liên bang và thành phố trọng yếu của họ - Vesali (Tó-Sá-Ly), trên thực tế cũng chính là thủ đô của Liên bang.

Đọc theo biên giới phía Tây của Liên bang Vajjian là Malla, một bộ lạc nhỏ theo thể chế cộng hòa có lãnh thổ

được chia thành hai phần, một phần với thủ đô là Kusinara (Câu-Thi-Na) và phần còn lại với thủ đô là Pava.

Hướng Bắc của Malla là hai nước nhỏ với thể chế cộng hòa bán độc lập của tộc Sakya (Thích-Ca) và tộc Koliya (Câu-Lợi), cùng thủ đô của họ lần lượt là Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ) và Devadaha (Đề-Bà-Đa-Ha). Những bộ lạc này cùng với các bộ lạc lân bang khác, không phải được cai trị bởi các vị vua, mà bởi các hội đồng những người đại biểu của công dân, điều này không khác mấy với cách tổ chức của các thành bang Hy Lạp cổ đại. Các hội đồng này sẽ tụ họp lại với nhau thường xuyên và ở đó mọi người đều được tự do nói lên suy nghĩ của mình.

Phía Tây Bắc của Magadha là Kosala (Kiêu-Tát-La), một nước lớn và hùng mạnh xếp thứ hai thời bấy giờ. Trong phần lớn thời gian Đức Phật trụ thế, Kosala được cai trị bởi Vua Pasenadi (Ba-Tư-Nặc) từ thủ đô của ông ở Savatthi (Xá-Vệ) và Kosala đã có rất nhiều ảnh hưởng đối với tộc Sakya. Phía Đông Nam của Kosala là Vamsa, với thủ đô của nó là Kosambi (Kiêu-Thượng-Di) trên dòng sông Yamuna, mà lúc bấy giờ được cai trị bởi Vua Udena (Ưu-Điền).

Thế kỷ thứ 5 trước TL đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp. Các bộ lạc cộng hòa cũ bị tan rã, dưới tác động bởi sự xâm lược của các nước lớn như Kosala và Magadha. Những thành phố ngày càng được mở rộng và trở nên phức tạp hơn. Nhiều đoàn người rời bỏ làng xã và trang trại của họ để đổ xô về Kosambi, Savatthi, Rajagaha cùng các trung tâm đô thị khác.

Xã hội Ấn Độ khi đó bị chia cắt rất rõ nét bởi chế độ đẳng cấp (Catuvana). Giai cấp mà một người được sinh vào sẽ quyết định nghề nghiệp họ làm, địa vị của họ trong

xã hội, người họ được kết hôn, nơi họ sinh sống và những người họ có thể cùng ngồi ăn, trên thực tế là gần như mọi khía cạnh trong cuộc sống họ. Ở đẳng cấp cao nhất là các Brahmin (Bà-La-Môn), những giáo sĩ được cha truyền con nối của đạo Brahmin, chuyên lo công việc của các nhà giáo dục và học giả. Bên dưới họ là Khattiya (Sát-Đế-Ly), giai cấp của các chiến binh. Họ là những người cai trị, giai cấp cầm quyền và binh lính. Giai cấp kế tiếp là Vessa (Vệ-Xá), gồm các thương gia, nhà buôn và thợ thủ công. Ở dưới cùng của hệ thống đẳng cấp là Suda (Thủ-Đà-La), gồm những người làm các công việc như nông dân, làm công và tôi tớ. Ngoài ra, còn có một nhóm người bị xem như chẳng thuộc vào các đẳng cấp trên đó là Candala (Chiên-Đà-La) - những kẻ bị ruồng bỏ. Những người này được coi là ở ngoài rìa của xã hội văn minh và mọi sự thứ họ chạm vào đều bị coi là uế nhiễm. Họ sống tách mình ở những vùng ngoại ô thật xa các thị trấn, xóm làng và buộc phải làm những công việc bị coi là hèn hạ như thu gom rác, dọn dẹp xác chết, thuộc da và quét dọn đường phố. Chế độ đẳng cấp đúng là đã góp phần giúp cho xã hội khá ổn định, nhưng nó lại khiến cho những sự thay đổi và chuyển dịch của xã hội gần như không thể xảy ra. Bên cạnh đó, nó cũng mang tới rất nhiều tàn bạo và bất công trút xuống những giai cấp thấp hơn cũng như giai cấp hạ tiện nằm ngoài rìa xã hội.

Ban đầu chế độ đẳng cấp chỉ là một thể chế xã hội nhưng dần dần được hợp nhất với đạo Brahmin cùng các giáo điều được ban hành. Theo đó, hầu hết những kinh điển của Hindu (Ấn-Độ-Giáo) cùng Brahmin Giáo đều chấp nhận chế độ đẳng cấp như là một điều đã được sắp đặt bởi Phạm Thiên.

Việc biên chép đã được biết đến vào thời của Đức Phật, nhưng nó không được sử dụng rộng rãi. Nguyên nhân của

điều đó, chính là Ấn Độ từ lâu đã hoàn thiện các phương pháp giúp việc ghi nhớ văn chương và truyền đạt lại nó, với độ chính xác cao đến mức khiến cho việc biên chép trở nên không cần thiết. Thực vậy, Kinh Veda (Vệ-Đà) - bản Thánh ca của Brahmin giáo đã được sáng tác gần cả nghìn năm trước Phật đản sanh, vẫn không được viết xuống trong suốt nhiều thế kỷ sau khi Phật nhập Niết Bàn, song chúng vẫn được lưu truyền gần như nguyên vẹn. Các khúc ca, truyền thuyết, lịch sử, thánh điển cùng với lượng lớn các tác phẩm văn chương khác, mà đã phần nào tạo nên nét văn hóa của thời bấy giờ, đều từng được bảo tồn bằng phương pháp truyền miệng.

Tôn giáo thịnh hành ở Ấn Độ thời Đức Phật là Brahmin Giáo, chứ không phải Ấn Giáo như thường được đề cập. Ấn Độ Giáo là một sự trộn lẫn những tư tưởng của Brahmin Giáo, Phật Giáo cùng các tín ngưỡng dân gian khác và chỉ được phát triển nhiều thế kỷ sau thời Đức Phật. Đạo Brahmin tin vào một đấng sáng tạo tối cao được gọi là Brahma (Phạm-Thiên) và nhiều vị Thần nhỏ hơn như Thần lửa Aggi, Thần sét tối cao Indra, Vua địa ngục Yama, Thần mặt trời Suriya,... Những vị Thần này sẽ ban phúc khi được dâng các tế lễ (yaga), là những vật phẩm được ném vào lửa trong các buổi lễ với niềm tin rằng, chúng sẽ theo khói mà bay lên trời và đến nơi các vị Thần. Người dân bình thường có thể chỉ hiến tế những phẩm vật đơn sơ như ngũ cốc hoặc bơ sữa, nhưng với những người giàu có và hoàng tộc, họ sẽ hiến tế một lượng lớn các loài động vật, mà thường là bò và thậm chí đôi khi họ còn hiến tế cả con người. Sự tế lễ là việc vô cùng phức tạp và người dâng lễ tin rằng họ sẽ chỉ nhận được phúc lành được ban phát từ các vị thần, khi các nghi lễ được thực hiện một cách hoàn toàn chính xác. Chỉ những Brahmin và các Thầy tế tự được truyền thừa mới biết chính xác cách để thực hiện nghi thức

hiến tế, một kiến thức mà họ bảo vệ hết sức cẩn trọng, và họ thường đòi hỏi một khoản trả công hậu hĩ cho mỗi buổi lễ. Hệ quả là các Brahmin thường bị xem là những người tham lam và háms lợi. Bên cạnh đó, một lễ nghi quan trọng khác trong Brahmin Giáo là nghi thức tắm rửa. Người ta tin rằng nếu một người làm điều ác, thì những điều ác đó có thể được rửa sạch hay cuốn trôi đi, bằng cách tắm gội tại một trong số những dòng sông thiêng, mà nổi tiếng nhất chính là sông Ganges.

Vào thời của Đức Phật, sự bất mãn với giáo lý Brahmin đã lan rộng và nhiều người, trong đó có cả những trí thức Bà La Môn dần chuyển sang quan tâm đến những tư tưởng tôn giáo mới. Song song với Brahmin Giáo, một truyền thống vốn đã có mặt từ lâu đời hơn, chính là truyền thống của các bậc thầy khổ hạnh không chính thống (samana), đã bắt đầu thu hút được nhiều sự quan tâm. Nổi tiếng nhất trong số những hành giả khổ hạnh này là Nataputta (Nhã-Đề-Tử), người được các đệ tử của mình tôn xưng với danh hiệu Mahavira Jain (bậc Đại Anh Hùng). Môn đồ của ông được biết đến như Những Người Không Còn Sự Ràng Buộc (Nigantha) (Ni-Kiên-Tử) và tôn giáo mà ông sáng lập được gọi là Jaina Giáo (Kỳ-Na giáo). Nataputta sống cùng thời và lớn tuổi hơn Đức Phật và lúc Đức Phật bắt đầu truyền đạo thì đồ chúng của Nataputta đã rất đông rồi. Một nhóm hành giả khổ hạnh quan trọng khác là Ajivika (A-Cát Duy-Ca/Phái Tà Mệnh), được chủ trương bởi Makkhali Gossala. Đạo sĩ Ajivika lỏa thể đi lại khắp nơi và rao giảng tư tưởng rằng, việc nỗ lực kiềm chế cái ác để trở nên tốt đẹp là vô ích, bởi vì tất cả mọi người cuối cùng đều sẽ tìm thấy sự cứu rỗi thông qua quá trình luân hồi tái sinh, giống như một quả bóng được bện chặt từ một sợi dây cuối cùng đều sẽ được tháo ra hết sau khi lăn dài trên mặt đất. Nhóm Ajivika có rất nhiều tín đồ và người

ủng hộ vô cùng thế lực, nhưng Đức Phật phê phán họ là những hành giả khổ hạnh tệ hại nhất. Một số những đạo sĩ nổi tiếng khác lúc bấy giờ là đạo sĩ bện tóc Ajita, Purana Kassapa, Pakudha Kaccayana và Sanjaya Belatthiputta. Tất cả các tôn giáo mà họ khởi xướng, chỉ kéo dài được vài thế kỷ và sau đó đều dần biến mất.

DÒNG TỘC SAKYA

Dòng sông Hằng chảy qua một đồng bằng rộng lớn, với rặng đồi Mahabharat làm biên giới ở phía Bắc, vượt khỏi chúng là đến dãy Himalaya (Hy-Mã-Lạp-Sơn). Ngay nơi tiếp giáp giữa vùng đồng bằng đó với những ngọn đồi chính, là quê hương của tộc người Sakya (Thích-Ca), dòng dõi mà Đức Thế Tôn đã chọn để hạ sanh vào. Người Sakya thuộc về giai cấp của những chiến binh (khattiya) và vốn nổi tiếng bởi tính nóng nảy cùng sự kiêu hãnh. So với các thành bang khác thì người Sakya khá là đơn giản. Họ như nằm ngoài rìa của nền văn minh đang phát triển nhanh chóng ở miền bắc Ấn Độ thời bấy giờ. Không có những thành thị như các vương quốc hùng mạnh, tộc Sakya chỉ có những thị trấn lớn cùng các làng mạc mà trong đó, những nơi trọng điểm là thủ đô Kapilavatthu, Catuma, Komadussa và Silavati.

Như bao dân tộc khác, người Sakya cũng có cho riêng mình những truyền thuyết về sự khởi thủy của dòng tộc, một sản phẩm của sự hòa trộn giữa sự thật và trí tưởng tượng, nhằm làm nổi bật sự uy dũng và cao quý của họ. Ngược dòng lịch sử để truy tìm nguồn gốc của mình, người Sakya quay về đến tận thời đại của vị Vua Okkaka huyền thoại. Theo truyền thuyết, Okkaka có năm hoàng hậu cùng rất nhiều người con nhưng chỉ có các con của hoàng hậu cả Bhatta là được phép thừa kế ngai vàng. Đó chính là bốn vị hoàng tử Okkamukha, Karakanda, Hatthinika và Sinipura. Khi người hoàng hậu cả qua đời, Okkaka kết hôn với một người phụ nữ rất trẻ và sắc phong cô ta làm hoàng

hậu chính, mà bỏ qua những người vợ khác của mình. Việc đó đã dấy lên thật nhiều ghen tị nơi các bà vợ kia.¹ Khi người hoàng hậu mới này hạ sinh một bé trai, Vua Okkaka rất vui mừng và hứa sẽ ban cho cô bất cứ điều gì cô muốn. Ngay lập tức cô trả lời, “Thiếp muốn con thiếp được thừa kế ngai vàng.” Nhà vua biết rằng không thể thực hiện điều này vì bốn người con trai kia của ông đã được thừa kế ngai vàng một cách hợp pháp, nhưng hoàng hậu lại nhất định buộc vua phải giữ lời hứa của mình. Không thể nuốt lời, nhà vua đành phải phong cho người con trai vừa chào đời là Jantu làm thái tử đồng thời trục xuất bốn người con trai kia của mình khỏi vương quốc. Vô cùng bất bình trước quyết định của vua, các chị của bốn vị hoàng tử đã tự nguyện cùng bị lưu đày với các em như một cách chống đối lại cha mình. Các hoàng tử và công chúa lang thang vào rừng tìm kiếm một nơi thích hợp để trú ngụ. Đoàn người đi mãi, cuối cùng họ bắt gặp am thất của vị ẩn sĩ Kapila, và vị ẩn sĩ này đã ân cần đón tiếp và mời họ trú lại gần đó. Thế là bốn hoàng tử cùng các chị mình đã quyết định ở lại và đặt tên cho vùng đất nhỏ đó là Kapilavatthu, để tỏ lòng trân trọng đối với vị hiền nhân. Cũng có một số ngôi làng biệt lập nằm rải rác không xa chỗ họ, nhưng vì các hoàng tử trẻ quá kiêu hãnh và không bao giờ kết hôn với người ngoại tộc, nên họ đã quyết định tôn chị cả Piya làm mẹ và sau đó kết hôn với những người chị khác. Đó là một điều khiến cho tộc Sakya ở các thế kỷ sau thường bị đem ra châm chọc. Về sau, công chúa Piya kết hôn với Rama, vua của Benares, và con cái của họ thì trở thành tổ tiên của tộc Koliya. Những người bà con của dòng họ Sakya ở phía Đông. Câu chuyện này cùng với một số các câu chuyện khác có liên quan đến lịch sử của bộ tộc có lẽ đều đã được dạy cho thái tử Siddhartha từ lúc Ngài còn trẻ.

Người Sakya có một hội đồng (sabha) được xây dựng từ

những chiến binh của bộ tộc - những người được tôn trọng bởi sức mạnh quân sự hay sự khôn ngoan của họ. Hội đồng này thường xuyên họp tại hội trường (sala) của thủ đô Kapilavatthu, để thảo luận về tình hình của quốc gia.² Bên cạnh đó, hội đồng cũng sẽ dàn xếp các vụ tranh chấp và làm công việc của một tòa án. Một người nếu đã chứng minh được bản thân mình trong trận mạc, lại là người sở hữu nhiều đất đai, gia súc cũng như nổi tiếng với sự khôn ngoan, tài trí cùng các kỹ năng hòa giải, sẽ được bầu làm vị thống lãnh của hội đồng và giữ nhiệm vụ như là vua của tộc Sakya.

Suddhodana với cái tên mang ý nghĩa là “Tịnh Phạm” (Cơm Thuần Tịnh) hội tụ đầy đủ những yếu tố trên và đã cai trị tộc Sakya trong suốt nhiều năm như hầu hết các vị tổ tiên của ông trước đây đã từng. Ông cùng bốn người anh em khác: Dhotodana, Sakkodana, Sukkodana và Amitodana là con trai của Sihanu và bà Kaccana. Người Sakya vốn duy trì sự nội giao, hôn nhân giữa các anh chị em trong dòng họ cùng với chế độ đa thê. Thế nên Vua Suddhodana đã kết hôn với hai chị em ruột - Maha Maya và Maha Pajapati Gotami mà cả hai đều là những người em họ gần với ông. Kiểu sắp xếp này rất được khuyến khích bởi vì người Sakya rất kiêu hãnh, nên họ cảm thấy không tương xứng với phẩm giá của họ khi kết hôn với những người ngoại tộc, và cũng để gìn giữ gia sản tránh không bị lọt ra ngoài.

Đức Phật tuy không gắn bó với bộ tộc của mình nhưng Ngài luôn dành một sự quan tâm triu mến đến họ. Một lần nọ, có thanh niên Brahmin tên là Ambattha (A-Ma-Trú) đã ở trước mặt Đức Phật và lăng mạ dòng họ Sakya. Khi Đức Phật hỏi điều gì mà khiến cho anh ta tức giận người Sakya đến như vậy thì anh ta nói:

"Một thời ta đi đến Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ) vì có việc phải làm cho thầy ta là Brahmin Pokkharasadi, và ta đến tại hội trường của dòng họ Sakya. Lúc bấy giờ một số đông dòng họ Sakya và thanh niên Sakya đang ngồi trên ghế cao tại hội trường. Chúng cười với nhau, dùng ngón tay thọt nhau và ta chắc chắn là chúng đang chế nhạo ta. Khi đó thậm chí không có một ai mời ta ngồi cả. Như vậy thật không phải lẽ, thật không đúng pháp, khi chúng không tôn trọng các Brahmin."

Đức Phật đã bảo vệ cho người Sakya bằng cách giải thích rằng:

"Nhưng này Ambattha, ngay cả chim cun cút, con chim bé nhỏ đó cũng có thể tự hút thỏa thích trong tổ của nó. Kapilavatthu là nhà của tộc Sakya. Họ không đáng bị chỉ trích chỉ vì một việc nhỏ như vậy."³

Nhiều thành viên trong dòng dõi của Đức Phật cùng những người Sakya khác, đã trở nên nổi bật trong Tăng đoàn, và có khả năng là Đức Phật đã ưu ái họ ở một số mặt, cố nhiên không phải là những mặt liên quan đến sự phát triển tâm thức. Ngài để cho mẹ nuôi là bà Maha Pajapati Gotami (Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề-Cồ-Đàm) đứng đầu Ni đoàn và trong số chín người thị giả của Phật trong suốt thời gian Ngài tại thế thì tôn giả Ananda là anh em họ với Ngài và hai người khác - Nagasamala và Meghiya cũng là những người Sakya.

Sau rông rã gần bảy năm không nghe tin tức gì về con trai mình, Vua Suddhodana được báo rằng Phật hiện đang lưu trú ở Rajagaha (Vương-Xá), và tuyên bố rằng mình đã chứng được đạo lớn. Lòng tràn ngập niềm vui khi biết rằng con trai vẫn còn sống, Vua Suddhodana ngay lập tức

đã gửi đi một sứ giả để thỉnh Phật trở về quê nhà. Nhưng khi người sứ giả đó gặp được Đức Phật ở Veluvana Vihara (Tịnh-Xá-Trúc-Lâm) gần Rajagaha, thì đã quá say mê nghe Pháp đến mức ông quyết định xuất gia trở thành một tu sĩ ngay tại đó, và hoàn toàn quên mất nhiệm vụ phải truyền lời mời của Vua Suddhodana đến cho Phật. Nhiều sứ giả khác đã được lần lượt gửi đi nhưng đều tương tự đều xảy đến với họ. Cuối cùng, quá bức tức và thất vọng với những người trước, Vua Suddhodana ra lệnh cho Kaludayi làm người truyền tin và căn dặn rằng, người này chỉ được phép xuất gia sau khi đã truyền thông điệp đến cho Đức Phật. Vì thế mà Đức Phật cũng đã biết lòng mong muốn được gặp lại mình của vua cha. Không lâu sau đó, Ngài khởi hành hướng về thủ đô Kapilavatthu, cùng với một đại chúng rất đông các vị xuất sĩ. Khi đoàn người về gần đến nơi, họ đã dừng chân nghỉ lại qua đêm trong một công viên ở ngoại thành cho đến sáng sớm hôm sau thì tuân tự vào thành để khát thực. Mãi đến lúc đó, Vua Suddhodana mới hay rằng Đức Phật đã về tới, và ông sửng sốt khi biết con trai mình thà chọn ngủ dưới gốc cây hơn là chần ảm nệm êm bên trong cung điện, và thà khát thực trên các con phố hơn là thỏa thích ăn uống bên các bàn tiệc linh đình. "Con đang làm mất đi sự tôn nghiêm của dòng dõi mình", vua Suddhodana khiển trách, gần như không thể kiềm chế cơn giận của mình. Đức Phật từ tốn trả lời rằng: "Đại vương Suddhodana, ta đã chứng đạo và bước chân vào gia đình của chư Phật, và phẩm giá của dòng họ này không lệ thuộc vào những trang sức phù phiếm bên ngoài mà là ở tuệ giác và lòng từ bi." Đức Phật dành nhiều thời gian giảng dạy ở Kapilavatthu cùng các thị trấn lân cận, và kết quả là nhiều thanh niên trong tộc Sakya đã phát tâm xuất gia, trong khi những người khác thì trở thành những tín đồ nhiệt thành trong Giáo Pháp của Phật trong khi vẫn

sống đời sống của người tại gia. Lúc đầu Vua Suddhodana có phần chống đối, nhưng dần dần ông cũng chịu mở lòng lắng nghe những lời con trai mình nói, và sau đó ông đã chứng được thánh quả Nhất Lai.

Tính thị tộc cùng lòng kiêu hãnh của người Sakya cuối cùng đã dẫn họ đến sự sụp đổ. Mặc dù người Sakya được tự do trong việc điều hành đất nước của mình, nhưng ở một mức độ nhất định họ vẫn bị kiểm soát bởi người hàng xóm đầy quyền lực ở phía Tây - Kosala. Vào thời đức Phật, Kosala có tiếng nói rất quan trọng đối với công việc của người Sakya, rằng thậm chí có lần Phật đã mô tả quê hương Ngài như là một phần của vương quốc Kosala. "Hiện tại người Sakya là chư hầu của Vua Kosala. Họ kính cẩn phục vụ, đánh lễ, đứng dậy, chấp tay và đối xử với ông rất lễ độ."⁴ Lòng coi trọng sự tự do cá nhân và tính độc lập của Đức Phật có thể đã chịu ảnh hưởng bởi sự giáo dục của người Sakya, và không có gì nghi ngờ khi Ngài đã dành rất nhiều cảm thông đối với các nước cộng hòa nhỏ, khi thấy họ phải tranh đấu hùng bảo vệ nền độc lập, trước sự bành trướng của chế độ quân chủ độc tài vào thời điểm đó. Khi Phật nghe tin Vua Ajatasattu (A-Xà-Thế) đang chuẩn bị xâm chiếm nước Cộng hòa Vajjian, Ngài hỏi tôn giả Ananda:

“Thầy có nghe dân Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau; rằng họ tụ họp trong sự hòa hợp, làm việc trong sự hòa hợp và ban hành những quy định trong sự hòa hợp; rằng họ tuân thủ các quyết định phù hợp với truyền thống của dân Vajji mà họ đã ban hành; rằng họ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này; rằng họ không có bắt cóc và cưỡng ép vợ hay con gái của người khác phải sống với mình; rằng họ tôn

sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước; và sau cùng họ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các bậc Thánh khiến những vị chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị đã đến được sống an lạc không?”

Khi tôn giả Ananda xác thực rằng người Vajjia thực sự đã gìn giữ tất cả những điều trên thì Đức Phật tuyên bố rằng:

“Chừng nào các pháp trên vẫn còn được duy trì giữa họ, thời dân tộc Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.”⁵

Vua Pasenadi của nước Kosala dường như muốn mở rộng tầm ảnh hưởng của mình đối với tộc Sakya, nên trong một lần ông đã yêu cầu chọn ra một người nữ quyền quý trong dòng họ Sakya để làm vợ cho con trai mình. Tuy rằng lúc bấy giờ không người Sakya nào muốn con gái của mình phải kết hôn với người ngoại tộc, nhưng đồng thời họ cũng không thể lờ đi trước ý muốn của nước láng giềng hùng mạnh được. Mahanama (Ma-Ha-Nam), một trong những người anh em họ của Phật khi đó đã nghĩ ra một đối sách. Ông nhận nuôi một cô con gái tên là Vasabhakhattiya, người mà vốn là con của một nữ nô lệ. Sau đó ông đề nghị cho cô gái này mạo danh là một nữ quý tộc của dòng họ Sakya và mang gả cho con trai của Vua Pasenadi. Mưu mẹo cuối cùng đã thành công, Vasabhakhattiya được đưa đến Kosala, kết hôn và được chấp nhận vào hoàng tộc Kosala. Không lâu sau, cô hạ sinh cho vua một người cháu trai tên là Vidudabha, người mà sau đó được phong làm thái tử. Khi Vidudabha lớn lên, ông muốn đi về Kapilavatthu để thăm viếng những người thuộc dòng họ Sakya mà ông tin

là quyền thuộc của mình, nhưng mẹ ông đã ra sức thuyết phục ông đừng đi, vì biết rằng người Sakya sẽ đón tiếp ông với sự khinh miệt. Cuối cùng Vidudabha cũng nhất quyết về quê, và ở đó ông vô cùng hoang mang trước sự tiếp đón lạnh nhạt mà ông nhận được. Ngay lập tức ông rời khỏi nơi đó, vì không muốn phải nhận thêm bất kỳ sự thiếu tôn trọng nào nữa. Nhưng ngay khi vừa ra khỏi Kapilavatthu, một người hầu của ông vì bỏ quên kiếm nên đã quay lại lấy. Khi người đó trở lại hội trường, anh trông thấy một nữ tỳ đang dùng sữa mà tẩy rửa chiếc ghế Vidudabha đã ngồi - một nghi thức thường dùng để thanh tẩy những vật đã bị ô uế. Vô cùng thắc mắc, người lính đó tiến tới và hỏi lý do vì sao người tỳ nữ lại làm như vậy, thì được cô trả lời rằng: “vì con của một nô lệ đã ngồi lên nó.” Anh không hiểu ý người nữ tỳ là gì nên đã hỏi lại và được cô kể cho nghe toàn bộ câu chuyện. Khi Vidudabha nghe được về sự thật rằng mẹ của mình không phải là một quý tộc mà là một nô lệ thấp kém, ông cảm thấy vô cùng nhục nhã và trong cơn thịnh nộ ông đã thề rằng một ngày nào đó sẽ trừng phạt người Sakya cùng với sự lừa dối của họ:

“Hãy cứ để chúng đổ sữa trên ghế ta ngồi để rửa nó đi. Khi ta lên ngôi, ta thề sẽ rửa chỗ ngồi bằng máu trong tim chúng.”

Vào đoạn cuối cuộc đời Đức Phật, Vidudabha đã thật sự nổi ngôi làm vua và nhiều lần mang quân tiến đánh Kapilavatthu. Nhưng mỗi lần như vậy, Đức Phật đều thuyết phục khiến ông đổi ý mà lui quân. Tuy thế, cuối cùng Kapilavatthu và các thành thị của tộc Sakya khác cũng bị tấn công, và Vidudabha đã trả được mối thù của mình bằng việc thảm sát rất nhiều người trong tộc Sakya. Sau cuộc chiến, ông hành quân về lại Kosala mang theo vô số chiến lợi phẩm. Trên đường trở về, quân đội cầm

trại qua đêm bên cạnh bờ sông và một trận mưa lớn trên thượng nguồn trong đêm đó, đã gây nên trận lũ khủng khiếp, nhấn chìm Vidudabha cùng hầu hết đội quân của ông. Về phần những người Sakya may mắn sống sót sau vụ thảm sát khủng khiếp ấy, họ đã nỗ lực xây dựng lại một vài thị trấn nhỏ và cố gắng sống tiếp, nhưng bởi lượng người mỗi ngày một suy giảm, và sự độc lập đã bị tước mất, họ dần tàn lụi và chỉ còn được ghi nhớ đến hôm nay chính nhờ vào một thành viên trong dòng tộc, Đức Phật.

ĐỨC PHẬT - NGƯỜI LÀ AI?

Đức Phật rất phi thường, nơi Ngài luôn ngời sáng, sự từ bi cùng tuệ giác không tỳ vết, chỉ cần một lần được tiếp xúc với Ngài, cũng đủ khiến cho cả cuộc sống của người đó thay đổi. Ngay cả khi Phật còn tại thế thì đã có vô số những huyền thoại xoay quanh Ngài, nói gì đến nhiều thế kỷ sau khi Ngài nhập Niết Bàn. Đôi lúc các câu chuyện mâu nhiệm cùng sự thần thoại hóa đó, đã phần nào che khuất đi những nét giản dị và rất con người của Đức Phật. Dần dần, người ta xem Phật như một đấng thượng đế toàn năng. Thực ra, Đức Phật là một con người, cố nhiên không phải là một “con người đơn thuần” như đôi lúc được nói đến, mà là thuộc một nhóm người rất đặc biệt và thường được ca tụng là những con người toàn hảo (mahapurisa) (bậc đại nhân). Những vĩ nhân đó được sinh ra cũng giống như bao nhiêu người khác và sự thật thì thể chất của họ vẫn luôn khá là bình thường. Nhưng bằng những nỗ lực riêng, họ thành tựu mọi tiềm năng của con người và nội tâm thanh tịnh bên cạnh sự hiểu biết của họ, phát triển đến mức độ hoàn toàn vượt xa những con người bình thường khác. Một vị Phật - bậc đại nhân thậm chí còn vượt lên trên cả thượng đế, bởi vì nơi vị đó đã không còn ganh tị, tức giận và sự thiên vị, là những phẩm chất mà chúng ta được biết rằng thượng đế vẫn còn.

Vậy thì Đức Phật trông như thế nào? Được diện kiến Ngài thì sẽ ra sao? Đức Phật cao khoảng 6 feet (1 mét 8), với mái tóc đen tuyền cùng nước da nâu vàng. Ngài để râu tóc dài lúc còn sống đời sống thế tục, và cạo bỏ chúng khi

bắt đầu xuất gia như tất cả các nhà Sư khác.¹ Tất cả các nguồn sử liệu đều đồng ý rằng, dung mạo Đức Phật rất đẹp. Brahmin Sonadanda (Chủng Đức) từng mô tả Ngài “đẹp trai, khả ái cùng màu da thù thắng khiến người nhìn hoan hỷ. Với vóc dáng và nét nghiêm trang của chư thiên, chẳng có gì nơi Ngài mà không thu hút cả.”² Còn Vacchagotta thì nói về Đức Phật như sau:

“Thật vi diệu thay, thật hy hữu thay, các căn của Tôn giả Gotama thật trong sáng, màu da rạng rỡ thật thanh tịnh, ví như quả táo vàng vào mùa thu thật thanh tịnh và chói sáng, ví như trái cây tala chín vừa rời khỏi cành, thanh tịnh và chói sáng, ví như một món đồ trang sức bằng vàng đỏ, được người thợ vàng thiện xảo luyện trong lò, khéo gò và đặt trên tấm vải vàng, được chiếu sáng, chói soi, rực rỡ; cũng vậy, các căn của Tôn giả Gotama thật trong sáng, màu da rạng rỡ thật thanh tịnh.”³

Nhưng khi về già, thân thể Ngài cũng không thoát khỏi sự vô thường, như tất cả những Pháp do nhân duyên sanh khác. Tôn giả Ananda đã mô tả Đức Phật lúc tuổi già như thế này:

“Thật kỳ lạ thay, bạch Thế Tôn! Không biết bằng cách nào mà màu da Thế Tôn nay không còn thanh tịnh, trong sáng, tay chân rã rời, nhăn nheo, thân còm về phía trước và sự đổi khác nơi các căn, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.”⁴

Vào năm cuối cùng trước khi nhập đại bát Niết Bàn, Đức Phật đã nói:

“Ta nay đã già, mỗi mệ! Nay các thầy, ta đã thành bậc trưởng thượng, đã đến tuổi lâm chung, đã đến tám

mười tuổi. Nay Ananda, như cỗ xe đã già mòn, sờ dĩ còn chạy được là nhờ dây thừng chằng chịt, cũng vậy thân Như Lai được duy trì sự sống nhờ vào các lớp băng quấn giữ lại.”⁵

Tuy nhiên, từ buổi đầu, quần chúng bị thu hút bởi những hảo tướng của Đức Phật, cũng nhiều như việc họ trân quý tính cách thân thiện cùng với Giáo Pháp của Ngài. Chỉ cần Ngài có mặt thôi, đã có thể mang đến ảnh hưởng rõ rệt đến mọi người xung quanh. Có lần tôn giả Sariputta gặp gia chủ Nakulapita và nhận thấy sự yên bình toát ra nơi vị ấy nên Thầy ấy hỏi vị gia chủ rằng: “Này gia chủ, các căn của ông thật định tĩnh; còn nét mặt thì rạng ngời và thanh tịnh. Phải chăng hôm nay gia chủ được đối diện với Thế Tôn và nghe pháp thoại từ Ngài?” Nakulapita trả lời “Làm sao không thể như vậy được, thưa Tôn giả? Hôm nay, con được rưới với nước bất tử [...]”⁶

Đức Phật là một bậc thầy về diễn thuyết trước công chúng. Bằng giọng nói trầm ấm, diện mạo khả ái và phong thái uy nghi, đỉnh đạc cùng với sự lôi cuốn của những lời Pháp, Đức Phật đã hoàn toàn nhiếp phục hội chúng của mình. Thanh niên Uttara đã mô tả những gì anh ta chứng kiến trong một buổi tụ họp, nơi Đức Phật đang thuyết pháp như sau:

“Khi thuyết pháp cho hội chúng trong một công viên, Ngài không tán dương hội chúng ấy, không chỉ trích hội chúng ấy, trái lại với pháp thoại khai thị hội chúng ấy, khích lệ làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Tiếng nói thoát ra từ miệng Tôn giả Gotama có tám đức tánh: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động. Khi Tôn giả Gotama giải thích cho hội chúng với tiếng nói

của mình, tiếng nói không vượt ra khỏi hội chúng. Hội chúng sau khi được Tôn giả Gotama khai thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho thích thú, làm cho hoan hỷ, từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi vẫn quay nhìn lại mà không muốn rời bỏ.”⁷

Vua Pasenadi đã từng bày tỏ sự kinh ngạc của mình về mức độ yên lặng và chú tâm tuyệt đối của hội chúng khi họ đang lắng nghe đức Thế Tôn thuyết Pháp.

"Con là một vị vua đã làm lễ quán đảnh, có thể hành quyết những ai đáng bị hành quyết, gia phạt những ai đáng bị gia phạt, trục xuất những ai đáng bị trục xuất. Nhưng khi con ngồi xử kiện, có người đôi khi vẫn nói ngắt lời của cả con. Và con còn không có dịp để nói: "Này quý vị, chớ có ngắt lời nói của ta, khi ta đang ngồi xử kiện. Quý vị hãy chờ cho đến khi ta nói xong." Còn ở đây, trong khi Thế Tôn thuyết pháp cho đồ chúng hàng trăm người, con thấy các Tỳ Khưu trong ấy thậm chí không có một tiếng nhảy mũi hay tiếng ho khởi lên. Thuở xưa, trong khi Thế Tôn thuyết pháp cho đồ chúng hàng trăm người, có người đệ tử Thế Tôn ho lên. Một vị đồng Phạm hạnh khẽ đập vào đầu gối và nói: "Tôn giả hãy im lặng, Tôn giả chớ có làm ồn. Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng ta đang thuyết pháp." Khi trông thấy điều đó, con khởi lên ý nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Thính chúng này thật khéo được huấn luyện không bằng gậy gộc và đao kiếm."⁸

Mặc dù Đức Phật không bao giờ làm gì khiến cho mọi người không thích Ngài, nhưng vẫn có người đôi lúc bởi đố kỵ, hoặc vì họ không đồng ý với Giáo Pháp của Ngài dạy, và đôi lúc vì Phật đã thiêu rụi đức tin của họ bằng ánh sáng lạnh lùng của lẽ phải. Một lần, khi Ngài ở tại

Kapilavatthu, có Dandapani (Chấp-Trượng) thuộc dòng họ Sakya hỏi Phật giảng thuyết về điều gì, và sau khi được Đức Phật trả lời, Dandapani tỏ ý không mấy ấn tượng, “lắc đầu, liếm lưỡi, vói trán nổi lên ba đường nhăn, chống gậy rồi đi.”⁹ Đức Phật đã không đuổi theo để cố gắng thuyết phục ông ta, về tính chân thật của Giáo Pháp mà Ngài đã giảng thuyết. Đức Phật luôn phản ứng lại mọi sự chỉ trích một cách bình tĩnh, giải thích rõ ràng nguyên do, và sẽ đính chính lại những hiểu lầm đã đưa đến những lời chỉ trích đó khi cần thiết. Ngài luôn định tĩnh, mỉm cười và từ tốn khi đối mặt với những lời chỉ trích, và Ngài khuyến khích chúng đệ tử của mình cũng như vậy.

“Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các thầy chớ có vì vậy sanh lòng căm phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn. Vì nếu các thầy như vậy thì các thầy sẽ bị ngăn trở, và các thầy liệu còn có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không thể được.”

“Thế nên khi có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các thầy đơn giản chỉ cần nói rõ những điểm không đúng sự thật bằng cách nói: “Điểm này không đúng sự thật; điểm này không chính xác; việc này không có giữa chúng tôi; việc này không xảy ra giữa chúng tôi.”¹⁰

Đôi khi Đức Phật không bị chỉ trích mà là bị lăng mạ bằng những lời thô lỗ, khó nghe. Những lúc như vậy, Ngài thường im lặng một cách cao quý.

Đức Phật thường được xem là một người cao quý, nhân hậu và quả thật là như vậy, nhưng điều đó không có nghĩa

rằng Ngài sẽ không lên tiếng chê trách những việc Ngài thấy là cần thiết. Ngài đã nhiều lần chê trách một số nhóm ngoại đạo khổ hạnh đương thời và tin rằng giáo lý sai lầm của họ khiến mọi người lạc lối. Về những đạo sĩ Jain, Ngài nói:

“Đạo sĩ Jain là những người không có lòng tin, ác giới, không có xấu hổ và không có sợ hãi. Chúng không làm bạn với các bậc Chân nhân và thường khen mình chê người. Các đạo sĩ Jain chấp thủ vào của cải mà không chịu từ bỏ. Họ gian xảo với tâm tư chứa đầy ác dục và tà kiến.”¹¹

Những trường hợp vì hiểu sai Giáo Pháp, các Thầy Tỳ Khưu đem dạy lại những điều sai lệch, Đức Phật sẽ khiển trách họ mà nói: “Này kẻ ngu si kia, sao Ông lại hiểu pháp Ta thuyết giảng như vậy?”¹² Nhưng những lời khiển trách của Ngài chưa bao giờ để làm tổn thương mà là để thúc đẩy mọi người nỗ lực nhiều hơn và xem xét lại hành động hay niềm tin của mình.

Công việc thường ngày của Đức Phật rất nhiều. Mỗi đêm, Ngài chỉ nghỉ một giờ đồng hồ và sau đó là thiền định cho đến sáng, Ngài thường quán từ bi trong khoảng thời gian này. Bình minh lên sẽ là lúc Ngài bắt đầu thể dục bằng cách rảo bộ và sau đó là tiếp chuyện với những người đến thăm viếng. Ngay trước buổi trưa, Đức Phật đắp y và mang theo bát, đi vào xóm làng hay thôn ấp gần đó để khát thực. Ngài tuân tự đến trước từng nhà trong sự im lặng và từ tốn đưa bát ra nhận lấy bất kỳ thức ăn gì mà mọi người dâng cúng với tất cả lòng trân quý. Đến khi đã nhận đủ vật thực, Đức Phật sẽ trở lại trú xứ hoặc đi tới khoảng rừng gần đó mà ngồi xuống thọ thực. Đức Phật quen với việc chỉ ăn mỗi ngày một lần. Khi tiếng tăm Ngài

vang khắp gần xa, người ta thường thỉnh Ngài đến nhà của họ dùng bữa; và vì là một vị khách danh dự, nên gia chủ thường sẽ dâng lên Ngài những thức ăn tốt nhất họ có. Đây là việc mà những vị tu khổ hạnh khác thường hay lấy làm cớ để chỉ trích ngài. Trong những dịp như vậy, Đức Phật sẽ rửa tay và bát của mình sau khi dùng bữa xong rồi nói một bài Pháp ngắn cho gia chủ. Ngay sau bữa ăn, Ngài thường nằm xuống nghỉ ngơi hoặc đôi khi ngủ một giấc ngắn. Vào ban đêm, thói quen của Đức Phật là nằm với dáng nằm của sư tử (sihasana) nghiêng về bên phải, với một tay để gối dưới đầu và hai bàn chân đặt lên nhau. Buổi chiều sẽ là thời gian Phật nói chuyện với những ai tìm đến gặp Ngài, hướng dẫn các thầy hoặc dành thời gian đi thăm, để nói Pháp cho họ nghe vào những lúc thích hợp. Tối đến khi mọi người đã ngủ, Đức Phật sẽ ngồi tĩnh lặng và thỉnh thoảng sẽ có chư thiên (deva) xuất hiện để tham vấn Ngài.

Giống như những vị xuất gia khác, hằng năm Đức Phật thường du hành từ nơi này đến nơi khác trong chín tháng, đó chính là dịp để Ngài gặp gỡ nhiều người, và sau đó là an cư trong ba tháng mùa mưa (vassa). Suốt mùa mưa, Đức Phật thường sẽ lưu lại tại một trong số các tinh thất, được dựng lên cho Ngài ở nhiều nơi khác nhau, như ở đỉnh núi Linh Thứu (Gijjhakuta), tinh xá Kỳ Viên (Jetavana) hoặc tinh xá Trúc Lâm (Venuvanaor). Tôn giả Ananda sẽ nhắc những người đến thăm Đức Phật hãy dâng hăng, hoặc gõ cửa khi đến trước thất và Thế Tôn sẽ ra mở cửa. Đôi lúc Đức Phật dặn tôn giả Ananda đừng để người khác vào làm phiền Ngài. Chúng tôi từng đọc về một người đàn ông, khi được nghe nói rằng Thế Tôn đang không muốn gặp bất cứ ai, anh ta đã ngồi xuống trước tinh thất của Thế Tôn và nói: “Tôi sẽ không đi cho đến khi tôi gặp được Ngài ấy.” Những khi du hành, Đức Phật sẽ ngủ ở bất cứ đâu - từ

dưới gốc cây, trạm dừng chân bên đường, cho đến nhà kho của thợ gốm. Có lần Hoàng tử Hatthaka trông thấy Phật ngủ ngoài trời và hỏi: “Thế Tôn sống có an lạc không?” Đức Phật đã trả lời ông ấy rằng Ngài có. Rồi Hoàng tử Hatthaka nói: “Nhưng thưa Thế Tôn, đêm mùa Đông rất lạnh, những đêm trăng non như vậy lại là khoảng thời gian rét buốt; mặt đất thì cứng rắn do trâu bò giẫm đạp, còn thảm trải bằng lá rừng lại quá mỏng, trên cây chỉ còn thưa thưa vài lá trong khi tấm vải cà sa của Thế Tôn quá đổi mong manh trước gió rừng lạnh giá.”

Đức Phật khẳng định lần nữa với hoàng tử rằng mặc dù sống lối sống giản dị và khổ hạnh nhưng Ngài vẫn thấy an lạc.¹³

Việc hướng dẫn và giảng dạy chiếm phần lớn thời gian trong ngày. Thêm vào đó, nhiều người thường xuyên đến tham vấn với Ngài về nhiều vấn đề khác nhau nên đôi lúc Đức Phật thấy cần có khoảng thời gian một mình. Nhiều lần, Phật bảo Tôn giả Ananda rằng, Ngài sẽ nhập thất và chỉ những người thị giả chăm lo việc cơm nước cho Ngài mới được đến gặp Ngài mà thôi.¹⁴ Những lúc đó, nhóm người chỉ trích Phật tuyên bố rằng lý do mà Phật nhập thất là vì Ngài không thể trả lời các câu hỏi của mọi người, và Phật muốn né tránh các cuộc tranh luận công khai. Du sĩ Nigrodha (Ni-Câu-Luật) đã nói về Đức Phật: “Trí tuệ của Sa môn Gotama bị hư hoại vì sống với cuộc sống cô độc, Sa môn Gotama không giỏi điều khiển một hội chúng, không đủ sức để đối thoại và chỉ đề cập đến những vấn đề ngoại biên.”¹⁵ Nhưng Đức Phật vẫn thường luôn có mặt mỗi khi có ai cần sự khuyên giải, động viên và hướng dẫn của Ngài trên con đường thực hành Pháp. Thật vậy, điểm thu hút và dễ dàng nhận thấy nhất nơi tính cách của Đức Phật là lòng từ bi, cùng tình thương lớn mà Ngài dành đến

mọi loài, dường như chính những phẩm chất này là nguồn động lực cho mọi việc Ngài làm. Đức Phật đã từng tuyên bố rằng:

“Nhu Lai hoặc các đệ tử của Nhu Lai an trú ở đời chính là vì lợi lạc cho nhiều người, vì hạnh phúc cho số đông và vì lòng thương tưởng cho thế giới.”¹⁶

BẠC THẦY CỦA TRỜI VÀ NGƯỜI

Một thông điệp dù cho hợp lý hay đúng đắn đến đâu đều chỉ là vô dụng nếu chúng không thể truyền đạt được cho người khác. Nơi Giáo Pháp, chúng ta có một lời dạy hoàn hảo; và nơi Đức Phật, chúng ta lại có một vị Thầy lý tưởng. Khi cả hai yếu tố trên kết hợp lại thì cũng có nghĩa là chỉ một thời gian ngắn sau lần đầu tiên được Đức Phật tuyên thuyết, Giáo Pháp đã trở nên vô cùng phổ biến. Thế Tôn là bậc Thầy tâm linh đầu tiên muốn truyền dạy Giáo Pháp của mình cho toàn thể nhân loại, và là người đã có những nỗ lực cụ thể trong việc thực hiện điều đó. Đức Phật được xem là bậc Thầy đầu tiên mang lý tưởng phổ độ. Ngài đã dạy nhóm đệ tử đầu tiên của mình lên đường đi truyền bá cho Giáo Pháp được lan thật xa và rộng rãi.

“Này các thầy Tỳ Khưu, các thầy hãy cất bước du hành vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì lòng thương xót đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Các thầy hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền bá chánh pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn kết. Hãy tuyên bố về sự thành tựu cả về văn tự và ý nghĩa của đời sống Phạm hạnh, thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.”¹

Ngài cũng vì mong rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn, Giáo Pháp vẫn sẽ được tiếp tục lan truyền, nên đã dạy chúng đệ tử xuất gia và tại gia rằng:

“Ta sẽ không diệt độ cho đến khi nào những Tỳ Khưu, Tỳ Khưu ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ của ta đã trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, sẵn sàng, đa văn, thuần thực nơi các Pháp từ nhỏ đến lớn và có đức hạnh; đến lúc nào sau khi tự mình học hỏi giáo lý, họ đã có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp cho người khác; đến khi nào có tà đạo khởi lên, đã có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, có thể truyền bá Chánh pháp một cách thần diệu. Ta sẽ không diệt độ cho đến khi nào phạm hạnh do ta giảng dạy được thành tựu, nhiều người chứng đạt, không bị xem thường và trở nên phổ biến; đến khi chúng được khéo giảng dạy cho cả chư thiên và loài người.”²

Động lực để Đức Phật tuyên thuyết Giáo Pháp chính là lòng từ bi. Ngài từng nói: “Những gì mà một vị thầy cần làm, vì lòng lân mẫn và lợi ích cho học trò của mình, ta đều đã làm xong.”³ Ngài thấy con người bị chế ngự bởi lòng tham, chịu thống khổ bởi lòng thù hận và bị khiến cho lạc lối bởi sự si mê của họ. Ngài cũng biết rằng nếu họ được nghe Giáo Pháp và thực hành chúng thì họ có thể trở nên hạnh phúc, đoan chánh và tự do. Lòng từ bi đó đã khiến Đức Phật trở thành một bậc Thầy không biết mệt mỏi và đầy thiện xảo. Tìm hiểu các phương pháp hướng dẫn của Ngài không chỉ giúp chúng ta trong nỗ lực truyền bá Chánh Pháp cho mọi người mà còn làm sâu sắc thêm lòng tri ân của chúng ta đối với đáng tối thắng về từ bi và trí tuệ này.

Đức Phật sẽ đến với mỗi người tùy vào nhu cầu và nhân duyên của họ. Nhìn chung thì những người có thiện tâm sẽ tìm tới gặp Ngài, trong khi Ngài sẽ đi đến để gặp những người xấu ác hoặc những người đang gặp phải hoạn nạn. Trong cả hai trường hợp, Ngài sẽ bắt đầu bằng những

bài Pháp theo tuần tự (anupubbikatha), đó là những bài Pháp về “sự bố thí, trì giới, các cõi trời, về những nguy hiểm của tham dục và lợi ích của việc từ bỏ chúng.”⁴ Qua đó, Đức Phật sẽ biết mức độ tâm thức và khả năng tiếp thu của người nghe. Nếu sự phản hồi là tốt, thì khi đó Ngài sẽ “thuyết cho vị ấy Giáo Pháp duy nhất đưa đến giác ngộ: khổ, nguyên nhân của khổ, sự vắng mặt của khổ và con đường dẫn đến sự vắng mặt của khổ.”

Thường thì khi nói chuyện với các hội chúng hoặc cá nhân, Đức Phật sẽ cho một bài pháp thoại hoặc tham vấn, hỏi và trả lời các câu hỏi. Những người sau khi gặp và nói chuyện trực tiếp với đức Thế Tôn đều cảm nhận nơi Ngài “sự thân thiện, lời nói thân ái, tao nhã, ân cần, rõ ràng và sẵn sàng nói chuyện.”⁵ Khi đối mặt với những người quá chấp chặt vào quan điểm của bản thân, mà Ngài biết rằng mình sẽ không thể khiến những người ấy thay đổi, thì Ngài sẽ đề nghị nói về những điểm mà đôi bên có sự đồng thuận, để tránh những tranh luận vô ích. Những lúc như vậy Ngài sẽ nói: “Những điều này hiện chúng ta không có cùng quan điểm, do đó, hãy đặt chúng sang một bên. Về những điều mà chúng ta cùng đồng ý, hãy tiếp tục và nói về nó.”⁶ Đôi lần thay vì nói về Giáo Pháp của mình, Ngài sẽ mời người đối diện giải thích về giáo lý của họ trước. Tại thời điểm mà thái độ đố kỵ cùng sự cạnh tranh giữa các giáo phái vô cùng gay gắt, thì sự công tâm của Đức Phật thường khiến người khác ngạc nhiên. Có lần một hội chúng các vị du sĩ gặp Đức Phật, và vị lãnh đạo của hội chúng đó mong Thế Tôn giải thích Giáo Pháp của Ngài cho họ nghe. Đức Phật đã nói với họ rằng: “Tốt hơn là hãy nói cho tôi về giáo lý của các ông.” Những vị du sĩ ấy tỏ vẻ ngạc nhiên và nói với nhau: “Thật là kỳ diệu, thật là hy hữu, thật là cao thượng khi Sa môn Gotama không đề cập đến giáo lý của mình, lại đề nghị thảo luận giáo lý của người

khác.”⁷ Khi mọi người hỏi một câu hỏi đặc biệt phù hợp hay xác đáng, thì Ngài sẽ khen ngợi họ, qua đó khuyến khích sự thảo luận, đặt câu hỏi và tìm hiểu. Khi Bhadda hỏi một câu hỏi như vậy, Đức Phật đã đáp lại rằng: “Nói đúng lắm! Nói đúng lắm này Bhadda! Lành thay là sự hiểu biết của bạn. Lành thay là trí tuệ của bạn.”⁸

Tranh luận là một nét rất phổ biến của đời sống tôn giáo ở Ấn Độ thời cổ đại, và những đám đông sẽ tụ tập để nghe những người tham gia đứng ra tranh luận, nhằm bảo vệ học thuyết của chính họ, trước sự chất vấn của những người phản đối hoặc các nhà phê bình. Đôi lúc cuộc tranh luận sẽ trở nên khá gay gắt, khi một bên cố gắng chế giễu hoặc la thét, nhằm át lời của bên đối lập. Bởi vì niềm kiêu hãnh cùng danh tiếng của những người tham gia tranh luận được mang ra đặt cược, nên đôi khi họ sử dụng các mảnh khóc để giành thắng lợi, hoặc ít nhất là gây được ấn tượng chiến thắng. Có một Thầy Tỳ Khưu tên Hatthaka từng rất thích tranh luận, nhưng rồi thầy ấy gặp phải nhiều lần thua cuộc. Sau mỗi lần như vậy, Thầy Hatthaka sẽ hện lại đối thủ vào một thời điểm cụ thể, rồi thầy ấy đến nơi hện vài giờ trước đó và khoác lác với những người hâm mộ của mình rằng, đối thủ vì quá sợ hãi mà không dám đối đầu với Thầy ấy.⁹ Có lẽ vì những lý do này mà trong khoảng thời gian đầu, Đức Phật đã luôn tránh những cuộc tranh luận như vậy.¹⁰

Nhưng dần dần khi Giáo Pháp của Ngài trở nên phổ biến hơn và bắt đầu vấp phải sự thách thức, hoặc xuyên tạc bởi những hành giả thuộc các giáo phái khác, Ngài bắt đầu tranh luận thường xuyên hơn. Trên thực tế, Ngài sớm được công nhận là nhà tranh luận đáng thuyết phục nhất của thời bấy giờ. Có một số quy tắc chi phối việc tiến hành các cuộc tranh luận, Đức Phật là người luôn tuân thủ các

quy tắc này và mong muốn người khác cũng tuân theo chúng. Khi một chàng trai trẻ, Canki liên tiếp nói chen vào khi Đức Phật đang tranh luận với một số Brahmin uyên bác, Ngài quay sang và nói một cách chắc chắn: “Yên lặng, này Canki! Đừng ngắt lời khi chúng tôi đang nói.”¹¹ Nếu khi được hỏi một câu hỏi đến lần thứ ba mà một người vẫn không thể trả lời, thì Đức Phật sẽ khẳng định rằng họ thừa nhận thất bại theo đúng quy tắc.¹² Có lần Ngài hỏi một vị khổ hạnh rằng, vị ấy có tin chắc vào quan điểm mà ông đang nắm giữ không, vị khổ hạnh trả lời rằng: “Tôi tin điều đó và tất cả những người này cũng vậy”, vừa nói ông vừa đưa tay chỉ về hội chúng đông đảo đang lắng nghe. Khi ấy Đức Phật đã tuyên bố rằng: “Những gì họ tin không phải là vấn đề. Vấn đề nằm ở chỗ liệu đó có phải là quan điểm của ông không?”¹³ Nhưng cố nhiên điều Đức Phật đang hướng đến không phải là đánh bại những người phản đối Ngài, mà là giúp họ hiểu vấn đề một cách rõ ràng hơn. Với mục tiêu như vậy, Ngài thường sử dụng một cách thức mà thường được gọi là phương pháp Socrates. Người ta gọi như vậy vì ở phương Tây, nhà triết học Hy Lạp Socrates là người đầu tiên sử dụng chúng, thông qua việc ông đặt những câu hỏi rõ ràng hơn, như một phương tiện dẫn dắt mọi người đến một cái nhìn trọn vẹn, hoặc để chứng minh cho một quan điểm. Ví dụ như, một lần trong một cuộc thảo luận, có Brahmin tên là Sonadanda (Chủng-Đức) đã tuyên bố: “Một Brahmin chân chánh là người có huyết thống thuần tịnh, thông hiểu kinh điển, sắc da thù thắng, là người đức hạnh, học rộng và tinh thông các tế lễ.” Đức Phật hỏi lại vị ấy: “Liệu một người thiếu một trong những phẩm chất trên, nhưng vẫn được xem là một Brahmin không?” Sonadanda suy nghĩ một lúc rồi thừa nhận rằng, một người có nước da ngăm đen vẫn có thể là một Brahmin. Tiếp tục đặt những câu hỏi tương tự,

Đức Phật đã đưa Sonadanda đến cùng một quan điểm với Ngài rằng, đó không phải là huyết thống, kiến thức, sắc da hay địa vị xã hội khiến cho một người vượt trội, mà là đức hạnh và trí tuệ.¹⁴

Hài hước đóng một phần quan trọng đối với sức khỏe tinh thần, cũng như sự hiệu quả của việc giao tiếp. Do đó, không hề ngạc nhiên khi thấy Đức Phật đôi khi cũng có phần hài hước trong những bài giảng của mình. Lời dạy của Ngài chứa đủ những cách chơi chữ đầy thông minh, những câu chuyện thú vị và khá nhiều sự châm biếm. Sau khi Vua Ajatasattu giết hại cha mình, và bắt đầu trở nên nghi ngờ con trai mình cũng có thể đang âm mưu việc tương tự, ông bắt đầu nhận ra rằng, hoa trái của những tham vọng trần tục có thể rất cay đắng, và đi tìm sự chỉ dẫn từ Đức Phật. Vua hỏi: “Thưa Thế Tôn, Ngài có thể nói cho con về bất kỳ sự lợi lạc nào của việc xuất gia mà có thể thấy ngay ở đây và lúc này không?” Đức Phật đã trả lời bằng cách hỏi lại vua: “Nếu Đại vương có một người hầu bỏ trốn, rồi người ấy trở thành một vị xuất gia, thì sau khi tìm ra nơi ở của người ấy, liệu đại vương có bắt giữ và đưa về không?” “Chắc chắn là không”, nhà vua trả lời, “ngược lại, con sẽ đứng dậy trước vị ấy, kính lễ và xin được cúng dường những gì vị ấy cần.” “Vậy thì”, Đức Phật nói, “đó chính là một trong những lợi ích của việc xuất gia, mà có thể được nhìn thấy ở đây và lúc này.”¹⁵ Mục đích của sự hài hước trong câu trả lời hản nhiên là nhằm xóa tan tâm trạng u sầu nơi Ajatasattu và giúp ông cảm thấy thoải mái, để có thể tiếp nhận một câu trả lời trọn vẹn và quan trọng mà Đức Phật sắp chia sẻ. Hoàn toàn với thiện tâm, Đức Phật thường chọc vui trước thái độ tự phụ của các Brahmin, cùng những điểm vô lý trong niềm tin của họ. Khi họ tuyên bố rằng họ vượt trội hơn so với những người khác, vì họ là những người được sinh ra từ miệng của Phạm Thiên, thì

Đức Phật sẽ bình luận rằng: “Nhưng ông cũng được sinh ra từ tử cung của mẹ mình giống như bao nhiêu người khác thôi.”¹⁶ Ngài kể về những câu chuyện, trong đó miêu tả vị Đại Phạm Thiên toàn tri của các Brahmin cảm thấy xấu hổ và không một chút khó chịu, khi được hỏi một câu hỏi mà vị ấy không thể trả lời.¹⁷ Khi các Brahmin tuyên bố rằng, họ có thể rửa sạch tội lỗi của mình bằng cách tắm trong dòng nước của những con sông linh thiêng, thì Đức Phật nói đùa với họ rằng, nước ấy cũng có thể rửa trôi những phước lành của họ.

Một đặc điểm khác trong phương pháp giảng dạy của Đức Phật, là việc sử dụng các ví dụ và ẩn dụ. Dựa trên sự quan tâm cùng những hiểu biết sâu rộng về thế giới, Ngài đã sử dụng vô cùng phong phú những ví dụ và ẩn dụ để làm rõ những lời dạy của mình, cũng như khiến chúng dễ nhớ hơn. Tỉ như Ngài đã so sánh một người không thực hành theo những Pháp mà mình tuyên thuyết, giống như một bông hoa đẹp mà không có hương thơm.¹⁸ Đức Phật dạy, chúng ta nên thế chỗ những suy nghĩ tiêu cực bằng những suy nghĩ tích cực, giống như một người thợ mộc đánh bật một cái chốt ra khỏi cái lỗ, bằng một cái chốt thứ hai.¹⁹ Ngài còn khéo léo sử dụng bất cứ thứ gì trong tay, để thể hiện quan điểm hoặc làm nổi bật hay làm rõ ý của mình. Vương tử Abhaya (Vô-Úy) từng hỏi Đức Phật rằng, Ngài có từng nói bất cứ lời gì khiến người nghe cảm thấy không vui. Lúc đó hoàng tử đang bế cậu con trai bé bỏng trên đầu gối. Đức Phật đã nhìn đứa bé và nói: “Nếu con trai của vương tử cho một hòn đá vào miệng thì Ngài sẽ làm gì?” Hoàng tử Abhaya thưa rằng: “Con sẽ lập tức lấy nó ra, ngay cả khi con phải làm tổn thương con của mình. Và tại sao? Bởi vì nó có thể là mối nguy hiểm cho con của con và con có lòng thương tưởng đứa trẻ.” Sau đó Đức Phật giải thích rằng, đôi khi Ngài sẽ nói những điều mà người

ấy đang cần có người chỉ điểm cho, nhưng lại không thích khi được nghe, tuy nhiên động lực của Ngài luôn là từ lòng thương tưởng đối với người đó.²⁰

Thêm một đặc điểm về sự thiện xảo trong cách hướng dẫn của Đức Phật, đó là khả năng đưa một ý nghĩa mới hoặc thiết thực vào những tư tưởng, hoặc sự thực tập đã cũ cùng với việc diễn giải lại sự việc, để khiến cho chúng trở nên thích hợp. Khi có người hỏi Thế Tôn rằng điềm lành tối thượng là gì, thay vì đề cập đến những bùa phép hay thần chú khác nhau như người ấy mong đợi, Đức Phật đã dạy rằng chính hành động với sự chân thật, thân ái và chính trực sẽ mang đến điềm lành cho vị đó. Cũng có lần người ta chất vấn và cho rằng sự giảng dạy của Ngài hướng về sự hủy diệt và Ngài đã đồng ý với họ. Rồi sau đó Ngài đã khiến cho người nghe hiểu đúng câu trả lời của mình với lời giải thích rằng, Ngài dạy về sự hủy diệt của tham lam, thù hận và si mê.²¹ Đức Phật cũng dùng các thuật ngữ như Brahmin và hạ liệt (vasala), nhưng không phải theo cách những người ủng hộ chế độ đẳng cấp sử dụng, mà để chỉ cho việc có hay thiếu đi đức hạnh của một người.²²

Trong khi một số tôn giáo chỉ cần có lòng tin để được cứu rỗi, thì với Phật Giáo, Niết Bàn chỉ có thể đạt được thông qua trí tuệ. Do vậy, những người tìm đến nghe Đức Phật thuyết Pháp và trở thành học trò của Ngài thường là những người nam, nữ cư sĩ được tiếp thu sự giáo dục tốt, và là tầng lớp trí thức của thời bấy giờ. Nói về Giáo Pháp, Đức Thế Tôn đã dạy rằng, "cần phải được bậc trí tự mình chứng ngộ (paccattam veditabbo vinnuhi)."²³ Nhưng điều đó không có nghĩa là Đức Phật không có gì để hướng dẫn cho người căn cơ thấp. Trái lại, với sự khéo léo và sáng tạo của mình, Ngài có thể khiến cho những bài Pháp trở nên dễ hiểu, cho tất cả mọi người có khả năng thông hiểu

khác nhau, thậm chí là trẻ em. Kết quả là mọi người thuộc mọi tầng lớp, đã trở thành học trò của Đức Phật. Ngài đã thành công đến mức khiến cho một số vị giáo chủ ngoại đạo, buộc tội Ngài dùng huyền thuật để lôi cuốn những đệ tử của họ.²⁴

Lòng từ bi chính là động lực của Đức Phật trong việc trao truyền chánh Pháp và vì lòng từ bi nơi Ngài là không giới hạn, nên Ngài chưa bao giờ mỏi mệt trong nỗ lực tuyên bày hay giảng giải chúng đến cho mọi người. Chỉ vài tháng trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã dạy chúng đệ tử rằng:

“Có vài người cho rằng, khi một thiếu niên còn trong tuổi thanh xuân, trí tuệ người ấy vô cùng sáng suốt, nhưng khi người ấy già đi thì trí tuệ ấy dần bị hư hoại. Như vậy là không đúng. Ta nay đã dần yếu, lớn tuổi, già đi, đã đến tuổi trưởng thượng, đang đi đến đoạn cuối cuộc đời và đã đến tám mươi. Ví như ở đây Ta có bốn vị đệ tử đã sống một trăm tuổi, và lúc ấy, nếu những vị này hỏi Ta những câu hỏi về bốn nền tảng của Chánh Niệm, trừ những khi họ ăn, uống, đi vệ sinh hay ngủ nghỉ thì hầu như vậy, sự thuyết pháp của Ta cũng chưa hoàn tất. Dù các Thầy có phải gánh Ta trên giường đi chỗ này chỗ kia, thì trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không có gì thay đổi. Những ai nói về Ta một cách chân chánh sẽ nói như sau: “Một con người không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích của số đông, vì an lạc của số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và an lạc của chư Thiên và loài Người.”²⁵

Trọn cuộc đời Ngài đã sống hoàn toàn đúng như vậy. Đến tận giây phút trước lúc Thế Tôn nhập Niết Bàn, một người đàn ông với một mối nghi vấn đã tiến đến gần mong được hỏi Ngài. Thầy Ananda cùng các vị đệ tử khác của

Đức Phật khi ấy đã ngăn anh ta lại nói rằng, Đức Phật đang mệt mỏi và rất yếu, nhưng Ngài trông thấy và đã ra hiệu gọi người ấy tới trước mình và trả lời câu hỏi của anh ta.²⁶ Món quà tuyệt vời mà Đức Phật dành cho nhân loại chính là chân lý và lòng từ bi, là nguồn động lực để Ngài trao tặng nó đến tất cả những ai sẵn sàng đón nhận.

TĂNG CHÚNG VÀ NI CHÚNG

Suốt nhiều thế kỷ, tôn giáo ở Ấn Độ đã bị chia rẽ giữa hai phong trào đối lập, truyền thống Brahmin chính thống và truyền thống không chính thống (samana) (sa-môn). Các Brahmin dạy rằng, một người sẽ được cứu rỗi nếu anh ta là một người con và người cha tốt, cùng với việc chí thành thực hiện một số lễ nghi nhất định. Bản thân những Brahmin đó là những người đã lập gia đình và thường là có nhiều vợ. Họ là những người thông thạo những kiến thức về thần học cũng như thế tục, nuôi sống bản thân cùng gia đình nhờ vào các khoản thù lao họ nhận được, qua việc thực hiện các nghi lễ được xem là cần thiết cho sự thịnh vượng của kiếp sống này và sanh thiên sau khi mãn phần. Trong khi đó, truyền thống samana lại hướng dẫn rằng sự cứu rỗi, chỉ có thể đạt được bằng cách thấu hiểu và chuyển hóa tâm thức. Để hỗ trợ cho quá trình này thì việc từ bỏ trách nhiệm gia đình và xã hội được coi là hữu ích, vì điều đó giúp giải phóng người ấy khỏi những phiền nhiễu không cần thiết. Trải nghiệm nhiều cách thực tập yoga và thiền định khác nhau, cùng với việc hành xác đều rất phổ biến trong truyền thống ấy. Đại diện cho truyền thống này là những hành giả khổ hạnh (samana, paribbajaka, muni, tapasa, v.v.) những người sống một mình hay thành các nhóm nhỏ, ở sâu trong rừng rậm và các hang động trên núi cao, cách xa xã hội cùng những quy ước của nó. Trong khi một số hành giả đi về hướng lửa thì hầu hết chọn cách mặc những y phục đơn giản mà thường được nhuộm vàng, một màu sắc giúp biểu hiện người mặc là những người đã từ bỏ thế tục. Ở Ấn Độ, màu vàng tượng trưng cho cái chết hoặc sự từ bỏ, bởi vì trước

khi một chiếc lá sẽ ngã vàng trước khi nó lìa cành. Khi Thái tử Siddhartha từ bỏ thế tục, Ngài dường như đã mặc định cho rằng con đường khổ hạnh sẽ dẫn Ngài ấy đến chân lý hơn là con đường của các Brahmin.

Sau khi thành đạo, Đức Phật nhận thấy cần phải có một hội chúng các vị đồng phạm hạnh, với chí nguyện giúp chúng sanh cùng giác ngộ, và cũng để trao truyền chánh Pháp xuyên suốt không gian và thời gian. Do đó, cũng giống như các vị Đạo sư khác, Ngài đã thành lập một cộng đồng các Thầy Tỳ Khưu (bhikkhu sangha), một đoàn thể lý tự trị hợp pháp với các điều luật và quy định riêng. Đức Phật đã thay đổi cách tổ chức và các điều luật của Tăng đoàn khi các tình huống mới xuất hiện và chúng ta thấy được một bức tranh về sự dần phát triển này trong Vinaya Pitaka (Tạng Luật). Trải qua nhiều thế kỷ, trong khi nhiều đế chế vĩ đại đến và đi, Tăng đoàn vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ, giữ vai trò như là một nhân chứng thầm lặng cho cách mà Giáo Pháp cần được thực hành, và cũng như là một phương tiện giúp truyền bá nền văn minh khắp Châu Á.

Để trở thành một Sa-di (samanera) trong đoàn thể Tỳ Khưu, tất cả những gì người ấy cần làm, là tới trước một vị Thầy ít nhất mười tuổi hạ, để thỉnh cầu được chấp thuận. Thường thì nhận thức đưa đến quyết định từ bỏ cuộc sống thế tục là kết quả phát xuất từ việc nghe được những lời dạy của Đức Phật, đã được diễn tả như sau:

“Đời sống gia đình bị trói buộc và đầy những bụi bặm, rời khỏi chúng là sự tự do phóng khoáng. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình, có thể sống theo phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình và sống đời sống không nhà.”¹

Sau khi vị Giới tử được xuống tóc và khoác lên mình tấm y, thì chú ấy phải sống và gìn giữ mười giới. Đức Phật đã cho phép ngay đến những chú bé nhỏ tuổi, cũng có thể xuất gia làm Sa di, và vị Sa di ấy sau khi được hướng dẫn đầy đủ và ít nhất 20 tuổi, chú ấy có thể thọ nhận giới Cụ túc (upasampada) và trở thành một vị Tỳ Khưu (Bhikkhu). Để thực hiện việc này, chú Sa di sẽ phải đến trước một hội đồng, gồm ít nhất mười vị Tỳ Khưu đủ mười tuổi hạ trở lên, với sự hiểu biết và giới hạnh của họ được mọi người kính trọng. Giới tử sau đó sẽ được hỏi mười một câu hỏi, để qua đó xác định sự phù hợp, động cơ và sự sẵn sàng của người ấy.

1. Chú có phải không mang trong mình các bệnh tật?
2. Chú có phải là loài người không?
3. Chú có phải là người nam không?
4. Chú có phải là người tự do không?
5. Chú có phải đang không mang nợ?
6. Chú có đang mang nghĩa vụ gì đối với nhà vua không?
7. Chú có được sự cho phép của bố mẹ không?
8. Chú có đủ ít nhất hai mươi tuổi chưa?
9. Chú có y và bát không?
10. Tên chú là gì?
11. Tên của Thầy chú là gì?

Nếu Giới tử trả lời thỏa đáng những câu hỏi trên và sau khi thỉnh cầu được phép thọ giới lớn ba lần mà không có Thầy nào phản đối thì vị ấy sẽ được xem là một Thầy Tỳ Khưu.

Các Tu sĩ Phật Giáo, tự mình cũng như được mọi người xem là những người con trai dòng họ Thích Ca (Sakyaputta).

Mỗi vị Tỳ Khưu đều có thể dùng những vật dụng chung của đại chúng, nhưng cá nhân vị ấy thì chỉ có thể sở hữu tám vật dụng cần thiết (atthapirika). Tám món ấy là:

1. Một tấm y ngoài (civara),
2. Một tấm y trong,
3. Một tấm y dày cho mùa Đông,
4. Một bình bát dùng khi đi khát thực,
5. Một đồ cạo râu,
6. Một cây kim cùng chỉ,
7. Một sợi dây lưng,
8. Một dụng cụ dùng để lọc nước cũng như loại bỏ các sinh vật nhỏ bé trong đó.

Một vị Tỳ Khưu sẽ luôn mang theo những vật trên trong những chuyến du hành của họ, cũng như “con chim bay đến nơi nào cũng mang theo hai cánh.”²

Nếu có người muốn cúng dường đến một vị Tỳ Khưu, thì Thầy ấy chỉ có thể nhận lấy thức ăn hoặc những thứ nằm trong tám vật dụng ở trên, còn những thứ khác như đất đai, nhà cửa, vải vóc hoặc ngũ cốc, v.v... chỉ có thể được chấp nhận trên danh nghĩa đại diện cho đại chúng, và những vật ấy do vậy sẽ trở thành tài sản chung. Một khi đã trở thành một vị Tỳ Khưu thì người ấy buộc phải tuân theo Patimokkha (Giới Bản), gồm hai trăm hai mươi bảy điều giới quy định sự kỷ luật và hoạt động của Tăng đoàn. Các điều giới được chia thành tám nhóm dựa theo những hình phạt cần thiết khi giới bị vi phạm. Nhóm quan trọng nhất chính là bốn giới Parajika (Ba-la-di) mà nếu một vị Tỳ Khưu phạm phải thì tự khắc người ấy sẽ bị tẩn xuất khỏi Tăng đoàn và không thể xuất gia lại được. Bốn điều ấy là:

1. Hành dâm,
2. Trộm cắp,
3. Giết hại,

4. Nói dối rằng mình có thần thông hoặc chứng đắc các quả thánh.

Từ parajika mang nghĩa đen là “thất bại” chỉ cho người phá vỡ bất kỳ học giới nào trong nhóm này chính là đã bị đánh bại bởi tham dục, sân hận hoặc niềm kiêu hãnh của người ấy. Các điều giới quan trọng khác đó là mười ba giới Sanghadisesa (Tăng-Già-Bà-Thi-Sa), nếu vi phạm, cần phải phát lộ và Nissaggiya Pacittiya (Ni-Tát-Kỳ Ba-Dật-Đê); ba mươi giới liên quan đến việc sở hữu, nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt bằng cách tịch thu những vật ấy. Những giới khác quy định về những uy nghi, giải quyết các tranh cãi và cách vận hành Tăng đoàn. Bởi vì tất cả những điều giới hiện được ghi lại trong Vinaya Pitaka này, có mục đích nhằm duy trì tính kỷ luật và giải quyết các vấn đề vốn luôn phát sinh khi mọi người sống với nhau, nên chúng không phải là tuyệt đối. Đức Phật dạy rằng chúng có thể được thay thế hoặc sửa đổi cho phù hợp với hoàn cảnh. Trước khi nhập đại Niết Bàn, Ngài dạy các Thầy Tỳ Khưu rằng: “Nếu các thầy muốn, chúng Tăng có thể hủy bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết sau khi ta diệt độ.”³

Giống như tất cả những hành giả khổ hạnh thời đó, các tu sĩ Phật Giáo dành phần nhiều thời gian để du hành từ nơi này sang nơi khác. Việc này đã cho các vị ấy có dịp gặp gỡ và chia sẻ Giáo Pháp với nhiều người cũng như đảm bảo rằng các Thầy sẽ không thể tích lũy tài sản. Tuy nhiên một trong những điều luật của các Thầy Tỳ Khưu đó, là họ phải an cư tại một địa điểm trong ba tháng của mùa mưa (vassa). Khoảng thời gian an cư này là rất cần thiết, bởi ngoài sự thật rằng việc đi lại trong mùa mưa khá khó khăn, thì các Thầy Tỳ Khưu đã tận dụng chúng như một cơ hội cho việc chuyên chú thực tập thiền định. Số lần trải qua những kỳ tu tập miên mật như vậy sẽ đánh dấu sự trưởng thành và kinh nghiệm của vị ấy và vì lẽ đó, ngày

nay khi các Thầy gặp mặt họ sẽ hỏi nhau: “Thầy đã trải qua bao nhiêu mùa mưa (vassa) rồi?”

Để duy trì kỷ luật và khuyến khích các giá trị chung của Tăng đoàn, thì việc sinh hoạt tập thể với sự tham dự của tất cả mọi người, là yếu tố cần thiết đối với các Thầy Tỳ Khưu. Một số khu vực được gọi là giới trường (sima) với ranh giới đã được phân định, và tất cả các Thầy sống trong khu vực đó sẽ tụ tập với nhau hai lần mỗi tháng, cuộc gặp mặt này được gọi là Uposatha (Bố-tát-trai-giới). Trong Uposatha, Patimokkha sẽ được tụng đọc, những lỗi phạm giới sẽ được phát lộ và những hình phạt tương xứng sẽ được đưa ra. Bên cạnh việc thảo luận các vấn đề mà đại chúng đã cũng như đang gặp phải, thì cố nhiên quý Thầy cũng sẽ bàn luận về Giáo Pháp nữa. Nếu cần phải đưa ra những quyết định, thì mỗi Thầy Tỳ Khưu đều có thể nói lên ý kiến của mình và có quyền biểu quyết cho các quyết định ấy. Lễ uposatha đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tái khẳng định sự hòa hợp thống nhất của Tăng già, thắt chặt tình huynh đệ và nhất là trong việc gìn giữ và trao truyền chánh Pháp.

Tăng đoàn ban đầu chưa có Ni chúng, nhưng khi Giáo Pháp trở nên phổ biến rộng rãi hơn, thì phụ nữ cũng dần mong muốn được sống đời sống xuất sĩ. Trong một lần Đức Phật viếng thăm Kapilavatthu, ngay sau khi vua cha Ngài băng hà, bà Maha Pajapati Gotami-mẹ nuôi của Ngài đã đến trước Thế Tôn và xin được xuất gia. Đức Phật lúc ấy đã từ chối và bà Maha Pajapati Gotami rời đi trong nước mắt. Sau khi Đức Phật đi khỏi Kapilavatthu để đến Vesali, bà đã tự cạo tóc, khoác lên mình tấm y vàng và lên đường hướng tới Vesali. Bà đến nơi với thân mình lấm lem bụi đất, đôi chân sưng phù đầy vết đá cắt và những giọt nước mắt lăn dài trên má. Bà xin Tôn giả Ananda cho bà gặp Đức Phật để một lần nữa xin được phép xuất gia và một lần nữa Thế Tôn lại từ chối. Thầy thị giả khi ấy thấy thương

cảm và quyết định cầu xin giúp cho bà. Thoạt tiên Thầy ấy hỏi Đức Phật rằng liệu người nữ có khả năng tâm linh như người nam không. Đức Phật trả lời:

“Người nữ từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ Giáo Pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết, có khả năng đạt được Thánh quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna), Tư-đà-hàm (Sakadagami), A-na-hàm (Anagami) và A-la-hán (Arahant).”

Sau đó, Thầy Ananda thỉnh cầu Đức Phật xem xét việc người mẹ nuôi đã hết lòng quan tâm chăm sóc Ngài.

“Bạch Đức Thế Tôn, vì người nữ cũng có khả năng đạt các Thánh quả như người nam và di mẫu Maha Pajapati Gotami đã có công lớn đối với Đức Thế Tôn. Người vừa là dì ruột và vừa là mẹ nuôi. Người đã chăm Đức Thế Tôn bằng chính sữa của mình và nuôi dưỡng Ngài khi Mẫu hậu Ngài qua đời. Thế nên, bạch Đức Thế Tôn, lành thay nếu các người nữ được phép từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ Giáo Pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết.”

Sau cùng, Đức Phật đã đồng ý với điều kiện rằng Ni chúng sẽ phải giữ thêm một vài điều luật. Các điều luật dành riêng cho Ni là:

1. Về mặt tôn trọng và cung kính, một Tỳ Khưu luôn được ưu tiên hơn một Tỳ Khưu Ni.
2. Tỳ Khưu Ni không nên an cư mùa mưa tại một trú xứ không có hội chúng Tỳ Khưu.*

*Trong nguyên tác thì điều thứ 2 này được tác giả viết là: “A nun must spend the rains retreat in a place separated from monks.” Chúng con đã hỏi lại thì Sư xác nhận rằng đã có sự nhầm lẫn và câu ấy phải là: “A nun must not spend the rains retreat in a residence where there are no monks.”

3. Tỳ Khưu Ni nên hỏi hội chúng Tỳ Khưu về ngày tiến hành lễ Uposatha và thỉnh cầu được nghe giáo giới.
4. Tỳ Khưu Ni phạm lỗi nên phát lộ trước cả hai hội chúng Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni.
5. Tỳ Khưu Ni vi phạm tội nghiêm trọng nên thực hành hình phạt trước cả hai hội chúng.
6. Tỳ Khưu Ni phải được thọ giới lớn bởi cả hai hội chúng Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni.
7. Tỳ Khưu Ni không được phép gièm pha hay mắng nhiếc Tỳ Khưu.
8. Tỳ Khưu Ni không được khuyên bảo Tỳ Khưu.

Bà Maha Pajapati Gotami chấp nhận các điều luật bổ sung này, và từ đó Ni chúng (bhikkhuni sangha) bắt đầu có mặt.⁴

Tuy nhiên, Đức Phật dường như cho rằng khi cả nam và nữ sống cùng nhau, thì việc gìn giữ nếp sống độc thân (brahmacariya), một khía cạnh quan trọng của đời sống xuất gia, sẽ rất khó khăn. Ngài sau đó đã nói rằng, vì bây giờ đã có cả Tăng và Ni, nên giới luật sống độc thân chỉ còn duy trì được 500 năm thôi. Điều thú vị là dự đoán của Ngài đã được chứng minh là khá chính xác. Vào thế kỷ 7 sau Tây lịch, một số nhóm tu sĩ bắt đầu kết hôn, điều đó dần trở thành một xu hướng và cùng với một số hoàn cảnh khác, cuối cùng đã dẫn đến sự suy tàn của Phật Giáo ở Ấn Độ. May mắn thay, ở hầu hết các quốc gia Phật Giáo, Tăng Ni tiếp tục thực hành lối sống không gia đình và duy trì các giá trị ban đầu của đời sống xuất gia.

HAI VỊ ĐẠI ĐỆ TỬ

Hai người mà sau này trở thành những vị đại đệ tử của Đức Phật, đều chào đời vào cùng một ngày tại hai ngôi làng liền kề, ở phía Bắc của thành phố Rajagaha. Người đầu tiên tên là Moggallana (Mục-kiên-liên), còn người thứ hai tên là Upatissa. Dù vậy, Upatissa luôn được gọi bằng cái tên Sariputta (Xá-lợi-phất) với ý nghĩa là “Con Trai của Sari”, Sari là tên của mẹ ông. Hai cậu bé lớn lên cùng nhau và trở thành một đôi bạn thân thiết. Một ngày nọ, khi cả hai đều đã đến tuổi trưởng thành, họ đi đến Rajagaha để tham dự một lễ hội. Trong khi ngồi xem một vở kịch sân khấu, thì tâm trí của cả hai đều bị choáng ngợp bởi ý thức mạnh mẽ về sự vô thường của cuộc sống, và kết quả là cả hai quyết định xuất gia. Một trong những vị Thầy nổi tiếng nhất thời bấy giờ là Sanjaya Belatthiputta, và hai người thanh niên trẻ tuổi đã trở thành đệ tử của ông ta. Sanjaya nổi tiếng vì sự lảng tránh khi đối mặt với các câu hỏi và đối thủ thường gọi ông ta là một kẻ lơ lạng (amaravikkhepikas).¹

Moggallana và Sariputta sống cuộc đời lang thang khổ hạnh ở chỗ Sanjaya một vài năm, nhưng họ không thực sự mãn nguyện với những gì học được từ vị Thầy của mình. Sau một thời gian, họ quyết định chia ra mỗi người đi theo một con đường riêng, để tìm kiếm sự thật với lời hứa rằng, người đầu tiên tìm ra sự thật sẽ tìm và chia sẻ cho người còn lại. Một ngày nọ, khi Sariputta đang đi ngang qua Rajagaha, ông trông thấy một vị khát sĩ và vô cùng ấn tượng bởi những bước đi khoan thai, dĩnh đạc cùng với

nét mặt tràn ngập sự an vui và định tĩnh. Tình cờ vị ấy là Thầy Assaji, một trong những người đệ tử của Đức Phật. Sariputta đã hỏi Thầy ấy:

“Ai là Thầy của Ngài?”

Và Thầy Assaji đáp:

“Này bạn, có một đại Sa môn, con trai của những người Sakya, xuất thân từ tộc Sakya. Tôi được xuất gia với với đấng Thế Tôn ấy. Thế Tôn chính là Thầy của tôi và tôi chấp nhận Giáo Pháp của vị ấy.”

“Sư phụ của Thầy dạy Giáo Pháp gì? Ngài ấy hướng đến điều gì?”

“Này bạn, tôi là người mới, vừa xuất gia không bao lâu, mới đến với Pháp và Luật này. Tôi không thể thuyết giảng Giáo Pháp một cách chi tiết, tuy nhiên tôi sẽ nói cho bạn ý nghĩa một cách tóm tắt.”

“Hãy như vậy, bạch Đại Đức, dù là nói ít hay là nói nhiều cũng xin hãy cho tôi biết bản chất của Pháp, tôi chỉ muốn biết điều căn bản. Không cần phải phân tích một cách chi tiết.”

Vì vậy, Thầy Assaji nói:

“Pháp sanh lên do nhân, Như Lai giảng nhân ấy. Nhân diệt thời pháp diệt, Đại sa-môn nói vậy.”

Khi Sariputta nghe được bài kệ trên liền lập tức chứng được Thánh quả Nhập Lưu, và lên đường ngay để tìm người bạn của mình là Moggallana. Khi hai người gặp nhau, Moggallana có thể nhận ra ngay có điều gì đó tuyệt vời đã xảy đến với bạn mình. “Bạn ơi, các căn của bạn nhuần tịn và nước da bạn rạng rỡ và trong trẻo. Phải chăng bạn

đã thấy được Pháp bất tử?” “Đúng vậy, này bạn, tôi đã thấy được Pháp Bất tử”, Sariputta đáp. Anh kể cho bạn mình nghe về những gì đã xảy ra và cả hai quyết định đi tìm Đức Phật, để được nghe thêm Giáo Pháp từ chính kim khẩu của Ngài. Nhưng Moggallana vốn là người giàu lòng từ bi và thường nghĩ đến hạnh phúc của người khác trước khi nghĩ đến mình. Anh đã đề nghị trước khi đi gặp Thế Tôn, cả hai nên ghé đến chỗ đạo sĩ Sanjaya cùng chúng đệ tử của vị ấy, để chia sẻ với họ những gì hai người vừa mới phát hiện. Anh chắc rằng họ sẽ rất hoan hỷ khi được biết tin này. Nhưng việc xảy ra hoàn toàn không như dự tính, khi cả hai nói với đạo sĩ Sanjaya ý định muốn trở thành đệ tử của Đức Phật, thì ông ta tỏ ý khó chịu và cố gắng thay đổi ý định của họ. Thực tế thì ông lo lắng trước viễn cảnh đánh mất hai người đệ tử nổi tiếng về tay một người, mà ông coi như đối thủ. Lo lắng đến độ ông còn đề nghị nâng hai người lên ngang hàng với ông, cùng ông hướng dẫn hội chúng nếu cả hai đồng ý ở lại. Tuy nhiên Sariputta và Moggallana khi đó đã từ chối lời đề nghị này, rồi cùng với gần như tất cả số học trò của Sanjaya là hai trăm năm mươi người, rời khỏi nơi đó và đi tìm Đức Phật. Ngay khi trông thấy hai người khổ hạnh trẻ tuổi dẫn đầu hội chúng đang đi tới, Đức Phật biết rằng rồi đây họ sẽ trở thành những đệ tử có năng lực và đáng tin cậy nhất của Ngài. Thầy Moggallana giác ngộ chỉ bảy ngày sau khi xuất gia và hai tuần sau Thầy Sariputta cũng vậy.²

Với khả năng và thiên hướng của mình, Sariputta và Moggallana phát triển những năng lực rất khác biệt. Trong số tất cả những đệ tử của Đức Phật, Sariputta là vị có thể hiểu và giải thích Giáo Pháp một cách tốt nhất, và về phương diện này thì Thầy ấy chỉ đứng sau Đức Thế Tôn. Có lần Đức Phật nói với ông:

“Thầy là bậc trí tuệ, này Sariputta, cao cả và rộng lớn là trí tuệ của thầy, hân hoan và linh lợi là trí tuệ của thầy, sắc bén và tường tận là trí tuệ của thầy. Này Sariputta, cũng như người con trưởng của Vua Chuyển Luân, cai trị một cách chơn chánh giống như cha mình đã làm, cũng vậy, thầy chơn chánh chuyển xoay bánh xe Pháp như Ta đã thực hiện.”³

Đức Phật đã dành cho Sariputta sự xem trọng như vậy, và Ngài đã tuyên bố rằng Sariputta là Tướng Quân Chánh Pháp (Dharmasenapati). Trong một bài pháp thoại của mình, Sariputta đã nói về những phẩm chất cần thiết để giảng dạy Giáo Pháp, và chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng Ngài luôn có đủ những phẩm chất này khi giảng dạy.

“Khi một người muốn hướng dẫn người khác, cần thiết lập tự thân vững chãi nơi năm pháp trước. Năm pháp đó là gì? Người ấy hãy tự nghĩ: “Tôi sẽ nói đúng lúc chứ không phải sai lúc. Tôi sẽ nói sự thật chứ không phải những điều không thật. Tôi sẽ nói một cách tao nhã chứ không gay gắt. Tôi sẽ nói về mục đích giải thoát chứ không phải là về mục đích khác. Tôi sẽ nói với tâm tràn đầy tình thương chứ không phải với tâm đầy ác ý.” Khi một người muốn hướng dẫn người khác, cần thiết lập tự thân vững chãi nơi năm pháp này trước.”⁴

Mặc dù là một Thầy giáo thọ hướng dẫn Pháp rất đổi nhiệt tình và tài giỏi, Thầy Sariputta cũng biết rằng, mặc dù có thể giúp đỡ mọi người thông qua việc giảng dạy Giáo Pháp cho họ, nhưng đôi khi họ cũng cần sự giúp đỡ thiết thực về vật chất. Và như vậy Thầy ấy luôn sẵn sàng đưa tay giúp đỡ những ai cần đến. Có một lần, nữ Tỳ Khưu Yasodhara bị bệnh nặng do trúng gió và con trai của bà, Thầy Rahula, đã cố tìm thuốc cho bà. Thầy ấy đã đến nhờ

Thầy Sariputta tư vấn vì biết rằng Thầy có nhiều kinh nghiệm với việc chăm sóc người bệnh. Thầy Sariputta liền biết chính xác loại thuốc phù hợp nhất nên đã đi lấy một ít rồi cùng với Rahula mang thuốc cho Yasodhara. Nhờ đó nữ Tỳ Khưu ấy đã sớm bình phục.⁵ Luôn sẵn sàng đến thăm người đang bệnh để an ủi và giúp đỡ họ là thế, Thầy ấy cũng thường dành sự quan tâm đặc biệt đến những người nghèo khó và đơn độc. Họ là đối tượng mà Thầy Sariputta thường ưu ái giúp đỡ hơn những người giàu có và quyền lực. Vào một dịp nọ, rất đông người đi đến tu viện nơi Đức Phật đang ngự để thỉnh chư Tăng đến nhà họ dùng bữa. Mọi người đều nóng lòng muốn thỉnh được thật nhiều vị Thầy nổi tiếng, và thường những vị Thầy đều hoan hỷ khi nhận lời đi đến nhà của những người cư sĩ giàu có vì biết rằng họ sẽ nhận được những món ăn ngon, tất cả các Thầy, ngoại trừ Sariputta đều đã nhận lời thỉnh mời. Khi một phụ nữ nghèo khó xuất hiện và hỏi liệu có Thầy nào có thể nhận lời mời đến nhà bà ấy không. Người chịu trách nhiệm chăm sóc tu viện khi ấy đã thông báo với bà rằng, tất cả các Thầy đều đã đi chỉ còn lại mỗi trưởng lão Sariputta. Hay tin ấy khiến cho lòng bà buồn phiền vì nghĩ rằng, một nhà Sư lỗi lạc như vậy sẽ không muốn nhận một bữa ăn khiêm tốn từ mình. Nhưng khi được cho hay về người phụ nữ tội nghiệp ấy, Thầy Sariputta đã vui vẻ đồng ý đến nhà bà, và điều ấy làm cho bà vô cùng phấn khởi. Vua Pasenadi nghe tin Thầy Sariputta sẽ đến dùng bữa tại nhà của một người phụ nữ rất nghèo, nên đã cho người mang đến cho bà một số tiền lớn, không những đủ để bà cúng dường cho Thầy Sariputta một bữa ăn, mà còn thừa cho bà sống thoải mái cho đến cuối đời.⁶

Bên cạnh Tôn giả Sariputta, Đức Phật xem Thầy Moggallana là người đệ tử thông tuệ và tài giỏi nhất của

Ngài. Theo như những gì được ghi chép lại thì Thầy ấy có nước da màu đen như một đám mây mưa trĩu nước. Năng lực được phát triển nhất nơi Thầy Moggallana không phải là trí tuệ mà là thần thông (iddhi). Là kết quả của sự thực hành thiền định, khi tâm ý “định tĩnh, thuần tịnh, tinh khiết, không tì vết, không còn những cấu nhiễm, nhu nhuyến, dễ sử dụng và vững chắc”, thì đôi khi nó trở nên có những năng lực phi thường. Một số thần thông mà các tu sĩ Phật giáo tùy theo thời điểm mà phát triển, là khả năng thay đổi ngoại hình, khả năng cảm nhận được những gì đang xảy ra ở một khoảng cách rất xa, khả năng biết được tâm trí của người khác và khả năng rời khỏi thân xác.⁷

Đức Phật biết rằng việc thể hiện thần thông có thể có ảnh hưởng khá lớn đến con người, và không phải lúc nào cũng mang lại những kết quả tích cực. Những người thể hiện những sức mạnh như vậy, có thể dễ dàng bị tha hóa bởi những lời tán dương mà họ nhận được, trong khi những người chứng kiến những sức mạnh như vậy, thường dành sự sùng kính không suy xét cho những người sở hữu chúng. Ngài cũng thường chê trách việc sử dụng thần thông để khuyến dụ người khác tin theo. Có một lần, khi Đức Phật đang ở tại Nalanda, một đệ tử đến thưa với Ngài:

“Bạch Đức Thế Tôn, Nalanda là nơi giàu có, thịnh vượng, dân cư đông đúc và rất nhiều người đang có đức tin nơi Ngài. Sẽ tốt biết mấy nếu Ngài cho phép một Thầy đệ tử biểu diễn thần thông cùng những phép màu phi thường. Như vậy thì người dân Nalanda sẽ càng có thêm niềm tin.”⁸

Đức Phật đã từ chối yêu cầu này, vì Ngài muốn mọi người thực tập theo Giáo Pháp là từ sự hiểu biết, chứ không phải vì ấn tượng bởi các phép lạ hay thần thông.

Có lần một trưởng giả giàu có, cho đặt một cái bát bằng gỗ đàn hương lên đầu một cái sào tre thật dài, và đem dựng ở chợ tại Rajagaha. Sau đó ông thông báo rằng, bất kỳ nhà sư nào có thể bay lên không trung và lấy cái bát ra, thì cái bát quý ấy sẽ thuộc về vị đó. Ngay sau đó, hai Thầy Moggallana và Pindola Bharadvaja (Tân-Đầu-La) có việc đi đến Rajagaha và khi người trưởng giả nhìn thấy họ, ông ta liền nói: “Cả hai Thầy đều là người có thần thông, nếu các Thầy lấy được chiếc bát xuống thì nó sẽ là của các Thầy.” Nghe vậy, Thầy Pindola bay lên không trung và mang chiếc bát xuống, trước sự trầm trồ đầy thán phục của đám đông đang tụ tập theo dõi. Người trưởng giả sau đó đã mời Thầy Pindola đến nhà mình và dâng đầy những món ăn đắt tiền vào chiếc bát gỗ đàn hương ấy. Từ sau lần đó, Thầy Pindola đi đến đâu cũng đều có đám đông ồn ào, náo nhiệt đi theo. Khi Đức Phật nghe về việc này, Ngài đã gọi Thầy Pindola và quở trách:

“Điều đó thật không phù hợp, không xứng đáng, không phải lẽ, không thích đáng với một người xuất gia, không được cho phép và không nên làm. Sao Thầy lại có thể vì một cái bát tồi tàn, mà phô bày một trong những khả năng của bậc thượng nhân đến các gia chủ đó như thế. Hành động đó chẳng khác nào một người phụ nữ buông thả sẵn sàng phô bày vùng kín của mình chỉ vì một vài đồng bạc rẻ rúng.”⁹

Từ sự việc này, Đức Phật đã đặt ra một quy định ngăn các nhà sư phô diễn thần thông của mình một cách không cần thiết. Tuy nhiên, Ngài cũng thấy rằng đôi lúc việc sử dụng thần thông cũng có thể mang lại kết quả tốt. Trong một lần khác, một số tên trộm đã đột nhập một ngôi nhà và bắt cóc hai đứa trẻ. Khi Thầy Pilindavaccha hay tin đã sử dụng thần thông của mình để giúp mang những đứa trẻ

về lại. Các Thầy khác buộc tội rằng Thầy ấy đã phạm giới, nhưng Đức Phật đã tuyên bố Thầy Pilindavaccha vô tội vì Thầy ấy đã sử dụng thần thông của mình vì lòng từ bi.¹⁰

Tôn giả Moggallana cũng vậy, Thầy ấy thường chỉ sử dụng thần thông của mình khi cần giúp đỡ mọi người. Một lần trong khi đang ở cùng với Đức Phật trên tầng cao của giảng đường Migaramata (giảng đường Lộc-Mẫu) thì có một nhóm các Thầy ở tầng trệt đang bàn luận chuyện phiếm hết sức ồn ào. Đức Phật đã mô tả họ là những kẻ “phù phiếm, đầu óc trống rỗng, dễ bị kích động, lời nói thô tháo và vô dụng, thiếu tập trung, không vững chắc, không điềm tĩnh, tâm trí bay bổng và không kiểm soát được các giác quan.” Khi ấy Ngài đã dạy Thầy Moggallana hãy cho họ “một sự kích động để khiến họ thức tỉnh.” Vâng lời Thế Tôn, Thầy Moggallana ấn ngón chân cái của mình và làm cho toàn bộ tòa nhà lớn trở nên rung chuyển. Cho rằng nhà sắp sập nên nhóm Thầy kia hoảng sợ, la hét và tranh nhau chạy thoát ra bên ngoài. Sau đó, Đức Phật đến gần các vị này và nói với họ rằng, do Ngài yêu cầu nên Thầy Moggallana làm rung chuyển tòa nhà, nhờ vào thần thông mà thầy đã phát triển bằng sự siêng năng thực tập thiền định, và khuyên họ cũng nên dành thời gian thiền định thay vì ham thích bàn luận chuyện phiếm.¹¹ Nhưng cũng giống như chính Đức Phật, Thầy Moggallana thường giúp đỡ mọi người bằng cách giảng dạy Giáo Pháp cho họ, và Tipitaka (Tam tạng kinh điển) còn lưu lại nhiều bài Pháp thoại mà Thầy đã tuyên thuyết cho các chúng xuất gia cũng như nam, nữ tại gia.

Cả hai Thầy Sariputta và Moggallana đều tịch trước Thầy của họ là Đức Phật. Khi biết rằng ngày cuối của mình đã đến gần, Thầy Sariputta từ giả Đức Phật và lên đường trở về ngôi làng nơi Thầy ấy sinh ra. Mặc dù có

một người con trai với mức độ tâm linh vượt thắng như vậy, nhưng mẹ của Thầy Sariputta lại không có niềm tin vào Phật pháp, thế nên Thầy Sariputta luôn muốn báo đáp công ơn mẹ đã nuôi nấng mình, bằng cách giúp bà hiểu được lời dạy của Đức Phật. Thầy nhờ một Thầy Tỳ Khưu khác đi trước để báo cho mẹ biết rằng Thầy ấy sẽ về nhà. Những tưởng rằng con trai mình cuối cùng cũng đã từ bỏ lối sống xuất gia và trở lại đời sống thế tục, khiến bà vui mừng khôn siết. Nhưng khi Thầy Sariputta về đến, bà nhận ra rằng con trai mình vẫn còn là một nhà Sư, bà hờn dỗi lui về tự nhốt mình trong phòng. Sức khỏe của Thầy Sariputta bắt đầu xấu đi một cách nhanh chóng, tranh thủ lúc Thầy nằm nghỉ trong phòng của mình, rất nhiều các vị trời đã đến thăm và bày tỏ lòng kính trọng của họ. Khi mẹ của Thầy Sariputta nhìn thấy chúng thiên ấy, bà bắt đầu nhận ra rằng con trai mình đức hạnh và đáng kính đến dường nào. Khi bà đến gặp người con trai đang nằm hấp hối của mình, Thầy Sariputta đã giảng giải Phật pháp cho bà và cuối cùng bà đã chứng được thánh quả Nhập lưu. Sau đó, Thầy gọi tất cả các Thầy Tỳ Khưu đã đi cùng mình và hỏi họ rằng, liệu trong suốt bốn mươi năm qua ông có làm gì khiến họ phải phiền lòng không, và liệu rằng họ có thể tha thứ cho ông được không. Mọi người đều đồng lòng rằng không có gì nơi Ngài khiến họ phiền lòng mà cần phải tha thứ. Ngay sau đó Thầy Sariputta đã vào Niết Bàn.

Chỉ hai tuần sau đó Thầy Moggallana cũng viên tịch. Thầy ấy từ lâu đã xác nhận rằng mình thấy rõ được nẻo đi về của những người đã mất và những người tu khổ hạnh theo đạo Jain thường tái sinh ở các cảnh giới thấp. Thầy Moggallana được nhiều người kính trọng cùng với năng lực thần thông vốn rất nổi tiếng, nên mọi người tin những gì thầy ấy tuyên bố về những hành giả Jain. Lo sợ vì sức ảnh hưởng ngày càng suy yếu của giáo phái mình, một

nhóm những giáo sĩ Jain bại hoại đã quyết định ám sát Thầy ấy. Họ thuê một số tên côn đồ bao vây tịnh thất nơi Thầy Moggallana đang ở, nhưng khi biết được sự có mặt của họ thì Thầy ấy đã thoát khỏi qua đường lỗ khóa. Việc này đã diễn ra nhiều lần cho đến cuối cùng những kẻ côn đồ đó khi bắt được Thầy đã đánh đập một cách tàn nhẫn và bỏ mặc Thầy cho đến chết. Trước lúc viên tịch, với chút sức lực còn sót lại, Thầy đã hướng mình về nơi có đức Thế Tôn đang ngự, để đánh lễ Người lần cuối rồi nhẹ nhàng ra đi. Theo lưu truyền thì Thầy Moggallana đã bị sát hại như vậy là vì trong một kiếp sống trước, Thầy đã ra ra tay giết cha mẹ mình, bởi nghe theo lời xúi giục của vợ khi cô này ghen tị với sự quan tâm mà Thầy dành cho họ.

ANANDA - NGƯỜI MÀ AI CŨNG YÊU MẾN

Luôn có một vị thị giả theo hầu cận Đức Phật để phụ giúp những công việc như truyền tin, sửa soạn chỗ ngồi và chăm lo cho những nhu cầu cá nhân của Ngài. Trong hai mươi năm đầu truyền dạy Giáo Pháp của mình, Ngài đã có một số vị thị giả như các Thầy Nagasamala, Upavana, Nagita, Cunda, Radha cùng một số vị khác, nhưng không ai trong số họ tỏ ra là thích hợp. Một ngày nọ, khi Ngài quyết định sẽ tìm người thay thế cho Thầy thị giả hiện tại của mình, Phật đã gọi tất cả các Thầy Tỳ Khưu lại và nói rằng:

“Ta nay tuổi đã già nên mong muốn có một vị làm thị giả dài lâu, là vị sẽ luôn nghe theo những mong muốn của ta về mọi mặt. Vậy trong các Thầy ai sẵn lòng làm thị giả cho ta?”

Tất cả các Thầy khi đó đều phấn khởi xung phong phục vụ cho Ngài ngoại trừ Thầy Ananda. Thầy ấy chỉ khiêm tốn ngồi ở phía sau và im lặng. Sau đó, khi được hỏi vì sao không tình nguyện làm thị giả cho Phật, thì Thầy ấy trả lời rằng Đức Phật là người biết rõ nên phải chọn ai rồi. Khi Đức Phật tỏ ý muốn Ananda làm thị giả của Ngài, thì Thầy Ananda nói ông sẽ chấp nhận trọng trách này với một vài điều kiện. Bốn điều kiện đầu tiên chính là Đức Phật đừng bao giờ cho Thầy bất kỳ thức ăn nào mà Ngài nhận được, cả y áo cũng vậy; rằng thầy ấy không muốn sẽ được sắp xếp cho bất kỳ chỗ ở đặc biệt nào, và thứ tư là Thầy sẽ không phải đi theo Phật đến nhà cư sĩ khi

Ngài nhận lời mời thỉnh của họ. Thầy Ananda nhấn mạnh bốn điều kiện này bởi vì không muốn mọi người nghĩ rằng Thầy thị giả cho Đức Phật với tâm mong cầu vật chất. Bốn điều kiện sau liên quan đến mong muốn giúp Giáo Pháp được quảng truyền của Thầy Ananda. Những điều kiện này gồm: Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng đi với Thầy ấy đến nơi mà Thầy được mời; rằng nếu có người đến từ những vùng xa xôi để gặp Phật, Thầy ấy sẽ có đặc quyền được giới thiệu họ; nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về Giáo Pháp, Thầy ấy có thể hỏi Đức Phật bất cứ lúc nào; và rằng nếu Đức Phật nói một bài Pháp nào mà vắng mặt Thầy thì Ngài sẽ hoan hỷ thuyết lại cho thầy ấy sau. Đức Phật mỉm cười chấp nhận những điều kiện này và từ đó bắt đầu mối thâm tình giữa Ngài và Thầy Ananda kéo dài trong suốt hai mươi lăm năm tiếp theo.

Thầy Ananda được sinh ra ở Kapilavatthu và là em họ của Đức Phật, bởi cha Thầy là Amitodana, em trai của vua cha Đức Thế Tôn, Suddhodana. Trong lần đầu tiên Đức Phật về thăm lại Kapilavatthu sau khi giác ngộ, Ananda, cùng với anh trai Anuruddha và người anh họ Devadatta đã xuất gia theo Phật, trở thành những vị tu sĩ. Thầy ấy đã thể hiện là một người học trò đầy quyết tâm và siêng năng, trong vòng một năm, Thầy Ananda đã đạt được quả thánh Nhập Lưu. Đời sống xuất gia đã mang lại cho Thầy Ananda niềm hạnh phúc nội tại to lớn, cùng với bản tính trầm lặng và khiêm nhường, khiến Thầy ít được người khác chú ý cho đến khi được chọn làm thị giả cho Đức Phật. Trong khi một số người phát triển những phẩm chất dẫn đến chứng ngộ, bằng thiên định hoặc trầm mặc suy ngẫm, thì Thầy Ananda lại thực hiện điều đó với tình thương và sự quan tâm mà Thầy dành cho người khác. Ngay trước khi Đức Thế Tôn vào Vô Dư Niết Bàn, Thầy Ananda đã khóc và tự nhủ rằng:

“Than ôi, ta nay vẫn còn là kẻ hữu học với nhiều điều còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư của ta sắp diệt độ thì còn ai thương tưởng ta nữa.”

Đức Phật đã gọi Ananda đến trước Ngài và trấn an Thầy bằng việc xác nhận rằng, Thầy Ananda đã phát triển nội tâm đến một mức độ rất cao với tình thương và lòng vị tha của mình, và rằng chỉ cần nỗ lực tinh tấn thêm một chút nữa thôi là thầy cũng sẽ chứng ngộ.

“Thôi đủ rồi, Ananda, chớ có buồn rầu khóc than. Chẳng phải ta đã tuyên bố trước với Thầy rằng mọi vật khả ái, tốt đẹp cũng đều sẽ thay đổi, không tránh khỏi sự chia lìa và vô thường sao? Vậy thì làm sao chúng không hoại diệt được? Nay Ananda, suốt mấy mươi năm qua, Thầy đã đối với Như Lai bằng thân, miệng và ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, với tất cả tâm ý và rộng lượng. Nay Ananda, Thầy đã tạo được vô lượng công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên và Thầy sẽ chứng được quả Vô lậu, không bao lâu đâu.”¹

Tâm ý luôn hướng đến lợi ích cho mọi người của Thầy Ananda được biểu lộ ở ba việc - thị giả cho đức Phật, sự ân cần cùng tình thương lớn đối với học trò gồm cả xuất gia và tại gia cũng như cho đời sau, và thứ ba là vai trò quan trọng của Thầy trong việc gìn giữ và lưu truyền Giáo Pháp.

Là thị giả riêng của Phật, Thầy Ananda luôn nỗ lực giúp Thế Tôn trong tất cả những công việc bình thường hàng ngày, để Ngài có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc giảng dạy Giáo Pháp và giúp đỡ mọi người. Với tâm niệm đó, Thầy làm mọi thứ từ giặt giũ hay vá nhíp y áo, dọn dẹp hương thất, rửa chân, xoa lưng và đứng phía sau hầu quạt cho Phật khi Ngài thiên tọa. Thầy chọn chỗ nghỉ thật gần để có thể luôn có mặt khi Phật cần, hoặc theo sau

mỗi lần Ngài đi dạo quanh tu viện. Thầy sẽ đi mời những Thầy, Cô mà Thế Tôn muốn gặp, và ngăn mọi người những khi Đức Phật muốn nghỉ ngơi hoặc ở một mình. Trong vai trò là người thị giả, thư ký, trung gian và người gần gũi Phật, Thầy Ananda luôn kiên nhẫn, khiêm tốn và không mệt mỏi, thường để tâm đoán biết những gì mà Thế Tôn cần.

Mặc dù công việc chính của Thầy Ananda là chăm sóc các việc cần thiết cho Đức Phật, nhưng thầy luôn sẵn sàng giúp đỡ mỗi khi có ai đó cần. Thầy thường cho những bài Pháp thoại và thật sự Thầy ấy là một người giỏi và thiện xảo đến mức Thế Tôn đôi lúc gọi thầy thuyết pháp thay cho Ngài hay là tiếp tục bài Pháp thoại mà Thế Tôn đã bắt đầu.² Người ta nói rằng vào buổi trưa, lúc Phật nghỉ ngơi thì Thầy Ananda sẽ tranh thủ khoảng thời gian thông thả ấy mà đi thăm những người bệnh, để trò chuyện và giúp tâm họ bình an hơn, hay mang thuốc đến cho họ. Một lần khi Thầy nghe kể về một gia đình rất nghèo đang phải vật lộn để nuôi hai đứa con trai nhỏ. Biết rằng nếu cứ như vậy thì hai em ấy sẽ phải đối mặt với một tương lai rất nghiệt ngã, nên Thầy ấy nghĩ rằng mình cần phải làm gì đó để giúp các em, Thầy đã xin phép và được Thế Tôn chấp nhận cho hai em được xuất gia, và từ đó mở ra cho các em một cơ hội trong cuộc đời.³

Cuộc sống trong Tăng đoàn không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với các vị Ni. Phần lớn các Thầy luôn giữ khoảng cách với họ vì không muốn bị cảm dỗ. Nhiều Thầy thậm chí còn đối xử phân biệt với các Cô nữa. Nhưng riêng Thầy Ananda thì lại khác, Thầy luôn sẵn sàng giúp đỡ cho họ. Chính Thầy là người cầu thỉnh Đức Phật xuất gia cho những vị Ni đầu tiên, Thầy luôn sẵn lòng thuyết Pháp cho các vị Ni và cận sự nữ, cũng như động viên họ thực tập. Bởi vì lòng thương tưởng của Thầy ấy dành cho nữ giới nên họ thường tìm đến Thầy.⁴

Đức Phật từng tuyên bố trước đại chúng rằng Thầy Ananda là tối thắng trong số những người nghe nhiều Giáo Pháp, có trí nhớ tốt, tinh thông tuần tự các Pháp đã ghi nhớ và kiên trì.⁵ Thế Tôn không có viết xuống, và quả thực, dầu rằng việc viết lách đã được biết đến vào thời đó nhưng nó rất ít được sử dụng. Thế nên trong suốt thời gian Phật còn tại thế và cả nhiều thế kỷ sau khi vào Niết Bàn, lời dạy của Ngài đều được ghi nhớ và truyền lại từ người này sang người khác. Với năng lực ghi nhớ vô cùng xuất sắc, cộng với thực tế là Thầy thường luôn ở bên Đức Phật, nên có nghĩa rằng Thầy Ananda, hơn bất kỳ người nào khác, sẽ chịu trách nhiệm cho việc gìn giữ và trao truyền Giáo Pháp của Thế Tôn. Tuy vậy, không có nghĩa là Thầy Ananda sẽ ghi nhớ nguyên văn những lời của Đức Phật - điều này hẳn là không thể và cũng không cần thiết, vì sự thông hiểu Giáo Pháp không phụ thuộc vào sự sắp xếp của các từ và câu, mà là linh hội được ý nghĩa của những từ ngữ ấy. Thay vào đó, Thầy Ananda nhớ rõ ý chính của những gì Đức Phật nói, đối tượng mà Ngài nói, những cụm từ đặc biệt quan trọng hoặc nổi bật, những câu chuyện hay dụ ngôn được sử dụng và cũng như các chuỗi, mà trong đó tất cả các tư tưởng được trình bày. Thầy Ananda sau đó sẽ lặp lại những gì Thầy đã được nghe và ghi nhớ cho những người khác, và dần dần Giáo Pháp được khẩu truyền ngày một lan rộng. Điều này giúp cho những vị ở xa Đức Phật sẽ có thể nghe được Giáo Pháp mà không cần đến sự hỗ trợ từ sách vở hay nhất thiết phải đi xa.

Sau khi Đức Phật nhập Vô Dư Niết Bàn, 500 vị Thánh Tỳ Khưu đã nhóm họp tại Rajagaha nhằm kết tập lại và ghi nhớ tất cả những lời dạy của Thế Tôn để có thể truyền dạy lại cho các thế hệ sau. Chính vì đã được nghe thật nhiều bài pháp, nên sự có mặt của Thầy Ananda là vô cùng cần thiết cho đại hội kết tập, thế nhưng Thầy ấy lại

chưa chúng ngộ. Bây giờ Thầy Ananda không còn phải chăm sóc cho Đức Phật nữa và có nhiều thời gian hơn để thiền định, nên Thầy ấy đã bắt đầu tinh tấn thực tập một cách phi thường với hy vọng có thể chúng ngộ trước khi hội nghị kết tập bắt đầu. Càng gần đến ngày hội nghị bắt đầu thì Thầy ấy lại càng ra sức thực tập gấp gao hơn trước. Thầy miên mật ngồi thiền mãi cho đến đêm trước ngày bắt đầu hội nghị, và bắt đầu tin chắc rằng mình không thể nào chúng ngộ kịp trước khi trời sáng được. Nghĩ vậy nên Thầy bỏ cuộc và quyết định ngả lưng xuống ngủ. Và ngay chính lúc đầu vừa chạm xuống gối thì Thầy ấy giác ngộ. Sáng hôm sau, Thầy Ananda đã được chào đón nồng nhiệt tại hội nghị và trong suốt những tháng sau đó, Ngài đã thuật lại cho hội chúng hàng ngàn bài pháp mà Ngài đã nghe, với mỗi bài pháp đều được bắt đầu bằng lời: “Đây là những điều tôi nghe Phật nói” (Evam me sutam). Bởi vì những đóng góp to lớn đối với việc bảo tồn Giáo Pháp, Thầy Ananda đôi khi còn được biết đến với danh hiệu: “Người Thủ Hộ Pháp Tạng” (Dharmabhandagarika). Với tấm lòng luôn sẵn sàng giúp đỡ mọi người cùng với đức kiên nhẫn và sự thánh thiện, Thầy Ananda là một trong số hiếm hững người có thể sống hòa thuận với bất kỳ ai, và mọi người ai cũng quý mến Thầy ấy. Ngay trước lúc nhập diệt, giữa toàn thể hội chúng, Đức Phật đã tán dương công hạnh của Tôn giả Ananda với lời biết ơn về tình cảm thân thiết cùng những tháng năm trung thành, tận tâm chăm sóc của Tôn giả.

“Này các Thầy, tất cả các bậc Chánh Đẳng Giác trong quá khứ đều có một người thị giả tối thắng như Ananda, và tất cả các bậc Chánh Đẳng Giác trong tương lai cũng sẽ như vậy. Ananda là người có trí. Thầy ấy hiểu rõ khi nào là đúng thời để các Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, vua chúa, đại thần, ngoại đạo sư, hay đệ tử các ngoại đạo

sư đến gặp ta. Ananda có bốn phẩm chất đặc biệt và phi thường. Thế nào là bốn? Nếu có chúng Tỳ Khưu đến yết kiến Ananda, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì được yết kiến Ananda; nếu Ananda thuyết pháp chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài thuyết pháp; nếu Ananda làm thỉnh thời, này các Tỳ Khưu, chúng Tỳ Khưu ấy sẽ thất vọng. Cũng tương tự như vậy đối với chúng Tỳ Khưu Ni, chúng nam cư sĩ và chúng nữ cư sĩ.”

Không ai biết chính xác khoảng thời gian và nơi mà Thầy Ananda viên tịch nhưng theo mọi người truyền miệng nhau lại thì Thầy ấy đã sống rất thọ. Khi Pháp Hiển, nhà chiêm bái nổi tiếng người Trung Hoa, khi thăm viếng Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 5 Tây Lịch, đã ghi chép lại việc nhìn thấy một bảo tháp thờ xá lợi của Tôn giả Ananda, và đặc biệt là các Sư cô thời đấy vô cùng kính nể trí nhớ của Ngài ấy.

ANGULIMALA - TỪ KẸ SÁT NHÂN TRỞ THÀNH BẠC THÁNH

Viên quan tư tế của Vua Pasenadi là một Brahmin uyên bác, nhưng lại rất mê tín tên là Bhaggava Gagga. Vai trò của ông là chiêm tinh, tư vấn về thời điểm phù hợp nhất để bắt tay vào các công việc khác nhau, và xua đuổi những năng lượng xấu bằng bùa chú. Ngày vợ ông hạ sinh cho ông một cậu con trai, ông vui mừng khôn xiết, nhưng khi xem tướng số cho đứa bé thì niềm vui của ông biến thành nỗi lo sợ. Tướng số chỉ ra rằng cậu bé sẽ lớn lên với thiên hướng trở thành một kẻ tội phạm. Với sự lo lắng đến từ việc mê tín, cha mẹ cậu bé quyết định đặt tên cậu bé là Ahimsaka mang ý nghĩa “Vô hại” với hy vọng điều này sẽ giúp cậu chống lại ảnh hưởng của các vì sao. Cậu bé lớn lên thành một thanh niên ngoan, học giỏi và vâng lời cha mẹ. Nhưng để đảm bảo rằng anh ta sẽ không trở thành con người xấu, cha mẹ liên tục nhấn mạnh với anh tầm quan trọng của việc vâng lời và làm theo những gì họ chỉ bảo.

Sau đó, anh rời nhà đến Taxila để học lên cao hơn. Vào thời đó, những người Brahmin trẻ tuổi sẽ đi đến Taxila và sống với một vị Brahmin uyên bác để học những hiểu biết truyền thống và đổi lại họ sẽ phục vụ cho nhà vị ấy. Mối quan hệ giữa họ khi ấy sẽ giống như là cha và con. Ahimsaka được vị thầy đặc biệt quan tâm vì là một học sinh rất đổi nghe lời, nhưng điều đó cũng làm các bạn đồng học trở nên ghen tị. Họ quyết định tìm cách khiến cho thầy giáo trở nên ghét Ahimsaka. Theo kế hoạch, họ lần lượt

đến gặp vị thầy giáo và rí vào tai ông rằng cậu học trò cũng đang muốn chiếm lấy vị trí của thầy. Lúc đầu, người thầy gạt đi và cho rằng điều đó là vô lý, nhưng những hạt giống không tin tưởng đã dần được gieo vào tâm thức của ông, và cuối cùng nảy nở thành sự nghi ngờ và người thầy bắt đầu tin về sự thù nghịch của Ahimsaka đối với mình.

“Tên thanh niên trẻ tuổi này có sức khỏe phi thường và rất có khả năng sẽ làm hại ta. Ta phải tìm cách đuổi hắn đi và làm thế nào để chắc chắn rằng hắn sẽ không bao giờ quay trở lại”, ông ta tự nghĩ như thế.

Một ngày nọ, thầy giáo gọi Ahimsaka đến và nói:

“Con đã lãnh hội tất cả những gì cần phải học ở đây, giờ là lúc con phải trả công cho ta.”

“Chắc chắn rồi”, Ahimsaka nói. “Thầy muốn con trả công thầy như thế nào?”

“Con phải đem cho ta một ngàn ngón tay trở từ bàn tay người.”

“Con không tin là thầy lại bắt con làm điều này?” Ahimsaka kinh khiếp đáp lại.

“Người đã nhận lấy từ ta nên để đền đáp thì người phải thực hiện mệnh lệnh của ta. Giờ hãy đi và mang về một ngàn ngón tay.”

Hẳn nhiên ông thầy nọ hy vọng rằng trong lúc thực hiện nhiệm vụ này, Ahimsaka sẽ bị giết và rồi ông sẽ không bao giờ phải gặp lại anh ta nữa.

Chàng học trò khốn khổ trở về Kosala và chuyển đến sống trong khu rừng Jalani. Ban đầu việc ấy với anh có phần miễn cưỡng nhưng dần về sau, không chút ray rứt, anh ta bắt đầu mai phục những người bộ hành đơn độc,

giết họ rồi chặt lấy một ngón tay và sống nhờ vào những củ của cải mà anh ta cướp được. Thoạt tiên, ông treo các ngón tay trên cây nhưng lũ chim tới mổ lấy thịt và khiến cho các đốt xương rơi xuống và vương vãi trên đất. Chính vì vậy một thời gian sau, Ahimsaka luồn các ngón tay vào một sợi dây và đeo chúng quanh cổ mình. Điều này khiến anh có một vẻ ngoài kinh khiếp và là kẻ giết người khét tiếng đáng sợ khi đó được biết đến với cái tên Angulimala (Vòng cổ bằng các ngón tay). Cuối cùng, bằng cách giết người, và có lẽ cùng với việc cắt ngón tay từ các xác chết, mà ở Ấn Độ cổ đại không được chôn cất mà đem bỏ những nơi xa vắng, Angulimala đã thu thập được 999 ngón tay.

Rồi cũng đến lúc cha mẹ anh nghe tin kẻ giết người, mà mọi người đang bàn tán chính là cậu con trai ruột của mình. Bối rối và xấu hổ, người Brahmin già - cha anh đã từ mặt đứa con trai mình. Nhưng mẹ anh lại không nỡ làm như vậy, bà dự định đi đến khu rừng nơi người ta bảo con trai bà đang ẩn náu và tìm cách nói chuyện với anh. Ngay lúc dường như Angulimala thậm chí chuẩn bị giết cả mẹ ruột của mình thì anh ta đã gặp được Đức Phật.

Khi Đức Phật nghe tin về Angulimala, Ngài lặng lẽ rời Jetavana và lên đường đi đến rừng Jalani, nằm cách đó khoảng bốn mươi cây số. Trên đường đi, những nhóm khách bộ hành Ngài gặp đều cảnh báo Ngài không nên tiếp tục đi một mình vì rất nguy hiểm. Đức Phật chỉ mỉm cười với họ và tiếp tục đi tới. Khi Angulimala nhìn thấy Đức Phật, anh đã vô cùng ngạc nhiên:

“Thật là tốt. Thường chỉ có những khách bộ hành với nhóm hai mươi, ba mươi hoặc bốn mươi người mới đi trên con đường này nhưng đây chỉ có một kẻ hành khất đơn độc. Ta sẽ giết hắn.”

Nắm chặt lấy thanh kiếm và chiếc khiên của mình, Angulimala xuất hiện từ trong rừng và bắt đầu đuổi theo Đức Phật, nhưng mặc dù gắng sức chạy nhanh nhất có thể, anh ta vẫn không thể đuổi kịp Đức Phật, người mà chỉ đang bước đi một cách khoan thai. Anh gắng sức tăng tốc nhưng vẫn không tài nào đến gần Đức Phật được. Hoàn toàn hoang mang, anh lớn tiếng hét rằng:

“Hãy dừng lại, này tên khổ hạnh kia!”

Đức Phật quay lại nhìn anh ta, và đáp:

“Ta đã dừng lại. Tại sao con vẫn chưa dừng?”

Angulimala càng thêm hoang mang hỏi:

“Ý của người là sao, hỡi tên khổ hạnh?”

“Ta đã dừng lại việc gây hại cho sinh mạng của chúng sinh. Con còn giết hại và con vẫn chưa dừng lại”, Đức Phật đáp.

Những điều khủng khiếp đã gây ra, cùng sự khốn khổ của cuộc đời mình khi đó ùa về trong tâm trí Angulimala, khiến anh ấy ngã quỵ và bật khóc. Rồi anh buông bỏ vũ khí, lạy xuống dưới chân Đức Phật và cầu xin được gia nhập đoàn thể xuất sĩ. Đức Phật đã xuống tóc cho anh và họ cùng nhau lên đường về lại Savatthi. Vài hôm sau, khi Đức Phật và Angulimala đang tĩnh tọa ở Jetavana thì Vua Pasenadi với đoàn tùy tùng gồm những người lính được trang bị khí giới đầy đủ đến thăm.

“Thưa bệ hạ, ngài sắp đi đâu?” Đức Phật hỏi. “Phải chăng đang có tranh chấp biên giới với Magadha?”

“Thưa không, Bạch Thế Tôn”, vua trả lời. “Có một kẻ sát nhân đáng sợ đang hoạt động trong vương quốc. Vì hấn mà người dân ở các khu vực xa xôi đã thu dọn đồ đạc, rời

bỏ xóm làng để chuyển đến những nơi an toàn trong thành phố. Bây giờ người dân đang thỉnh cầu con tiêu tiêu diệt hấn, nên con đang trên đường đi tìm hấn ta.”

“Nếu được biết rằng tên sát nhân này đã từ bỏ cuộc sống đáng ghê sợ của mình và trở thành một vị xuất sĩ thì người sẽ làm gì, này bệ hạ?”

“Con nghĩ là con sẽ cúi đầu và đối xử với vị ấy giống như với bất kỳ vị xuất sĩ nào khác. Nhưng điều ấy sao có thể xảy ra được, thưa Thế Tôn?”

Đức Phật khi ấy duỗi tay ra và nói:

“Ồ đây, này bệ hạ, chính là Angulimala.”

Nhà vua sợ hãi lùi lại, nhưng Đức Phật đã trấn an ông:

“Này bệ hạ, đừng sợ. Không cần phải hốt hoảng.” Khi ấy nhà vua đến gần hơn để nhìn kỹ vị sư kia và hỏi: “Đây có thật là Angulimala không, thưa Thế Tôn?”

“Đúng vậy, này bệ hạ.”

Sau đó, vua nói với Thầy Angulimala:

“Tên của cha Thầy là gì? Mẹ Thầy thuộc thị tộc nào?”

“Cha tôi là Gagga và mẹ tôi là người Mantani.”

“Vậy mong cho họ được an vui. Nếu Thầy cần bất kỳ vật dụng nào, tôi sẽ cố gắng chu cấp chúng cho Thầy”, nhà vua nói với vẻ lo lắng.

Thầy Angulimala đáp lại:

“Cảm ơn bệ hạ. Nhưng y áo tôi đã đủ.”

Sau đó vua Pasenadi đến ngồi gần Đức Phật và nói:

“Bạch Đức Thế Tôn, thật là tuyệt vời khi không cần gậy gộc hay gươm giáo, Ngài có thể bình định những kẻ mà con không thể làm được dẫu với gậy gộc hay gươm giáo.”

Đức Phật mỉm cười sau khi nghe nhà vua nói.

Tôn giả Angulimala sống đời sống đơn giản và tịch tịnh dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, và cuối cùng cũng đã đạt được giác ngộ. Nhưng mãi cho đến khi đó thì vẫn còn nhiều người nhớ về quá khứ khủng khiếp và xa lánh Thầy ấy. Thầy Angulimala thường trở về với bình bát trống không sau những lần đi khát thực, và đôi khi người ta còn ném đá vào Thầy ấy nữa. Có một lần khi trông thấy Thầy ấy đi khát thực trở về trên mình bê bết máu và chi chít những vết cắt do bị một đám đông giận dữ tấn công, Đức Phật an ủi rằng:

“Thầy phải chịu đựng điều này, này Angulimala. Thầy phải im lặng mà chịu đựng điều này. Đây là nghiệp quả của những việc mà Thầy đã làm trước đây.”¹

ANATHAPINDIKA - NGƯỜI CHU CẤP CHO NGƯỜI NGHÈO

Vào thế kỷ thứ 5 trước Tây Lịch, giao thương và buôn bán đã rất phát triển ở Ấn Độ. Nhiều đoàn lũ hành di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác, và những ngôi nhà tài chính luôn có sẵn tiền để cho vay. Một người với kỹ năng và sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, thì việc kiếm được nhiều tiền là điều rất có thể, thậm chí là trở thành một vị triệu phú (setthi). Một trong những đệ tử cư sĩ nổi tiếng nhất của Đức Phật là một người như vậy. Tên ông ta là Sudatta, nhưng vì ông luôn sẵn sàng giúp đỡ cho những người đói kém, vô gia cư hay bị ruồng bỏ nên ông được mọi người gọi là Anathapindika (Cấp-Cô-Độc), có nghĩa là “Người Chu Cấp Cho Người Nghèo.”

Anathapindika sống ở Savatthi nhưng vì công việc nên ông thường hay đi xa, và vào một ngày khi đang ở Rajagaha, ông đã đi thăm người anh rể của mình. Khi ông đến, toàn bộ người trong nhà đều đang rất bận rộn cho việc chuẩn bị cho một bữa tiệc, mà Anathapindika đã không nhận được lời mời nồng nhiệt như mọi khi. “Sự kiện trọng thể nào sắp diễn ra vậy?” Anathapindika hỏi anh rể của mình. “Anh đang chuẩn bị cho một lễ cưới long trọng hay là nhà vua sắp ghé thăm sao?” “Không”, anh ông trả lời. “Đức Phật và chúng đệ tử của Người sẽ đến dùng cơm vào ngày mai.” Chỉ nghe đến từ “Phật” thôi thì toàn thân Anathapindika đã dâng tràn một niềm hỷ lạc vô bờ đến nỗi ông không kiềm chế được mình.

“Ý anh là một bậc thánh Toàn Giác đã xuất hiện nơi cõi đời này sao? Thật tuyệt vời làm sao! Hãy đưa em đi

gặp Ngài ấy.” Anathapindika muốn đi ngay lập tức nhưng ông đã được anh mình thuyết phục rằng là đã quá muộn và nếu sáng mai đi thì sẽ tốt hơn. Đêm đó, Anathapindika hân hoan đến độ ông dường như chẳng ngủ được và ông đã thức dậy nhiều lần trong đêm những tưởng rằng đã đến lúc bình minh. Cuối cùng, nghĩ rằng mặt trời sẽ sớm mọc, Anathapindika đã trở dậy để chuẩn bị đi gặp Phật, nhưng khi ông ra tới vùng ngoại ô của thành phố thì trời vẫn còn rất tối, ông trở nên sợ hãi và quyết định sẽ quay về. Đột nhiên, một vị thiện thần xuất hiện làm sáng rõ cả một vùng và thúc giục ông tiếp tục. “Hãy tiếp tục, này bạn hiền. Tiến về phía trước sẽ tốt cho bạn hơn là quay lại.” Được khuyến khích bởi những lời ấy, Anathapindika tiếp tục bước tới và chỉ một lát sau ông bắt gặp Đức Phật đang đi thiền hành trong ánh ban mai của buổi sớm. Thấy Anathapindika ngập ngừng không dám đến gần, Đức Phật đã ra hiệu “hãy đến đây, Sudatta.” Ngạc nhiên vì Đức Phật biết tên thật của mình và kính phục trước sự hiện diện của một con người vĩ đại, Anathapindika vội vã tiến về phía trước và sụp lạy dưới chân Thế Tôn. Hai người nói chuyện một lúc và đến khi mặt trời mọc, Anathapindika hiểu được bản chất của Pháp và chứng được thánh quả Dự Lưu.

Anathapindika sau đó đã thỉnh ý Đức Phật để được cúng dường đến Ngài một bữa ăn vào ngày hôm sau và Đức Phật đã chấp nhận. Suốt cả ngày hôm đó, tâm ông mãi miết suy nghĩ về việc sẽ hạnh phúc biết mấy nếu Đức Phật có thể ghé thăm Savatthi và rằng biết bao người sẽ được lợi lạc với sự có mặt của Ngài. Do đó, ngày hôm sau, khi Đức Phật thọ thực xong, Anathapindika đã thỉnh Phật đi đến Savatthi. Thế Tôn quán chiếu một lúc rồi nhận lời, Ngài dặn thêm: “Những bậc tỉnh thức ưa thích những trú xứ yên tĩnh”, và Anathapindika trả lời: “Con đã hiểu, bạch Thế Tôn.”

Anathapindika trở lại Savatthi sau khi xong việc ở Rajagaha và ngay khi về đến, ông bắt tay ngay vào việc chuẩn bị cho chuyến ghé thăm của Đức Phật. Việc đầu tiên là tìm một trú xứ thích hợp cho Thế Tôn và Tăng đoàn, gần phố nhưng không quá ồn ào. Nơi được xem là phù hợp nhất, chính là một khu vườn cách các tường thành của Savatthi một dặm về phía Tây Nam, thuộc sở hữu của hoàng tử Jeta. Anathapindika đến gặp và hỏi xem liệu hoàng tử có muốn bán khu vườn của mình không nhưng vị hoàng tử nọ đã từ chối. “Hãy cho tôi một cái giá”, Anathapindika tỏ ý quyết mua cho bằng được, nhưng hoàng tử Jeta lần nữa khẳng định rằng ông không muốn bán nó. “Tôi sẽ trả bất cứ giá nào mà ngài muốn”, Anathapindika nói, và để khiến cho ông từ bỏ ý định mua khu vườn, hoàng tử nói: “Được rồi! Ông sẽ có được khu vườn với cái giá bằng số đồng tiền vàng đủ để phủ khắp mặt đất ở đây.”

Những tưởng với điều kiện như vậy có thể khiến Anathapindika nản chí, nhưng hoàng tử Jeta kinh ngạc khi thấy ông phấn khởi đồng ý và rời đi ngay để chuẩn bị số vàng. Chẳng lâu sau, một cỗ xe chất đầy những đồng tiền vàng tiến đến khu vườn nọ và những người hầu bắt đầu trải chúng lên khắp mặt đất. Chứng kiến điều này, hoàng tử Jeta nhận ra quyết tâm có bằng được khu vườn của Anathapindika nên cuối cùng vị hoàng tử đã quyết định bán nó với một mức giá hợp lý cho ông. Anathapindika sau đó dành một số tiền khổng lồ để xây dựng các khu nhà ở, hội trường, nhà kho, đại sảnh, tạo cảnh vườn và đào ao trong khi Hoàng tử Jeta góp phần xây dựng một ngôi nhà bên cổng lối vào công viên thật ấn tượng cùng với tường thành xung quanh để đảm bảo sự tách biệt. Để ghi nhận công sức hai người, tu viện đó được đặt tên là rừng cây của Jeta và vườn của Anathapindika hay ngắn gọn là Rừng Cây Jeta (Jetavana).¹

Từ sau năm Ngài sáu mươi tuổi, ngoại trừ mùa an cư cuối cùng thì Jetavana là nơi mà Đức Phật lưu lại suốt tất cả những mùa mưa và đó cũng là nơi Ngài tuyên thuyết nhiều bài Pháp hơn hết thảy bất cứ địa điểm nào khác. Những nơi ưa thích của Đức Phật ở Jetavana là hai am thất nhỏ, Kosambakuti và Gandhakuti. Gandhakuti (Hương-Thất) có tên đó bởi vì những đóa hoa mà mọi người liên tục mang đến dâng cúng cho Đức Phật đã khiến nơi đó có hương thơm dễ chịu. Gandhakuti có một khu tiếp khách, chỗ ngủ, nơi tắm và một cầu thang dẫn đến nơi Đức Phật thỉnh thoảng đứng vào buổi tối và nói chuyện với các Thầy Tỳ Khưu. Một phần công việc của Tôn giả Ananda là thường xuyên phủ bụi và làm sạch Gandhakuti, dọn dẹp những bông hoa đã héo và đặt ghế cùng giường về lại vị trí của chúng.

Mãi tới năm 1863, tàn tích của Jetavana được phát hiện, các nhà khảo cổ sau đó đã xác định được vị trí của Gandhakuti và Kosambakuti, và cho thấy rằng Jetavana là trung tâm của Phật giáo suốt từ thời Đức Phật cho đến thế kỷ 13.

Mặc dù Anathapindika đã xây nên Jetavana, nhưng đây chắc chắn không phải là mức giới hạn cho lòng hào phóng của ông. Trong suốt những năm về sau, ông đã dành một số tiền rất lớn để chu cấp năm thứ cần thiết cho Tăng đoàn, xây dựng và duy trì các tu viện, cũng như nhân danh Phật Giáo mà làm vô số việc thiện lành. Ông hiểu rằng nếu sự giàu có được sử dụng với một tâm thế hào sảng cùng lòng từ bi, thì nó sẽ là một phương tiện rất tốt trong việc giúp phát triển tâm linh.

Anathapindika không chỉ hào phóng với của cải vật chất của ông mà về mặt tinh thần cũng vậy. Khi còn trẻ, ông có một người bạn tên là Kalakanni mang ý nghĩa là

“không may mắn”, và hai người đã từng làm những chiếc bánh nướng bằng đất trong những lần chơi cùng nhau. Khi lớn lên, Anathapindika trở nên giàu có trong khi Kalakanni thì vẫn nghèo khó và liên tục gặp phải những bất hạnh. Hy vọng rằng người bạn cũ của mình có thể giúp đỡ, một ngày nọ Kalakanni với sự ngập ngừng và xấu hổ, đã đến gặp và hỏi xem liệu Anathapindika có thể giúp cho anh ta có một công việc hay không. Rất vui khi có thể giúp cho bạn mình, Trưởng giả Anathapindika đã giao cho anh ta công việc trông coi của cải ở một trong những ngôi nhà của ông. Gia đình Anathapindika khi ấy lấy làm không vui khi có Kalakanni trong nhà. “Sao ông lại có thể sử dụng người này? Hẳn ta chẳng là gì ngoài một kẻ bị bỏ rơi. Chúng ta là một gia đình danh giá trong khi hẳn ta còn thua một kẻ ăn xin. Với lại, chỉ riêng việc nghe cái tên Kalakanni được gọi trong nhà cả ngày đã chắc chắn sẽ mang lại nhiều xui xẻo rồi.” Anathapindika trả lời: “Một người không được tạo nên bởi cái tên của họ. Những người mê tín sẽ phán xét người khác dựa vào tên của họ, nhưng người khôn ngoan sẽ phán xét người khác dựa vào phẩm chất của trái tim họ. Tôi sẽ không đuổi Kalakanni đi chỉ vì anh ta nghèo hoặc do tên họ anh ta. Chúng tôi đã là bạn của nhau từ khi còn nhỏ.”

Gia đình Anathapindika im lặng sau khi nghe câu trả lời đó nhưng họ vẫn cảm thấy không vui. Một ngày kia, Kalakanni có việc phải trở về làng mình một thời gian, khi một nhóm trộm hay tin anh ta sẽ vắng nhà, chúng quyết định sẽ đột nhập vào nhà trộm của. Đêm đó họ lẻn đến mà không biết rằng Kalakanni đã hoãn chuyến đi của mình lại. Anh tỉnh dậy khi nghe tiếng những tên trộm bên ngoài cửa sổ, và nhận ra rằng bọn chúng khá đông, tất cả đều mang theo vũ khí. Anh lập tức vùng dậy, nói chuyện thật to, đập mạnh cửa, thắp sáng đèn tất cả các phòng và

tạo nhiều tiếng ồn nhất mà anh có thể. Khi ấy, những tên trộm nghĩ rằng trong nhà đang có tiệc nên đều bỏ trốn đi. Khi việc này được truyền đi khắp vùng, Anathapindika gọi gia đình của mình, những người mà bây giờ rất biết ơn Kalakanni, và nói với họ, “Nếu ngôi nhà này không được một người bạn khôn ngoan và trung thành bảo vệ như vậy thì nó đã bị trộm rồi. Nếu ngày trước tôi nghe theo lời khuyên của mọi người ắt hẳn giờ đây tất cả chúng ta đã rơi vào một tình thế khác rồi. Không phải là tên họ hay sự giàu có làm nên một con người mà là trái tim của anh ta.” Kalakanni sau đó được tăng lương và dần được cả gia đình chủ đón nhận.²

Sự giàu có vượt bậc cùng sự hào phóng tương ứng của Anathapindika đã là nguồn cảm hứng cho nhiều bài Pháp của Đức Phật, một trong số đó liên quan đến chủ đề khéo léo trong việc sử dụng của cải. Nhưng đôi khi, Anathapindika phải được nhắc nhở rằng, không phải sự xa hoa của một món quà là quan trọng và cũng như có một số thứ quan trọng hơn sự hào phóng, ví dụ như tình thương và sự hiểu biết. Trong bài Kinh Velama, Đức Phật kể cho Anathapindika về một người đã từng tặng những món quà xa hoa, nhưng vì không thực sự giúp ích được cho ai mấy, nên những món quà của ông không mang lại nhiều thiện nghiệp.

“Nếu người đó bố thí cho 100 người có chánh kiến, bố thí này quả lớn hơn. Nếu người đó bố thí cho 100 vị thánh Nhất Lai, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Nếu người đó bố thí cho 100 vị thánh Bất Lai, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Nếu người đó bố thí cho 100 vị Chánh Đăng Giác, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Bố thí đến toàn thể chúng Tỳ Khưu với Đức Phật là vị thượng thủ, thì bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Nếu người ấy xây dựng một tinh xá cho

chúng Tăng, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Quay về nương tựa nơi Phật, Pháp cùng Tăng và nghiêm giữ giới luật, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Vượt trội hơn nữa đó là làm tràn ngập tâm với lòng từ. Tối thắng chính là phát triển tâm từ dù chỉ trong một khoảnh khắc.”³

Về sau, Anathapindika trở nên nghèo khó do liên tục cho đi, và cũng do một số quyết định thiếu khôn ngoan trong kinh doanh. Cuối đời, ông ngã bệnh và Thầy Sariputta cùng Thầy Ananda thường đến thăm và an ủi ông với nhiều bài Pháp. Trải dài suốt dòng lịch sử, sự thiết lập và truyền bá của Phật giáo, thường luôn được sự hỗ trợ nhiệt tình và hào phóng từ các thương gia, cùng những doanh nhân giàu có, nhưng trong số đó, người đi đầu và tối thắng nhất chính là Anathapindika.

KHỦNG HOẢNG Ở KOSAMBI

Kosambi từng là một thành phố lớn nằm bên bờ sông Yamuna (Á-Mặc-Nạp), được bao bọc bởi tường thành đồ sộ. Vì là nơi giao nhau của nhiều trục đường chính, nên nó đã trở thành một trung tâm trao đổi và buôn bán. Ba thương nhân giàu có bậc nhất của thành phố là Ghosita, Kukkuta và Pavarika, lúc bấy giờ là bạn thân của nhau. Họ cùng nhau làm ăn buôn bán và có chung mối quan tâm về tôn giáo. Trưởng giả Ghosita đã vươn lên từ xuất thân khiêm tốn, để trở thành vị quan trông coi ngân khố cho Vua Udena của Kosambi. Lúc ông vừa chào đời thì mẹ ông, một người gái điếm đã bỏ ông lại tại một bãi rác bên đường. Khi ấy, một người qua đường đã cứu lấy đứa bé, và sau cùng ông được viên quan tri khố của hoàng gia nhận nuôi, vì vị này cũng đang mong có một cậu con trai. Được đặt tên là Ghosita, cậu bé lớn lên và được xem như một thành viên của gia đình. Nhưng chỉ sau một vài năm, vợ của vị quan đó hạ sinh một đứa con trai và lập tức vị thế của ông bị thay đổi. Viên quan tri khố đã âm mưu cho một người thợ gốm giết cậu và vứt xác phi tang. Theo kế hoạch đó, Ghosita được cha sai mang một phong thơ đến cho người thợ gốm, với nội dung chỉ điếm cho hắn biết rằng, cậu bé đưa thơ là người cần phải giết. Trên đường đi, cậu gặp người em trai nuôi của mình và cho rằng việc đưa thơ chỉ là việc vặt nên không cần vội, cậu rủ em cùng chơi bi với lời cá cược, ai thua sẽ phải mang bức thơ đến cho người thợ gốm. Kết quả Ghosita chiến thắng và người em đã phải đi giao bức thơ và bị giết. Một thời gian sau, trong một âm mưu khác để giết cậu, Ghosita được gửi đến

một trong những người chịu trách nhiệm thu thuế cho vị quan tri khố, ở một vùng xa xôi hẻo lánh, vẫn là cùng với một lá thư bảo rằng phải giết cậu bé. Trên đường đi, Ghosita dừng lại dùng bữa tại nhà một triệu phú, và khi con gái của vị triệu phú nọ vừa trông thấy cậu, thì liền đem lòng yêu mến. Trong lúc nói chuyện, cô gái ngỏ ý muốn được xem bức thư mà Ghosita đang mang theo bên mình, sau khi cô ấy đọc và giải thích nội dung của nó cho cậu, Ghosita đã bị sốc. Họ quyết định viết một lá thư khác nói rằng viên thu thuế nên tác thành cho họ, xây cho họ một ngôi nhà để ở và chăm sóc cho họ. Hai người lên đường cùng với lá thư mới. Khi họ đến, viên thu thuế đã đọc lá thư và thực hiện y theo những lời dặn đó. Ghosita cùng người vợ trẻ của mình sống hạnh phúc trong vài năm cho đến một ngày nọ, họ nghe tin rằng vị quan tri khố bị ốm nặng và có khả năng không qua khỏi. Đôi vợ chồng trẻ lên đường về lại Kosambi để thăm ông lần cuối. Khi họ bước vào phòng, viên tri khố nhìn thấy họ và với hơi thở hấp hối ông nói, “Ta sẽ không để các người thừa kế gia sản của ta.” Tuy nhiên, vì lời nói của ông ta khi đó đã không còn được rõ ràng khiến cho mọi người nghĩ rằng ông đã nói: “Ta sẽ để cho các người thừa kế gia sản của ta”, và vì vậy Ghosita nhận được một phần thừa kế. Với số tiền nhận được, anh ta bắt tay vào kinh doanh và trở nên rất đổi giàu có, và nhờ vào khả năng quản lý tiền bạc của mình nên cuối cùng ông được bổ nhiệm vào vị trí quan tri khố.

Ghosita với những người bạn của ông đã nghe nói về Đức Phật và một ngày nọ nhân lúc có việc cần làm ở Savatthi, ông đã đến gặp Đức Phật và thỉnh Ngài đến Kosambi. Ông cùng hai người bạn đã cúng dường cho Đức Phật ba khu vườn thật khả ý, và những nơi này phát triển dần thành các tu viện. Trong số đó, khu vườn của Ghosita tọa lạc ngay tại cổng phía Đông của Kosambi, thường được

gọi là Ghositarama, đã trở thành một trung tâm lớn cho việc học tập Giáo Pháp.

Kosambi là nơi Đức Phật thường lưu lại và thuyết giảng nhiều bài Pháp. Người học trò nổi tiếng nhất của Ngài ở đó là người phụ nữ, tên Khujjuttara (Khố-Trúc-Đáp-Lạp). Cô là một nữ tỳ phục vụ trong hậu cung của Vua Udena, và vì Hoàng hậu Samavati cùng những nữ nhân khác không được phép rời khỏi hậu cung, cho nên một trong những công việc của cô là ra ngoài để lo những việc vặt cho họ. Một ngày nọ, cũng như mọi lần, Khujjuttara đi đến khu vườn để mua hoa cho hoàng hậu, và trong khi ở đó, cô ấy đã nghe được Đức Phật thuyết Pháp. Với căn tánh đặc biệt, cô đã thông hiểu rõ bài pháp và chứng được Thánh quả Nhập Lưu. Trở về lại hậu cung, cô kể cho hoàng hậu nghe về Giáo Pháp và niềm hân hoan của cô khi được nghe chúng. Hoàng hậu sau đó đã thường xuyên dẫn cô đến diện kiến và lắng nghe những lời Đức Phật dạy, để cô có thể về lặp lại cho họ. Theo cách này, Khujjuttara đã trở nên vô cùng thông thạo về Pháp. Sự thật thì Đức Phật đã gọi cô là người học sâu hiểu rộng nhất trong tất cả các nữ đệ tử tại gia của Ngài. Tất cả các bài giảng trong Itivuttaka (Phật-Tự-Thuyết), một trong những quyển quan trọng nhất trong Tipitaka, là nhờ bà Khujjuttara ghi nhớ và thuật lại cho các Thầy Tỳ Khưu.

Chính tại Kosambi, cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đầu tiên đã xảy ra cho Tăng đoàn. Chuyện là có hai Thầy Tỳ Khưu sống với nhau trong cùng một am thất, và trong hai Thầy có một vị hết lòng chuyên trì giới luật một cách cẩn trọng. Ngày nọ, vị thầy ấy đi vệ sinh và sau khi xong, Thầy đã không lấy đầy lại nước trong chậu. Vị Thầy bạn lúc đó đã trách mắng và buộc tội Thầy ấy đã vi phạm một điều luật. Một cuộc tranh cãi gay gắt nổ ra và ngày một

lớn, vị Thầy thứ hai khẳng khái rằng Thầy đầu tiên đã phá vỡ một điều luật; còn Thầy đầu tiên thì khẳng định rằng không.¹ Cuối cùng tất cả các Thầy ở Kosambi đều bị cuốn theo và về phe của một trong hai vị Thầy ấy, khiến cho cả hội chúng nơi đó trở nên “sống cạnh tranh, tranh luận, đấu tranh nhau, đả thương nhau bằng những binh khí miệng lưỡi.”² Đức Phật đã nhiều lần nỗ lực để hòa giải cho các vị ấy, nhưng khi các Thầy ấy nói với Đức Phật một cách vô lễ rằng “Ngài hãy lo chuyện của mình đi”, thì đức Thế Tôn đã tỏ thái độ chê trách sự bất kính của họ bằng cách đứng dậy và rời đi. Ngài trở về dọn dẹp tinh thất của mình, cầm lấy y bát và đi đến vùng thích hợp hơn. Khi rời đi, Ngài đã thuyết lên bài kệ rằng:

*“Hấn mắng tôi, đánh tôi,
Hấn hạ tôi, cướp tôi,
Ai ôm niềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.
Hấn mắng tôi, đánh tôi,
Hấn hạ tôi, cướp tôi,
Ai xả niềm hận ấy,
Hận thù tự nhiên nguôi.
Hận thù diệt hận thù,
Đời này không thể có,
Từ bi diệt hận thù,
Là định luật nghìn thu.”^{3*}*

Cách Kosambi không xa, có một khu vườn tên là Đông Trúc Lâm, đây là nơi một nhóm các Thầy Tỳ Khưu mà đứng đầu là Tôn giả Anuruddha cư ngụ, và Đức Phật quyết định đi đến đó. Khi Ngài đến, người giữ vườn vì không biết Ngài là ai nên đã ngăn Ngài lại và nói: “Các Thầy ở đây thích sự tịch tịnh. Xin đừng làm phiền đến họ.” Tôn giả

* Trích thi kệ Pháp Cú Kinh do cư sĩ Tịnh Minh dịch năm 1987.

Anuruddha trông thấy vậy liền đi tới bảo người giữ vườn hãy yên tâm và nghênh đón Đức Phật. Cố nhiên ngay lập tức Đức Phật thấy rằng, trái ngược hoàn toàn với các Thầy ở Kosambi, những Thầy Tỳ Khưu ở đây chung sống hòa thuận với nhau và tu tập rất đổi tinh tấn. Khi Đức Phật hỏi rằng họ đã làm được điều đó như thế nào thì Tôn giả Anuruddha trả lời:

“Bạch Thế Tôn, ở đây con nghĩ như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật tốt cho ta, khi ta được sống với các đồng Phạm hạnh như vậy.” Con thực tập thân hành, khẩu hành và ý hành đối với các vị ấy bằng sự từ ái dù ở nơi đông người hay vắng người. Con nghĩ như sau: “Tại sao ta không từ bỏ mong muốn của mình và sống thuận theo mong muốn của những Tôn giả này.”

Và con đã thực tập như vậy. Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng chúng con đồng một tâm. Đó là cách chúng con chung sống hoan hỷ và hòa hợp như nước với sữa, sống nhìn nhau bằng ánh mắt thiện cảm. Tôn giả Anuruddha tiếp tục với sự mô tả cách, mà các Thầy ấy quan tâm lẫn nhau trong đời sống hàng ngày.

“Ở đây chúng con ai đi vào làng khát thực về trước, người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi vào làng khát thực về sau, người ấy với các thức ăn còn lại, nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh, hay đổ vào nước không có loài côn trùng. Người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, hay ghè nước trong nhà cầu hết nước trống không, người ấy sẽ làm đầy chúng. Nếu làm không nổi với sức bàn

tay của mình, người ấy dùng tay ra hiệu gọi người giúp đỡ. Dầu vậy, bạch Thế Tôn, chúng con không vì vậy gây ra tiếng động. Và cứ mỗi năm hôm, chúng con suốt cả một đêm ngồi đàm luận về Giáo Pháp.”⁴

Sau khi ở lại Đông Trúc Lâm ít hôm, Đức Phật thấy cần một khoảng thời gian một mình, do đó Ngài đã đi đến khu rừng gần làng Parileyya. Khu rừng này có tiếng là nơi trú ngụ của các loài động vật hoang dã, rất ít người lui tới nơi này, và Đức Phật đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc không tiêu thụ thực phẩm để có thể sống độc cư một thời gian. Ngài ngồi xuống dưới gốc một cây Sala khả ái, và bắt đầu thiền quán. Một lúc sau, một con voi đực to lớn xuất hiện và trút nước từ trong vòi vào bình bát của Đức Phật. Một con khỉ cũng hái trái cây và mỗi ngày nó mang đến cho Ngài. Với sự yểm trợ của những con vật này, Ngài đã có một khoảng thời gian không cần tiếp xúc với bất kỳ người nào. Giống như nhiều người khác, Đức Phật cảm thấy rằng vẻ đẹp của rừng cùng sự đồng hành của các con vật, có thể giúp ta thoát khỏi sự ồn ào và náo nhiệt của xã hội.⁵

Đức Phật quyết định rời đi sau khi trú ở Parileyya được một thời gian, và vì không muốn trở lại Kosambi, Ngài đã đi về Savatthi. Trong khi đó, quay lại tình hình ở Kosambi, các cư sĩ ở đó quyết định ngưng mọi sự hỗ trợ mà họ dành cho Tăng đoàn, các Thầy Tỳ Khưu bắt đầu trở về sau những buổi khát thực với bình bát trống rỗng. Họ dần tự thấy mỗi ngày một ít lý do hơn để tiếp tục tranh chấp, và khi cơn sân được lắng dịu họ bắt đầu cảm thấy xấu hổ về bản thân mình. Cuối cùng, một nhóm các Thầy Tỳ Khưu đã được cử đi đến Savatthi để gặp Đức Phật và cầu xin được sám hối, sau khi được Đức Phật hứa khả, cuộc tranh chấp ở Kosambi chấm dứt.

RAHULA - NGƯỜI CON TRAI CỦA ĐĂNG GIÁC NGỘ

Ngay trước khi Thái tử Siddhartha từ bỏ đời sống thế tục, vợ chàng, Yasodhara đã hạ sinh một bé trai. Theo như truyện được ghi lại, khi được hay tin vợ mình sanh, Ngài đã thốt lên rằng: “Một cái gông cùm (rahula) đã được sinh ra, một sợi dây trói buộc đã được sinh ra”, và đây là lý do cậu bé có cái tên đó. Cũng có nhiều khả năng tên của cậu ấy được đặt theo hiện tượng nguyệt thực (rahu), mà có thể đã xảy ra vào khoảng thời gian chào đời của mình. Nhưng cho dù với lý do nào thì sự ra đời của đứa trẻ này, chỉ khiến cho mong muốn được thoát khỏi cái, mà với Thái tử Siddhartha là một chiếc lồng bằng vàng, trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Vào cái đêm mà chàng quyết định ra đi, Thái tử hướng mắt về chiếc giường hoàng gia, nơi vợ và con của chàng đang yên giấc để ngắm nhìn họ lần cuối, nhưng vòng tay của vợ đã che khuất gương mặt đứa bé.

Bảy năm sau, khi Đức Phật trở lại thăm Kapilavatthu, Yasodhara đã đưa cậu bé Rahula đi nghe Thế Tôn thuyết giảng. Khi đến nơi, nàng đã nói với con trai:

“Đó là cha của con, này Rahula. Hãy đi tới và hỏi người về gia tài thừa kế của con đi.”

Đứa trẻ đi qua hội chúng và đến trước Đức Phật rồi nói:

“Cái bóng của người thật là mát mẻ và êm dịu, bạch Sa Môn.”

Khi buổi thuyết Pháp kết thúc và Đức Phật rời đi, Rahula đi theo sau Ngài, và trong khi đi một bên, Rahula đã thưa:

“Hãy trao cho con gia tài mà con đáng được thừa kế, thưa Ngài Sa Môn.”

Hẳn nhiên Đức Phật không còn vàng bạc hay tài sản nhưng Ngài có một thứ quý giá hơn bội phần - Chánh Pháp, nên Ngài đã quay sang thầy Sariputta và nói:

“Này Sariputta, Thầy hãy xuống tóc cho chú bé này.”¹

Sau đó, cha của Đức Phật - Vua Suddhodana và Yasodhara đã than phiền rằng, cậu bé đã bị đem đi mà không có phép của họ, vì lẽ đó đức Phật đã ra một quy định rằng, trước khi một người muốn được xuất gia thì cần phải có sự đồng ý của cha mẹ.²

Như để bù đắp cho suốt bảy năm lớn lên trong cảnh vắng cha, Đức Phật rất quan tâm đến việc giáo dục đạo đức và tinh thần của Rahula nên đã nhiều lần tự mình dạy dỗ chú ấy. Ngài còn dạy Thầy Sariputta làm Thầy truyền giới và Thầy Moggallana làm Thầy y chỉ cho chú Rahula. Rahula đã đáp lại sự dạy dỗ ưu tú này bằng cách trở thành một cậu học trò ham học và vô cùng chăm chú. Người ta kể rằng mỗi buổi sáng sau khi thức dậy, chú ấy sẽ vóc một nắm cát và tự nhủ mình rằng:

"Mong rằng hôm nay, số từ của những lời dạy dỗ mà con nhận được từ Thầy của mình sẽ nhiều như số hạt cát này vậy."

Kết quả của sự nhiệt tình này là Đức Phật đã tuyên bố, trong số tất cả các đệ tử của Ngài, Rahula là người ham học nhất. Khi Rahula còn bé, Đức Phật đã chia sẻ với chú

ấy những khía cạnh của Giáo Pháp phù hợp với lứa tuổi của chú, và theo cách mà chú có thể tiếp thu và ghi nhớ.

Một lần, Đức Phật lấy một chậu nước rồi gọi Rahula đến bên cạnh và nói rằng:

“Này Rahula, chú có thấy một ít nước còn lại này trong chậu không?”

“Con có thấy, bạch Thế Tôn”

“Cũng ít vậy, này Rahula, là Sa môn hạnh của những người không hổ thẹn với việc cố tình nói láo.”

Đức Phật sau đó đã đổ nước đi và nói:

“Này Rahula, chú có thấy chút ít nước còn lại ấy mà ta đã đổ đi không?”

“Con có thấy, bạch Thế Tôn.”

“Cũng đổ đi vậy, này Rahula, là Sa môn hạnh của những người không hổ thẹn với việc cố tình nói láo.”

Rồi Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo:

“Này Rahula, chú có thấy chậu nước bị lật úp ấy không?”

“Con có thấy, bạch Thế Tôn.”

“Cũng lật úp vậy, này Rahula, là Sa môn hạnh của những người không hổ thẹn với việc cố tình nói láo.”

Rồi Thế Tôn lật ngửa trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rahula:

“Này Rahula, chú có thấy chậu nước này trống không không?”

“Con có thấy, bạch Thế Tôn.”

“Cũng trống không vậy, này Rahula, là Sa môn hạnh của những người không hổ thẹn với việc cố tình nói láo.”

Đức Phật sau đó đã gây ấn tượng với con trai về tầm quan trọng của việc nói sự thật.

“Này Rahula, đối với ai mà không biết hổ thẹn với việc cố tình nói láo thì không có điều ác nào mà người đó không làm. Do vậy, chú nên tự rèn luyện rằng: “Ta quyết không nói dối cho dù là nói đùa vui.”

Sau khi giải thích những gì cần làm, Đức Phật tiếp tục hướng dẫn cho Rahula cách để có thể được thực hiện những điều ấy.

“Này Rahula, chú nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì?

“Bạch Thế Tôn, mục đích của tám gương là để tự soi chính mình.”

“Cũng vậy, này Rahula, một người trước khi thực hiện những nghiệp về thân, khẩu hay ý cần phải tự soi xét lại chính mình. Trước khi thực hiện nghiệp thân, khẩu hay ý, người ấy nên suy nghĩ rằng: “Việc ta sắp làm có mang đến tai hại cho ta hay cho người khác không?” Nếu câu trả lời là có thì chú chớ nên thực hiện. Nhưng nếu câu trả lời là không thì chú hãy nên thực hiện. Chú nên quán xét như vậy cả trong khi đang thực hiện và sau khi chú hoàn thành việc đó. Như vậy, này Rahula, chú nên thực tập tự nhắc nhở mình rằng: “Ta chỉ thực hiện một nghiệp sau khi đã nhiều lần xem lại chính mình, soi xét lại chính mình.”³

Chú Rahula được rèn luyện trong mười giới, cùng các uy nghi của tu viện cho đến khi chú ấy mười tám tuổi, Đức Phật thấy rằng chú đã sẵn sàng cho thiền tập, nên đã hướng dẫn cho chú ấy cách để thực hành.

“Này Rahula, hãy tu tập phát triển tâm giống như bốn nguyên tố của tự nhiên (đất, nước, lửa và gió) bởi vì nếu thực tập như vậy, những xúc cảm khả ý hoặc không khả ý đã được khởi lên và chiếm giữ tâm trí sẽ

không tồn tại. Giống như khi người ta quăng phân uest, nước tiểu, nhổ nước miếng, quăng mủ và quăng máu trên đất hay vào trong nước, vào lửa hay là gió, dầu vậy, đất, nước, lửa hay gió sẽ không lo âu, khó chịu hay dao động. Cũng vậy, hãy tu tập phát triển tâm giống như bốn nguyên tố lớn. Nay Rahula, hãy tu tập phát triển tâm từ, do sự tu tập đó, cái gì thuộc sân tâm sẽ được trừ diệt. Hãy tu tập phát triển tâm bi, do sự tu tập đó, cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Hãy tu tập phát triển tâm hỷ, do sự tu tập đó, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Hãy tu tập phát triển tâm xả, do sự tu tập đó, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt. Hãy tu tập quán bất tịnh, do sự tu tập đó, cái gì thuộc tham ái được trừ diệt. Hãy tu tập quán vô thường, do sự tu tập đó, cái gì thuộc ngã mạn được trừ diệt.”⁴

Nương theo lời khuyên bảo và hướng dẫn của Đức Phật về thiền tập, chú Rahula cuối cùng cũng đã giác ngộ khi chú ấy vẫn đang mười tám tuổi. Kể từ đó, những người bạn thường gọi chú là Rahula may mắn (Rahulabhadda) và để giải thích nguyên do được đặt cho tên này, chú đã nói:

Họ gọi tôi là Rahula may mắn vì hai lý do:

Thứ nhất vì tôi là con trai của Đức Phật.

Và lý do còn lại là do tôi đã thấy được chân lý.⁵

Ngoài những điều này thì chúng ta biết rất ít về Rahula. Thầy ấy dường như không nổi bật lắm trong cả vai trò là Thầy giáo thọ và Thầy y chỉ cho những Thầy khác. Có thể là do Thầy Rahula cố tình lui mình về phía sau, để tránh bị người khác cho rằng Thầy ấy lợi dụng vị thế là con trai của Bạc Giác Ngộ.

NHỮNG ĐỆ TỬ TẠI GIA NỔI TIẾNG

Mọi người thường nhầm tưởng rằng công việc của những Tăng Ni là thực hành và giảng dạy Giáo Pháp, trong khi đó, phần việc của các nam nữ cư sĩ là thực tập năm giới và hỗ trợ, chu cấp những gì thiết yếu cho hàng Tăng Ni. Đây là một niềm tin thiếu chính xác và thật sự nguy hiểm. Điều đó đã dẫn đến sự sai lạc về Giáo Pháp ở những quốc gia, mà niềm tin trên được phổ biến và chấp nhận rộng rãi. Mục tiêu của Đức Phật là phát triển một hội chúng đệ tử gồm xuất gia và tại gia, nam cùng với nữ, những người đã được học tập Giáo Pháp tường tận, thực hành Giáo Pháp trọn vẹn cũng như là biết chia sẻ và học hỏi Giáo Pháp lẫn nhau.¹ Trong khi Đức Phật ca ngợi Anathapindika (Cấp-Cô-Độc), vì sự bố thí rộng khắp của ông, thì Ngài đã dành riêng lời khen ngợi cao nhất cho Citta của Macchikasanda và Hatthaka của Alavi bởi vì cả hai đều đã khéo léo và không ngừng bố thí một thứ quý giá hơn những thứ vật chất rất nhiều - đó chính là Giáo Pháp.²

Citta là mẫu người Phật tử mà sự hiểu biết và cách hành xử của ông, đã được Đức Phật thường khuyên mọi người nên noi theo. Vào một dịp, Đức Phật đã dạy các Thầy Tỳ Khưu rằng:

“Nếu một người mệ tận tụy muốn khuyến khích người con trai yêu dấu duy nhất của mình một cách thích hợp, thì cô ấy nên nói với anh ta rằng: “Con hãy cố gắng trở thành như nam cư sĩ Citta và nam cư sĩ Hatthaka của Alavi.””³

Citta là một thương gia giàu có và là một địa chủ ở thị trấn Macchikasanda, không xa Savatthi. Bài Pháp đầu

tiên mà ông được nghe dường như là từ Thầy Mahanama. Sau bài Pháp, ông đã dâng cúng đến Tăng chúng một khu vườn, mà trên đó ông cho xây dựng một tịnh xá vô cùng rộng lớn. Về sau, bất kỳ vị Tăng Ni nào du hóa đến Macchikasanda, đều luôn được đón chào nồng nhiệt và nhận được sự hỗ trợ đầy đủ. Đức Phật xem Citta là người hiểu biết và sáng suốt nhất trong hội chúng giáo thọ cư sĩ. Sau khi thọ lãnh Giáo Pháp, ông đã giảng giải lại cho những người trong thị trấn và hướng dẫn được năm trăm người trong số họ phát tâm vào đạo. Nhân một dịp, ông đã đưa tất cả những người mới đó đến Savatthi để gặp Đức Phật. Các bài kinh trong Tipitaka được giảng, và bởi Citta đã cho thấy sự thông hiểu sâu sắc của ông về các khía cạnh tinh tế nhất của Pháp, và thực sự về sau ông đã đạt được thánh quả Bất Lai.

Có một lần, khi một nhóm các Thầy đang ngồi thảo luận về Pháp tại một gian nhà trong tịnh xá mà Citta đã xây dựng. Một số Thầy cho rằng chính các đối tượng của tri giác (Sáu Trần) trói buộc tâm trí, trong khi những thầy khác lại nghĩ rằng các căn (Sáu Căn) mới chính là nguyên nhân của các vấn đề. Citta đi đến tu viện, và khi nhìn thấy các Thầy, ông hỏi họ đang thảo luận điều gì, và các Thầy đã kể lại cho ông. Khi đó Citta đã nói rằng:

“Bạch chư Đại Đức, hai thứ: các căn và các trần, là khác nhau. Con sẽ dùng một sự so sánh để các Thầy có thể hiểu ý của con. Giả sử một con bò đen và một con bò trắng được buộc lại với nhau bằng một cái ách hoặc sợi dây thừng. Bây giờ liệu có đúng không nếu nói rằng con bò đen là sự ràng buộc của con bò trắng hoặc con bò trắng ràng buộc con bò đen?”

“Hẳn là không”, các Thầy trả lời. “Con bò đen không phải là xiềng xích trói buộc con bò trắng và con bò

trắng cũng không phải là sự trói buộc của con bò đen. Cả hai đều bị trói buộc bởi cái ách hay sợi dây thừng.”

Citta đồng ý và nói:

“Vâng, thưa các Đại Đức, cũng như thế, mắt không phải là gông cùm của các đối tượng thị giác và các đối tượng thị giác cũng không phải là gông cùm trói buộc mắt. Mà đúng hơn, chính dục nẩy sinh từ sự tiếp xúc của cả hai mới là sự trói buộc. Và cũng tương tự như vậy với các căn (giác quan) và các đối tượng của chúng.”

Các Thầy đã rất hài lòng với sự giải thích và trả lời câu hỏi một cách sáng suốt và dễ hiểu của cư sĩ Citta.⁴

Vào một dịp khác, Thầy Kamabhu bị lúng túng bởi một trong những lời dạy của Đức Phật, đã đem hỏi Citta rằng liệu ông có thể giải thích ý nghĩa của nó không. Lời dạy đó là:

*“Bộ phận được tinh thuần,
Mái trần che màu trắng,
Chỉ có một bánh xe,
Cổ xe liên tục chạy.
Hãy xem vị đang đến,
Không vi phạm lỗi lầm,
Chặt đứt được dòng nước,
Không còn bị trói buộc.”*

Từ cái thấy sâu sắc của mình, Citta đã giải thích bài kệ trên một cách chi tiết. Ông nói: “Bộ phận được tinh thuần” có nghĩa là giới hạnh, “mái trần che màu trắng” là sự giải thoát, “chỉ có một bánh xe” là chánh niệm, “liên tục chạy” là đến và đi. “Cổ xe” có nghĩa là thân thể, “vị đang đến” là người chứng ngộ, “dòng nước” là sự khát ái, “không vi phạm lỗi lầm”, “người chặt đứt được dòng nước”

và “không còn bị trói buộc” nghĩa là người đã đoạn tận tất cả lậu hoặc.” Khả năng diễn giải những Giáo Pháp sâu sắc từ một bài kệ, mà thoát nhìn dường như chỉ là một bài kệ với những từ ngữ đẹp của Citta, đã làm Thầy Kamabhu ngạc nhiên và hoan hỷ.⁵

Nhưng Citta không những chỉ có thể giảng dạy Giáo Pháp, mà ông còn có thể chứng tỏ sự vượt trội của nó so với các giáo lý khác. Một lần, Nigantha Nataputta, người sáng lập của Jaina giáo (Kỳ-Na-Giáo) và là một trong những vị Thầy tâm linh nổi tiếng nhất thời bấy giờ, đã đến Macchikasanda cùng với hội chúng đông đúc các đệ tử của mình. Khi Citta đi gặp Nataputta, vị Đạo sư ấy biết rằng Citta là đệ tử của Phật nên đã hỏi ông rằng:

“Ông có tin lời Đức Phật dạy rằng: Trạng thái thiên định mà mọi ý nghĩ đều dừng lại là có thể chứng đạt được?”

“Không”, Citta đã trả lời, “Đức Phật có dạy điều này nhưng tôi không tin vào nó.”

Ngạc nhiên và hài lòng khi thấy Citta dường như đang nói rằng ông nghi ngờ một số lời dạy của Đức Phật, Nataputta nhìn quanh tất cả các đệ tử của mình và nói:

“Hãy xem Citta thật là một người chính trực và thông tuệ. Bất cứ ai tin vào một trạng thái thiên định, trạng thái mà mọi suy nghĩ đều dừng lại tức là tin rằng có thể bắt trọn được tâm với một cái lưới hoặc là dùng tay chặn đứng dòng chảy của sông Hằng.”

Khi ông kết thúc, Cư sĩ Citta đã hỏi:

“Điều gì tốt hơn, thưa tôn giả, là trí hay lòng tin?”

“Trí thù thắng hơn nhiều so với niềm tin” Nataputta trả lời:

“Vâng, tôi có thể đạt được trạng thái thiên định mà ở đó mọi ý nghĩ đều chấm dứt. Vậy thì tại sao tôi còn cần phải tin điều Phật nói là sự thật. Tự tôi đã biết nó là sự thật.”

Bực mình vì bị mất mặt, Nataputta một lần nữa nhìn quanh các đệ tử của mình và nói:

“Hãy xem Citta này thật là một kẻ xảo quyệt, lừa lọc và không chân thật.”

Vẫn giữ vẻ bình tĩnh và thản nhiên trước cơn giận dữ, Citta nói:

“Nếu lời nói đầu tiên của Tôn giả là đúng, thời lời tuyên bố thứ hai sẽ là sai, và nếu lời nói thứ hai của Tôn giả là đúng thời tuyên bố đầu tiên sẽ là sai lầm.”

Nói xong, Citta đứng dậy và rời đi trong khi Nataputta khó khăn cố tìm cách trả lời.⁶

Về lúc cuối đời, Citta bị ốm nặng và gia đình ông biết chắc rằng ông không còn sống bao lâu nữa. Khi nằm trên giường bệnh của mình, chư thiên đã tụ hội lại quanh ông và khuyên ông nên hướng tâm mình tái sinh vào nơi giàu có và quyền thế. Biết rằng mình đã chứng đạt thánh quả Bất Lai (không còn trở lại) và đã định sẵn sẽ tái sinh về một trong những cõi trời cao, ông đã trả lời với chư thiên rằng: “Cái ấy là vô thường nên cần phải bỏ đi và vượt qua.” Không thể nhìn thấy chư thiên nên gia đình và bạn bè của Citta cho rằng ông đã mê sảng. Citta cho họ biết rằng ông đang nói chuyện với chư thiên và sau khi khuyến khích những người xung quanh trở về nương tựa Tam Bảo, ông đã nhẹ nhàng ra đi.⁷

Một người đệ tử tại gia xuất sắc khác là Hatthaka của Alavi, con trai của vua xứ Alavi. Hatthaka lần đầu

gặp Đức Phật khi ông đang đi dạo trong một buổi tối mùa Đông. Ngạc nhiên khi thấy một người khổ hạnh chỉ khoác trên mình một tấm y mỏng và nằm nghỉ trên nền đất cứng, Hatthaka đã hỏi Phật:

“Ngài có thấy hạnh phúc không?”

Đức Phật trả lời,

“Này gia chủ, ta hạnh phúc.”

“Nhưng thưa Ngài”, Hatthaka hỏi, “Mặt đất thì cứng và gió thì lạnh, sao Ngài có thể thấy hạnh phúc được?”

Đức Phật hỏi lại ông:

“Mặc dù sống trong một căn nhà được khéo lợp, ấm cúng, cùng với một chiếc giường thoải mái và được hai người vợ chăm sóc, có thể nào do tham lam, sân hận, sợ hãi hay tham vọng mà một người đàn ông có thể cảm thấy không vui không?”

“Có”, Hatthaka trả lời, “điều đó là hoàn toàn có thể.”

“Vậy thì” Đức Phật nói, “Ta đã thoát khỏi mọi tham lam, sân hận, sợ hãi và tham vọng, nên cho dù ta ngủ ở đây hay trong một ngôi nhà ấm cúng, ta luôn hạnh phúc, luôn rất hạnh phúc.”⁸

Hatthaka không nổi tiếng nhiều vì sự hào phóng hay những hiểu biết của ông về Pháp, mà là khả năng thu hút mọi người thích thú Giáo Pháp. Có một lần, ông dẫn năm trăm người, tất cả đều rất tha thiết được thực hành Giáo Pháp, đến để gặp Phật. Khi ấy Phật đã hỏi ông:

“Làm sao con có thể khiến cho nhiều người thích thú với Giáo Pháp như vậy?”

Hatthaka trả lời:

“Bạch Thế Tôn, con làm điều đó bằng cách sử dụng bốn nhiếp pháp mà chính Ngài đã dạy con. Khi con biết rằng người này có thể thâm nhiếp nhờ bố thí, thời con thâm nhiếp người ấy với bố thí. Khi con biết rằng người này có thể thâm nhiếp nhờ ái ngữ, thời con thâm nhiếp người ấy với ái ngữ. Khi con biết rằng người đó cần phải thâm nhiếp nhờ lợi hành (làm việc tốt cho họ), thời con thâm nhiếp người ấy với lợi hành và khi con biết rằng người đó có thể thâm nhiếp nhờ đồng sự (đối xử với họ bình đẳng), thời con thâm nhiếp người ấy với đồng sự.”

Rõ ràng khi mọi người tham dự các buổi chia sẻ về Giáo Pháp do Hatthaka tổ chức, họ luôn nhận được sự chào đón nồng nhiệt khiến cho họ cảm thấy được yêu mến và được tôn trọng. Chính vì vậy họ sẽ trở lại và dần quan tâm nhiều hơn đến Giáo Pháp. Đức Phật đã ca ngợi sự khéo léo của Hatthaka:

“Lành thay, Hatthaka, lành thay, đây là cách để thâm nhiếp mọi người.”

Sau khi Hatthaka rời đi, Đức Phật nói với các Thầy:

“Hãy thọ trì rằng Hatthaka của Alavi thành tựu được tám phẩm chất vi diệu và tuyệt vời này. Ông ấy có lòng tin, đức hạnh, tận tâm và biết xấu hổ, ông nghe nhiều, hào phóng, có trí tuệ và khiêm tốn.”⁹

Đức khiêm tốn là nét nổi bật trong tính cách của Hatthaka. Trong khi một số người tự hào về sự giàu có của họ hoặc bị thúc đẩy bởi sự tự đề cao mình trong việc khuyên dụ người khác vào Giáo Pháp, Hatthaka luôn giữ im lặng và không tự phụ. Ông làm tất cả những gì có thể để giúp mọi người thích thú với Giáo Pháp, và điều đó

hoàn toàn xuất phát từ lòng quan tâm của ông đến họ, chứ không phải để tạo nên danh tiếng cho bản thân. Vào một dịp khác, khi Hatthaka nghe các Thầy cho biết rằng Đức Phật đã ca ngợi nhiều phẩm chất tốt đẹp của ông, ông nói:

“Con hy vọng rằng không có người cư sĩ nào có mặt lúc Đức Phật khen con.”

Các Thầy đã chắc chắn với ông rằng khi đó không có người cư sĩ nào khác và sau đó, khi các Thầy về thưa lại điều này với Đức Phật, Ngài đã nói:

“Lành thay, lành thay. Thiện nam tử đó thật là một người khiêm tốn. Ông ấy không muốn các thiện pháp của mình được người khác biết đến. Khiêm tốn là một phẩm chất tốt đẹp khác của Hatthaka.”¹⁰

Khi Hatthaka mạng chung, ông được tái sinh làm một thiên tử, và vào một đêm, ông đã đến thăm Đức Phật. Đức Phật hỏi liệu ông có hối hận điều gì hay không và thiên tử Hatthaka trả lời:

“Con chết đi và chỉ hối hận vì cảm thấy rằng mình chưa bao giờ được thấy đức Thế Tôn đủ, được nghe Giáo Pháp đủ và được phụng sự cho Giáo Pháp đủ.”¹¹

Vào thời của Đức Phật, phụ nữ ít có vai trò trong xã hội ngoại trừ làm vợ hoặc mẹ. Nhưng khi Ni đoàn được thành lập, phụ nữ ngay lập tức có một con đường để phát triển tâm linh và cơ hội để chứng minh mình cũng là những bậc thầy giỏi giang. Đức Phật đã khen ngợi Ni sư Khema là người đệ tử Ni trí tuệ đệ nhất, Patacara (Ba-La-Già-Na) là đệ nhất thông luật (vì sự tinh thông giới luật tu viện) và Dharmadinna (Đạt-Ma-Đề-Na) là thuyết pháp đệ nhất vì năng lực và khéo léo của bà trong việc dạy Pháp.¹² Và không chỉ các nữ tu mới trở thành những đệ tử mẫu mực

mà các nữ cư sĩ cũng vậy. Một trong những nữ đệ tử quan trọng nhất của Phật là Samavati (Sa-Mã Ngõa-Đế), người có một câu chuyện dài và thú vị.

Trước kia có một người đàn ông sống cùng vợ mình trong một ngôi làng ở Vamsa, với cô con gái đặc biệt xinh đẹp của họ tên là Samavati. Đó là một gia đình rất hạnh phúc, cho tới khi một trận đại dịch bùng phát ở làng vào một mùa hè, đã giết chết nhiều người và buộc những người khác phải tháo chạy khỏi làng. Samavati và cha mẹ cô cùng nhiều người khác đã đến Kosambi, thủ đô của Vamsa với hy vọng sẽ tìm được sự cứu giúp. Thành phố khi ấy đầy dẫy những người tị nạn, và những người dân có lòng quan tâm ở đó đã thiết lập các trạm tế bần, để cung cấp thức ăn cho người tị nạn. Khi thức ăn được phân phát vào mỗi buổi trưa, cảnh xô đẩy và xáo trộn đã xảy ra, khi những người tị nạn tuyệt vọng cố gắng giành lấy về mình càng nhiều càng tốt, với nỗi sợ rằng ngày mai sẽ không còn. Lần đầu khi Samavati đến nhận thức ăn, cô ấy hỏi xin đủ cho ba người, ngày hôm sau cô ấy xin đủ cho hai người và cuối cùng chỉ xin cho một người. Mitta, người chịu trách nhiệm phân phát thức ăn ở nơi mà Samavati đến, đã để ý điều này và ông đã châm biếm cô ấy rằng: “Vậy là cuối cùng cô đã biết được dạ dày của mình có thể chứa được bao nhiêu rồi phải không?” “Không”, Samavati giải thích, “Lúc đầu, tôi cần xin đủ cho bản thân và bố mẹ. Sau đó cha tôi qua đời, nên tôi chỉ cần đủ cho hai người. Hôm nay mẹ tôi đã chết, vì vậy bây giờ tôi chỉ cần đủ cho bản thân mình.” Khi Mitta nghe vậy, ông cảm thấy rất xấu hổ vì đã châm biếm cô nên đã xin lỗi Samavati. Cô chia sẻ với Mitta về những thời điểm khó khăn mà cô đã gặp phải, và bị xúc động bởi sự thương cảm, Mitta đã hỏi Samavati rằng liệu ông có thể nhận cô làm con gái của mình hay không - một lời đề nghị mà cô đã rất biết ơn và chấp nhận.

Bấy giờ, hoàn cảnh của cô đã được tốt hơn, Samavati bắt đầu giúp đỡ để cải thiện tình trạng của rất nhiều người tị nạn khác. Cô đã đưa trật tự và kỷ luật vào những trại tể bần, kết quả là thay vào những đám đông xô đẩy và ồn ào là những hàng đợi trật tự, được đảm bảo rằng mọi người đều có phần như nhau mà không ai phải rời đi tay không.

Một ngày nọ, Ghosita, một thương gia giàu có được bổ nhiệm trông coi ngân khố của hoàng gia, đang du hành quanh thành phố và ông nhận thấy sự hiệu quả của công việc phân phối thực phẩm, nên ông ta đã hỏi Mitta về người chịu trách nhiệm của công việc này. Samavati được giới thiệu tới Ghosita và ngay khi gặp cô, ông đã ấn tượng bởi vẻ đẹp của cô và cũng bởi sự kiên nhẫn trong cách cô thực hiện công việc của mình. Ông hỏi Mitta rằng liệu ông có thể nhận nuôi Samavati hay không. Khi ấy Mitta đành miễn cưỡng đồng ý vì biết rằng Samavati bây giờ sẽ là người kế thừa một khối tài sản vô cùng lớn.

Thế là, trong vòng vài tháng, Samavati từ cảnh nghèo túng đã trở nên giàu sang và có địa vị. Nhưng ngay sau đó cô thậm chí còn vươn lên cao hơn nữa. Bấy giờ cô giao thiệp với những nhóm người cao quý trong xã hội và Vua Udena của Kosambi đã bắt đầu để ý đến cô. Nhà vua khi ấy đã có hai người vợ, Vasuladatta và Magandiya, cả hai mặc dù đều rất xinh đẹp nhưng lại có những tính nết không dễ thương khiến Vua Udena cảm thấy buồn và cô đơn. Ngay khi nhìn thấy Samavati, vua đã yêu cô và nhất quyết sẽ cưới cô làm vợ. Vua thông báo cho Ghosita về mong muốn của mình, một yêu cầu mà đã khiến cho Ghosita buồn rầu vì ông rất yêu thương và xem cô như là con gái ruột của mình. Mặc dù biết rằng vua Udena có tiếng là dễ nổi cơn thịnh nộ khi không có được điều mình muốn, Ghosita vẫn quyết định từ chối yêu cầu của nhà vua. Đúng như dự tính,

nhà vua đã vô cùng giận dữ. Vua đã cho bãi nhiệm tất cả chức vụ của Ghosita, trục xuất ông khỏi Kosambi và tịch thu tất cả tài sản của ông. Samavati rất buồn vì điều này, và để cứu cha nuôi của mình, cô đã đến gặp Vua Udena và thưa với vua rằng mình sẵn sàng làm vợ ông. Chính vì thế nên sau đó nhà vua đã dừng sự hành hạ Ghosita. Samavati kiên nhẫn và biết chấp nhận hoàn cảnh nên cô nhanh chóng ổn định cuộc sống mới của mình trong hoàng cung. Cô đã học cách chịu đựng những khi vua Udena nổi cơn giận dữ, và vua dần yêu thương cô vô cùng.

Trong số những người hầu của Samavati có một tỳ nữ tên là Khujjuttara, người ta gọi cô như vậy là vì cô này có cái lưng bị gù. Giống như bao phụ nữ khác trong hoàng gia, Samavati cũng bị hạn chế phải ở trong cung điện. Vì vậy, mỗi khi muốn có hoa để cài tóc, cô đều sai người hầu đi mua về. Mỗi ngày, cô đều đưa tám đồng tiền cho Khujjuttara, nhưng cô tỳ nữ này chỉ dùng bốn đồng để mua hoa và lén bỏ túi riêng bốn đồng còn lại. Một ngày nọ, đang trên đường đi mua hoa như thường lệ, Khujjuttara thấy một nhóm người đang ngồi lắng yên nghe Phật thuyết pháp và bởi tò mò, cô đã dừng lại để nghe xem Phật đang nói gì. Đức Phật nhận thấy người nữ này từ phía sau đám đông và mặc dù bề ngoài cô trông có phần xấu xí nhưng Phật biết rằng cô có tuệ căn mau lẹ đặc biệt với Giáo Pháp. Ngài đã thay đổi ý chính bài Pháp của mình thành một chủ đề mà Ngài biết có liên hệ với cô và kết quả là vào cuối bài Pháp của Phật, cô đã chứng được thánh quả Nhập Lưu (Tu-Đà-Hoàn). Mặc dù không biết chuyện gì đã xảy ra với mình, nhưng bây giờ Khujjuttara cảm thấy hối hận về việc đã ăn cắp tiền của Hoàng hậu Samavati nên khi trở về cung điện, cô lạy xuống trước hoàng hậu và thú nhận lỗi của mình. Cô cũng kể cho hoàng hậu nghe về Đức Phật và bài Pháp của Ngài. Hoàng hậu Samavati bị cuốn hút

bởi cả sự thay đổi đột ngột nơi Khujjuttara và những gì bà được nghe về những lời dạy của Đức Phật. Sau khi tha thứ cho Khujjuttara, bà giục cô tỳ nữ tìm hiểu thêm về Giáo Pháp. Thế là mỗi ngày, Khujjuttara đi lắng nghe Đức Phật thuyết pháp và sau đó về thuật lại những gì đã được nghe cho Hoàng hậu Samavati. Hoàng hậu về sau đã phát nguyện quy y Tam Bảo và còn khuyến khích những nữ nhân khác trong cung làm theo mình.

Một ngày nọ, trong tâm trạng đặc biệt tốt và hài lòng với hoàng hậu Samavati, Vua Udena đã ban cho bà một đặc ân rằng sẽ toại nguyện cho bất cứ điều gì bà mong muốn. Đã từ lâu rồi bà vẫn luôn mong rằng sẽ có ngày được trực tiếp nghe chính Đức Phật thuyết pháp nên ngay lúc đó, bà đã xin vua được thỉnh Phật vào cung và vua đã ra lệnh cho người đi thỉnh Phật. Đức Phật đã từ chối lời mời và dạy tôn giả Ananda đi thay Ngài. Đại Đức Ananda đã vào cung thuyết pháp cho nhóm người hoàng gia và kết thúc bài Pháp của Ngài, hoàng hậu Samavati đã chứng quả thánh Nhập Lưu. Với sự khuyến khích của Samavati, nhiều thành viên trong hoàng tộc đã trở thành những người Phật tử nhiệt thành. Ngay đến Vua Udena, một người vốn cố chấp và ít hứng thú với bất kỳ tôn giáo nào, nhất là tôn giáo yêu cầu sự điều phục tâm sân giận. Nhưng dần dần, nhờ sự kiên nhẫn và sự thuyết phục nhẹ nhàng của Hoàng hậu Samavati, ông đã bắt đầu thực tập thiền. Mặc dù ban đầu có phần miễn cưỡng nhưng cuối cùng thì tính khí nhà vua cũng trở nên tốt hơn.

Trong lúc đó, một trong những người vợ khác của vua Udena, Thứ hậu Magandiya, ngày càng ghen tị với Samavati. Magandiya không bao giờ bỏ lỡ cơ hội đưa ra những lời bình phẩm mỉa mai, cả trước mặt và sau lưng Samavati, nhằm chế giễu niềm tin và xem thường sự thực

hành Pháp tinh tấn không xao nhãng của bà, và còn để làm xấu bà trong con mắt của nhà vua. Mặc dù vậy, Samavati vẫn từ chối trả đũa mà vẫn cư xử nhã nhặn, hiền hậu với Magandiya như cách mà cô đối xử với tất cả mọi người. Điều này càng khiến cho Magandiya trở nên thù địch hơn. Tiếp đó, Thứ hậu cố gắng làm cho nhà vua trở mặt với Samavati bằng cách dựng lên mọi việc trông như thể Samavati đang âm mưu chống lại vua, nhưng cách này cũng không thành công. Cuối cùng, bà quyết định sẽ giết Hoàng hậu Samavati.

Với sự giúp đỡ của người thân, Thứ hậu Magandiya toan tính sẽ châm lửa thiêu rụi căn phòng nơi những nữ nhân trong cung thường tụ hội. Bị lấp đầy bởi thù hận, Thứ Hậu sẵn sàng đánh đổi mạng sống của tất cả những cung nga, thể nữ khác chỉ hòng giết được đối thủ của mình. Tay sai của Thứ Hậu đã thực hiện phần việc của họ và kết quả là Hoàng hậu Samavati, cùng với gần năm trăm người khác, đã chết trong ngọn lửa ấy. Vua Udena suy sụp bởi cái chết của Samavati và buồn thương bà suốt một khoảng thời gian rất dài.

Khi vua bắt đầu tỉnh táo để suy nghĩ về nguyên do vì đâu mà thảm kịch xảy ra, thì ông dần nhận thấy rõ ràng rằng đó không phải là một tai nạn. Ông nghi ngờ Thứ hậu Magandiya, nhưng ông biết là không thể ép bà thú tội nên ông đã quyết định dùng cách khác. Một ngày, với sự có mặt của Magandiya, nhà vua nói với một trong những vị quan cận thần của mình:

“Ta đã luôn nghi ngờ rằng Samavati đang âm mưu chống lại ta. Bây giờ bà ấy đã biến mất, ta lại có thể ngủ an giấc rồi. Bất kể người nào đã trừ khử bà ấy thì đều đã giúp ta một việc lớn và nếu ta biết người đó là ai, ta sẽ ban thưởng trọng hậu cho họ.”

Luôn muốn giành được sự ưu ái của nhà vua, Magandiya ngay lập tức đã tiến lên và tâu với nhà vua rằng chính nàng cùng với sự giúp sức của người thân, đã đốt cháy cái cung lầu đó. Vua Udena giả vờ vui thích và lệnh cho bà gọi những người thân đó vào cung để vua có thể trọng thưởng họ. Sau đó, khi Magandiya dẫn những người đồng phạm của mình vào diện kiến nhà vua thì ngay lập tức qua những biểu hiện trên khuôn mặt của vua, bà biết rằng mình đã trúng kế và phạm phải một sai lầm khủng khiếp. Trong cơn thịnh nộ mất kiểm soát, vua Udena ra lệnh bắt lấy Magandiya cùng tất cả đồng phạm của bà và đưa ra ngoài thiêu sống. Mọi người đều vô cùng kinh hoàng trước hành động của nhà vua nhưng hầu hết họ đều tin rằng Magandiya đã lãnh lấy những gì thích đáng.¹³

AJATASATTU VÀ DEVADATTA

Kể từ khi còn trẻ, Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) đã luôn ghen tị với Đức Phật, và mãi cho đến sau này dẫu đã trở thành một tu sĩ, thì tập khí đố kỵ đó trong ông vẫn rất lớn mạnh. Ông thường ôm lòng tức giận vì luôn phải sống dưới cái bóng to lớn của Đức Phật, nhưng ngày qua ngày ông vẫn lặng im và nuôi hy vọng chờ đến ngày Đức Phật nhập diệt, hoặc quá lớn tuổi để tiếp tục lãnh đạo Tăng đoàn, thì lúc đó ông sẽ có cơ hội tốt để tiếp quản hội chúng, bởi vì ông có mối quan hệ họ hàng gần gũi với Đức Phật. Mặc dù con người Devadatta đúng là có phần khó chịu, nhưng ông không phải là không có tài năng. Ông đã tu tập thuần thục nhiều phép thần thông và tất nhiên chúng đã giúp ông thu hút được số đông người hâm mộ. Chỉ tiếc rằng tài năng và danh vọng đó, chỉ khiến ông ngày một tự hào và đầy tham vọng hơn.

Trong khoảng thời gian này có một chuyện đã xảy ra, đó là vị Hoàng tử Ajatasattu (A-Xà-Thế) ngày càng trở nên thiếu kiên nhẫn để chờ kế vị ngai vàng. Cha của ông - vua Bimbisara - đã cai trị đất nước trong suốt nhiều năm, và có vẻ như Ngài sẽ tiếp tục cai trị thêm nhiều năm nữa. Điều đó có nghĩa là Ajatasattu sẽ già đi trước khi có thể được ngồi lên chiếc ngai vàng. Devadatta biết được sự bất mãn của Hoàng tử Ajatasattu, và thấy giữa hai người có nhiều điểm chung, nên nghĩ rằng họ nên bắt tay với nhau. Ông chọn cách sử dụng năng lực thần thông của mình để gây ấn tượng với hoàng tử. Một ngày kia khi Ajatasattu đang ngồi một mình, thì đột nhiên một cậu bé mình khoác

đây rần xuất hiện và ngồi vào lòng ông. Vô cùng kính hãi, Ajatasattu lập tức đẩy đưa trẻ ra và hỏi với giọng run rẩy: “Người là ai?”, “Là tôi đây thưa Hoàng tử, là Devadatta đây.” Vẫn với giọng run rẩy, Hoàng tử bảo: “Nếu ông thực sự là Devadatta thì hãy trở về hình dạng thật của mình.” Devadatta tuân mệnh và đứng mỉm cười trước vị Hoàng tử đang còn chưa hết kinh ngạc mà thốt lên rằng “Tôi rất ấn tượng, thưa tôn giả đáng kính. Thầy nhất định là vị đã đắc được quả vị cao thượng.”

Kể từ đó, Devadatta được quyền tự do vào ra hoàng cung và Hoàng tử Ajatasattu thường ở đó chờ ông với những món ăn thượng vị, cùng những tặng phẩm đắt giá. Đã có bên mình một đồng minh hùng mạnh, Devadatta tiến đến bước tiếp theo là thuyết phục Đức Phật nhường lại vị trí lãnh đạo hội chúng. Một hôm, khi Đức Phật đang ngồi cùng với một hội chúng rất đông các vị Tỳ Khưu, Devadatta đã đến phía trước, xá chào và thưa rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn việc lãnh đạo Tăng Đoàn ở tuổi của Ngài hẳn là rất mệt nhọc. Xin Đức Thế Tôn hãy nghỉ ngơi và con sẽ hướng dẫn Tăng Đoàn thay Ngài. Con sẽ đảm nhận trách nhiệm này để Ngài có thể được nhàn hạ.”

Ông hy vọng rằng các Thầy khác, những người lo lắng cho sức khỏe của Đức Phật sẽ hài lòng với ý tưởng này, và cùng thuyết phục Đức Phật lui về nghỉ ngơi. Nhưng Đức Phật đã rất rõ ý định của Devadatta, và Ngài không bao giờ để bị ảnh hưởng bởi ý kiến của số đông. Thế Tôn đã kiên quyết từ chối lời đề nghị đó.

“Ngay đến Sariputta hay Moggallana ta còn không giao phó Tăng Đoàn, huống chi là Thầy, một người đáng phải nhỏ ra như nhỏ một bãi nước bọt.”

Devadatta cảm thấy bị bẽ mặt bởi lời quở trách này và tận sâu trong tim, ông thề sẽ trả thù.

Một ngày, sau khi nghe Ajatasattu phàn nàn với ông về vị trí hoàng tử của mình, Devadatta nói với ông rằng:

“Loài người trong thời quá khứ có tuổi thọ rất dài, nhưng hiện tại thì không còn được như vậy và bạn có thể chết đi trong khi vẫn còn là một hoàng tử. Hãy kết thúc mạng sống của cha bạn để có thể sớm được lên ngôi vua. Còn tôi sẽ giết Đức Phật để trở thành người lãnh đạo Tăng đoàn.”

Lúc đầu Ajatasattu đã bị sốc bởi lời đề nghị, nhưng vì tham vọng cùng lòng ham muốn quyền lực quá mạnh mẽ nên chỉ trong chốc lát, tâm trí của vị Hoàng tử đã bị che mờ bởi những mối lợi của âm mưu này.

Ngay đó, Devadatta đã ngấm ngầm sắp đặt một kế hoạch nhằm giết Đức Phật, với sự giúp sức của Ajatasattu. Họ đã gửi đi một sát thủ để ám sát Thế Tôn, rồi sắp xếp để hắn ta cũng bị giết ngay sau đó để thủ tiêu nhân chứng. Nhưng rồi, kẻ sát thủ đó đã chần chừ và không muốn rước vào mình một nghiệp vô cùng xấu của việc giết hại một vị Thánh nhân như vậy. Đến khi thực sự đứng trước Phật, hắn ta biết ngay rằng mình chẳng thể nào giết Ngài. Tên sát thủ sụp lạy xuống và thú nhận toàn bộ âm mưu của mình với Thế Tôn. Sau khi nghe xong Đức Phật đã tha thứ, và ngay tại đó hắn ta xin được trở thành một đệ tử tại gia của Ngài. Khi Devadatta nghe điều này, ông vô cùng tức giận và quyết định rằng nếu muốn giết Đức Phật, thì chính ông ta sẽ phải tự mình ra tay. Khi Đức Phật ở Rajagaha, Ngài thường trú tại Gijjakuta (Linh-Thứ), một ngọn đồi nhỏ lổm nhổm đá ở phía ngoài cửa Đông thành Rajagaha. Devadatta trèo lên chờ sẵn trên Gijjakuta và

khi nhìn thấy Đức Phật thiên hành dưới chân đồi, ông ta liền xô một tảng đá lớn cho lăn đổ về phía Ngài. Ngay trước lúc tảng đá lăn gần đến chỗ Đức Phật, nó đâm vào một tảng đá khác và chuyển hướng. Tuy vậy, một mảnh vỡ đã văng tới Thế Tôn và khiến chân Ngài bị thương. Một thời gian sau, Devadatta đi đến chuồng thú của hoàng gia, nơi một con voi khổng lồ và hung tợn tên Nalagiri đang được canh giữ. Ông đến gần và bảo người quản tượng:

“Ta rất thân với nhà vua. Chỉ cần một lời nói của ta thì một người từ vị trí thấp có thể được nâng lên vị trí cao và một người ở vị trí cao có thể dễ dàng bị giáng xuống vị trí thấp. Ta muốn người thả con voi này về hướng của Đức Phật khi ông ta xuất hiện.”

Nghe vậy viên quản tượng lập tức đồng ý. Ngày hôm sau, Đức Phật cùng một nhóm nhỏ các Thầy Tỳ Khưu đi vào thành Rajagaha để khát thực. Khi rẽ vào một con phố hẹp, đoàn người nhận thấy con voi điên kia xuất hiện ngay trước mặt họ. Các Thầy liền thỉnh Đức Phật quay lại nhưng Ngài vẫn tiếp tục chậm rãi bước tới. Lúc đó dân chúng hai bên đường chen nhau cố nhào người ra ngoài cửa sổ, thậm chí nhiều người còn trèo lên các mái nhà để chờ xem điều gì sẽ xảy ra. Nalagiri điên cuồng lao tới. Người người tranh nhau chạy tránh đi trong khi số khác thì đứng người vì kinh khiếp. Thế Tôn khi ấy đã hướng tới và tầm mắt Nalagiri với tâm Từ của Ngài, con voi lập tức trở nên lắng dịu và chấp nhận để Ngài tiến đến và xoa đầu nó. Cuộc chạm trán trên gây náo động khắp Rajagaha và suốt nhiều tuần liền sau đó, người ta ca vang bài hát về nó trong khi diễu quanh khắp thành. Một trong những khúc ca ấy là:

*“Nhiều kẻ được thuần hóa bằng gậy nhọn,
và bằng các roi vọt,*

*Nhưng con voi được vị Đại Ấn Sĩ điều phục,
Bằng lòng Từ Bi,
không bằng vũ khí, không bằng gậy gộc.”*

Thời gian đó, trong một buổi tối nọ, Ajatasattu buộc một con dao găm vào đùi mình và với tâm thức tràn đầy sợ hãi, cố gắng lẻn vào phòng ngủ vua cha. Nhưng các lính canh đã chặn anh ta lại và âm mưu thất bại. Vua Bimbisara hay chuyện con mình âm mưu giết cha soán ngôi nên vô cùng buồn bã, ông quyết định thoái vị để con mình được như ý. Mặc dù không còn là vua, nhưng Bimbisara vẫn ủng hộ Đức Phật và điều này khiến cho Devadatta lo lắng. Vì vậy, Thầy ta đã thúc giục Ajatasattu giết cha mình.

“Miễn ngày nào cha của bạn còn sống, thì bạn vẫn còn nguy hiểm. Bạn như một người phủ một lớp da mới lên một cái trống với một con chuột trong đó.”

Thế là vua Bimbisara đã bị cầm tù và bỏ đói. Hoàng hậu Kosaladevi, người duy nhất được phép đến thăm tù nhân, đã lén mang thức ăn vào bằng cách giấu trong y phục của bà. Khi điều này bị phát hiện, bà luôn bị soát người trước mỗi lần vào thăm. Vì vậy, bà chuyển sang thoa catumadhura, một loại kem bổ dưỡng trên cơ thể của mình và chồng bà sẽ liếm chúng, nhờ đó giúp Bimbisara có thể sống tiếp. Sau hai tuần, thấy ông vẫn chưa chết, vua Ajatasattu đã phái sát thủ vào trong ngục và giết ông. Và đó là kết thúc cuộc đời của một vị vua anh minh, được thần dân yêu mến và cũng là một trong những người ủng hộ nhiệt tình nhất của Đức Phật.

Sau nhiều lần cố gắng giết hại Đức Phật nhưng thất bại, Devadatta đi đến quyết định rằng nếu đã không thể lãnh đạo Tăng đoàn, thì ít nhất ông ta sẽ cố gắng dẫn dắt một nhóm nhỏ các tu sĩ.

Đức Phật luôn nỗ lực để thay đổi xã hội mà Ngài đang sống, sẵn sàng chất vấn, và thậm chí chỉ trích nhiều niềm tin, mà những người đương thời xem là lẽ sống. Một trong những điều đó chính là lối khổ hạnh cực đoan và phô trương vốn được nhiều hành giả thực hành. Vì Ngài khước từ sự say mê nơi đường lối thực tập đó nên, các nhà ngoại đạo thường buộc tội Ngài là người buông thả và ưa lối sống xa xỉ. Thậm chí vài Thầy cũng cho rằng Tăng đoàn đang dần mất đi tính chất khắc khổ nguyên thủy, và rằng tu sĩ Phật giáo nên sống nếp sống của những hành giả khổ hạnh. Devadatta đã lợi dụng sự bất mãn này để bắt đầu yêu cầu những giới luật nghiêm khắc hơn, và đòi hỏi đó được một nhóm các Thầy khác ủng hộ. Sau cùng, ông và nhóm người ủng hộ đi gặp Phật, yêu cầu Ngài cho phép năm điều sau trở thành điều bắt buộc đối với toàn thể Tăng đoàn: Các Tỳ Khưu trọn đời chỉ nên sống trong rừng, chỉ dùng những thức ăn mà họ đã khát thực được, chỉ mặc y phục may từ giẻ rách nhặt được, không sống trong các tu viện và điều cuối là nên ăn chay. Đức Phật đã từ chối vì Ngài biết rằng những sự thực tập về thân như trên chưa hẳn sẽ mang lại những thay đổi về tâm thức. Ngài cũng hiểu rằng lối thực hành như vậy, sẽ cắt rời đoàn thể xuất gia khỏi cộng đồng cư sĩ, và nếu điều này xảy ra thì phạm vi ảnh hưởng của Giáo Pháp sẽ mãi chỉ là một nhóm nhỏ độc quyền. Tuy nhiên, Thế Tôn cũng nhìn nhận có nhiều Thầy ưa thích lối sống khổ hạnh, cho nên mặc dù từ chối áp đặt những điều trên lên toàn thể, Ngài cho phép các Thầy có thể tự thân thực tập chúng nếu họ muốn.

Trong khi Đức Phật luôn linh động, nhưng Devadatta thì không. Ông đã tuyên bố sẽ cùng với những người ủng hộ tự thiết lập một Tăng đoàn cho riêng họ. Năm trăm Thầy Tỳ Khưu dưới sự lãnh đạo của Devadatta đã rời khỏi Rajagaha và đi đến Gavasisa thuộc Gaya, một ngọn đồi

đây đá nằm ở phía Nam thị trấn, nơi mà Vua Ajatasattu xây dựng cho họ một tu viện. Đó là cuộc biến động lớn nhất trong cuộc đời của Đức Phật; Tăng đoàn bị chia rẽ cùng những lời buộc tội về sự lỏng lẻo của giới luật lan rộng khiến tín chủ không biết nên phải ủng hộ cho nhóm nào. Tuy vậy, trong suốt thời gian cuộc biến động diễn ra, Đức Phật vẫn luôn điềm tĩnh và không hề công khai chỉ trích Devadatta dù chỉ một lần. Và rồi điều cần làm sẽ được thực hiện, cuối cùng Đức Phật đã phái Sariputta cùng Moggallana đến Gaya để thức tỉnh lại các Thầy Tỳ Khưu lạc lối. Khi trông thấy hai Thầy đi đến, Devadatta vô cùng hờn hỷ với ý nghĩ rằng họ cũng đã từ bỏ Đức Phật. Ông chào đón thật nồng nhiệt và còn chia sẻ chỗ ngồi của mình với hai Thầy ấy. Hai Thầy đã lịch sự từ chối và tự tìm một chỗ ngồi gần đấy. Sau đó với một bài nói chuyện dài, Devadatta đã công kích Đức Phật và bảo vệ cho quan điểm về khổ hạnh của mình, rồi ông đã mời Sariputta và Moggallana thay ông tiếp tục nói chuyện với thính chúng trong khi ông lui về nghỉ ngơi. Sau khi ông rời đi, Sariputta và Moggallana đều lần lượt chia sẻ những bài pháp thoại với sự định tĩnh và đầy tính thuyết phục, giải thích rằng không có sự thực hành khổ hạnh, hoặc các nghi lễ và tập tục thuộc về chúng mà bản chất có thể thay đổi con tim. Họ cũng kêu gọi sự trung kiên đối với vị Thầy khả kính của mình là Đức Phật, cùng với sự đoàn kết và hòa hợp của Tăng đoàn. Uy đức thâm niên của hai Thầy trong Tăng đoàn, sự thanh tịnh khỏi mọi ác ý và tính hợp lý nơi cái thấy của họ cuối cùng đã chinh phục 500 Thầy kia.¹

Khi Sariputta và Moggallana kết thúc, hai thầy nói với hội chúng: “Đó là tất cả những gì chúng tôi cần phải nhấn nhủ đến các thầy. Bây giờ chúng tôi sẽ trở về Rajagaha.” Khi hai Tôn giả đứng dậy và rời đi, thì gần như tất cả năm trăm Thầy kia đều đứng dậy và đi theo họ. Vào buổi sáng

hôm sau lúc Devadatta thức dậy và trông thấy chúng đệ tử bên cạnh chỉ còn lại vài người. Người ta nói rằng khi đó ông đã rất tức giận đến nỗi máu trào ra nơi miệng. Cô đơn và cảm thấy bị làm nhục, trong suốt những năm sau đó, Devadatta liên tục oán trách và chỉ trích Đức Phật với bất cứ ai chịu lắng nghe ông. Cũng có vài người nghe ông, nhưng hầu hết đều phớt lờ hoặc đối xử với ông bằng sự khinh miệt. Mãi cho đến cuối đời, ông bắt đầu hối hận về những hành động trong quá khứ của mình và quyết định đi xin lỗi Đức Phật. Nhưng trước khi gặp được Phật thì Devadatta đã mạng chung. Điều thú vị cần lưu ý là khi Ngài Pháp Hiển, một nhà chiêm bái người Trung Quốc, đã từng đến Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5, và khi đó ông ghi nhận vẫn còn một số nhóm nhỏ, xem Devadatta là người khai đạo cho họ hơn là Đức Phật.

GHI CHÚ

VỀ NHỮNG THAM KHẢO KINH ĐIỂN TRONG MỖI CHƯƠNG

Dòng Tộc Sakya

1. D,I:92.
2. M,I:354.
3. D,I:91.
4. D,III:83.
5. D,11:74.

Đức Phật - Người Là Ai?

1. M,I:163.
2. D,I:115.
3. A,I:181.
4. S,V:217.
5. D,II:100.
6. S,III:2.
7. M,II:140.
8. M,II:122.
9. M,I:108.
10. D,I:3.
11. A,V:150.
12. M,I:132.
13. A,I:136.
14. S,V:11.
15. D,III:38.
16. A,II:146.

Bậc Thầy Của Trời Và Người

1. Vin,IV:20.
2. D,II:104.
3. M,I:169.
4. D,I:110.
5. D,I:116.
6. D,II:124.
7. D,III:40.
8. S,V:15.
9. Vin,II:266.
10. Sn,780.
11. M,II:168.
12. A,I:185-88.
13. M,III:37.
14. D,I:120-121.
15. D,I:60-61.
16. M,II:145.
17. D,I:215-222.
18. Dp,51.
19. M,I:119.
20. M,I:395.
21. M,I:375.
22. Sn,136.

23. M,I:37.

24. M,I:375.

25. M,I:83.

26. D,II:149.

Tăng Chúng Và Ni Chúng

1. D,I:63.

2. D,I:71.

3. D,II:154. M,III:39.

4. Vin,II:253.

Hai Vị Đại Đệ Tử

1. D,I:58.

2. Vin,IV:38-41.

3. S,I:191.

4. A,III:195.

5. J,III:392.

6. J,III:286.

7. D,I:78-84.

8. D,I:211.

9. Vin,V:110-111.

10. Vin,I:66.

11. S,V:269.

Ananda - Người Mà Ai Cũng Yêu Mến

1. D,II:143.

2. M,I:353.

3. Vin,IV:78.

4. S,V:154.

5. A,I:24.

6. D,II:144.

Angulimala - Từ Kẻ Sát Nhân Trở Thành Bậc Thánh

1. M,II:98-105.

Anathapindika - Người Chu Cấp Cho Người Nghèo

1. Vin,V:153-157.

2. J,I:364.

3. A,IV:392.

4. M,III:258.

Khủng Hoảng Ở Kosambi

1. J,III:486.

2. M,III:152.

3. M,III:154. Dp,1-3.

4. M,III:156-157.

5. Ud,41.

Rahula - Người Con Trai Của Đấng Giác Ngộ

1. Vin,IV:81.

2. Vin,IV:82.

3. M,I:414.

4. M,I:423.

5. Thag,295.

**Những Đệ Tử
Tại Gia Nổi Tiếng**

1. D,II:104.
2. A,I:26.
3. A,I:88.
4. S,IV:284.
5. S,IV:291.
6. S,IV:299.
7. S,IV:302.
8. A,I:136.

9. A,IV:218.
10. A,IV:216.
11. A,I:278.
12. A,I:25.
13. Dh,A:187-191, 205-225.

**Ajatasattu Và
Devadatta**

1. Vin,183-202.

"Mỗi tác phẩm viết về cuộc đời Đức Phật cũng như những chuỗi ngọc kia, bởi lẽ tư liệu về Đức Phật như những viên ngọc nhiều màu sắc vốn không tập trung một chỗ mà nằm rải rác khắp nơi trong Ba Tạng Kinh Điển và mỗi tác giả như những người thợ làm chuỗi sẽ tùy theo sở thích của mình mà tìm nhặt những viên ngọc ấy đem về, rồi theo ý nguyện cá nhân mà xâu lại thành những chuỗi ngọc muôn màu muôn vẻ."



UNITED BUDDHIST PUBLISHER
NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI



The Buddha and his Disciples



S. Dhammika

The Buddha & His Disciples



First Published by *Buddha Dhamma Mandala Society*
Printed by *Des Meyer Press*, Bukit Batok Central
P.O. Box No. 576, Singapore 9165. Tel: (65) 7790337
© S. Dhammika ISBN 981-00-4525-5

Taking a different perspective from the usual biographies of the Buddha, the author retells the great man's story using the society of the time as the backdrop and the Buddha's interactions with his contemporaries as the main theme. We discover what the Buddha was like as a person, how he taught and how he changed the lives of all who were blessed enough to come into contact with him.

Venerable Shravasti Dhammika was born in Australia in 1951. He was ordained as a Buddhist monk in India and later lived in Sri Lanka, where he became well-known for his efforts to promote Buddhism. In 1985, he moved to Singapore, where he was the spiritual advisor to the Buddha Dhamma Mandala Society and several other Buddhist groups. Venerable Dhammika taught at the Education Department's Curriculum Development Institute and also made several television films for the Institute. A prolific writer, his other books include *Encounters With Buddhism*, *How To Protect Yourself From Cults*, *All About Buddhism*, and *Middle Land Middle Way*.

The BDMS is dedicated to making known the teachings of the Buddha and encouraging its members to apply these teachings to their lives.

The Society prints books and organises public talks, meditation sessions and other Dhamma activities from time to time. For more information, visit 567A Balestier Road, Singapore 1232, or ring 352-2859.

Buddha Dhamma Mandala Society
Towner P.O. Box 1442
Singapore 9132

Contents

Introduction.....	5
The Land Of The Rose Apple.....	8
The Sakyans	15
What Was The Buddha Like?	23
The Teacher Of Gods And Men.....	32
The Order Of Monks And Nuns.....	42
The Two Chief Disciples	50
Ananda – The Man Whom Everybody Liked ...	60
The Murderer Who Became A Saint.....	67
Anathapindika – The Feeder Of The Poor	73
Crisis In Kosambi	80
The Son Of The Enlightened One.....	87
Famous Lay Disciples.....	93
Ajatasattu And Devadatta	106
Notes	114
For Further Reading	116

Introduction

The life of the Buddha is more than an account of one man's quest for and realisation of the truth; it is also about the people who encountered that man during his forty-five year career and how their encounter transformed them. If the Buddha's quest and his encounters with others is set against the backdrop of the world in which these events were acted out, a world with its unique customs, its political intrigue and its religious ferment, it becomes one of the most fascinating stories ever told. One will meet with proud kings and humble outcastes, with saffron-robed monks (some saintly, others all too human), with generous patrons and jealous rivals. Some of the events in the Buddha's life are described by scholars as being 'legendary', but if we look at them objectively, few of them could be considered implausible. One might be tempted to dismiss Angulimala's practice of cutting a finger from each of his victims as unbelievable, but the criminal history of mankind furnishes us with ample evidence of behaviour far more bizarre and gruesome than that. Samavati's rapid rise from destitution to royalty is certainly unusual but it is well within the realm of possibility. Devadatta's plots might be slightly exaggerated, and certainly as they have been recorded in the Vinaya they are in the wrong sequence, but they are just the sort of thing we could expect from a highly talented

and at the same time highly jealous and ambitious person. And moving like a cool breeze through all this drama is the Buddha, patient, smiling and unmistakably real.

The oldest and most authentic information we have about the Buddha's life is to be found in the Pali Tipitaka, not in any chronological order, but scattered here and there, like specks of gold in the bed of a sandy river. Less reliable but nonetheless sometimes helpful is the information in the Pali commentaries, especially the Dhammapada Atthakata and the Jataka Nidanakatha. After that, we have the Mahayana sutras in which the historical Buddha begins to recede from view behind a veil of legends and romance, becoming less and less accessible as he does. We are human, imperfectly human, and if we are to transcend this state we will need a guide and an ideal that is both human and perfect. The Buddha is such a guide and ideal and in the Pali Tipitaka he is portrayed as such. Thus the story of the Buddha and his disciples as told in Pali sources is not just an authentic and fascinating one, it is also one that has a spiritual significance.

Dozens of books on the Buddha's life have been published, two of the best only recently. They are *The Historical Buddha* by H W Schumann and *The Buddha* by Michael Carrithers. Both of these books admirably avoid the extremes of including too much of what is obviously mythological on one hand and on the other taking the dry-as-dust academic approach which, being conceived

without faith, is unable to inspire faith in the reader. Unfortunately, neither of these books is widely available in local bookshops. The only locally written life of the Buddha that likewise avoids these extremes is *The Life of Gotama The Buddha* by Venerable B Dhammaratana and Senarath Vijayasundara. However, as this well-written little book is out of print, a new and more complete account of the Buddha's life is justified.

The Buddha and His Disciples is the second in what will eventually be a series of three textbooks to be used by the Buddha Dhamma Mandala Society's Introductory Dhamma Course. The Course has so far proved to be popular amongst Singaporeans and this book will, I hope, add to its value. I would like to thank Doris Teo and Donna Pang for all the help they gave in preparing this book. The illustrations designed by Eric Yeo have enlivened this text as did his earlier designs for the first volume in the series. Thanks are due also to the many people who have assisted in innumerable ways.



The Land Of The Rose Apple

1. Although the Dhamma is a direct outcome of the Buddha's own understanding, the form in which it was proclaimed to the world was, of course, very much influenced by the culture in which the Buddha lived. Therefore, some understanding of this culture will help to give a better understanding of the Dhamma.

2. India is a huge, wedge-shaped sub-continent with the Arabian Sea to its west, the Andaman Sea to its east and the snowy peaks of the Himalayas to its north. In ancient times it was known as the land of the Rose Apple (*Jambudipa*). The Buddha was born and lived all his life in north-central India in the area known then as the Middle Land (*Majjhima Desa*), so called because it was believed to be, by the people who lived there, the centre of the earth. The whole area consists of a vast, flat, fertile plain through which flow two great rivers, the Ganges and the Yamuna, and many smaller rivers. There are three seasons – summer, when the temperature can reach as high as 40°; the rainy season, when the rivers flood and travel becomes difficult; and the winter, when the days can be pleasant but the nights can be freezing. In the Buddha's time, large areas of northern India were covered by jungle and the people who lived in the many villages that bordered the jungles often encountered

lions, elephants, deer, rhinoceros and other wild animals.

The population of this northern part of India was much smaller than it is today; there was plenty of arable land for farming and most people had more than enough to eat. Even very poor farmers could supplement their diet or income by hunting wild animals and collecting the abundant fruits that the forests provided.

3. The India the Buddha knew was not a single political unit but rather a collection of independent countries, often vying with each other for supremacy. The largest and most powerful of these countries was the kingdom of Magadha, which during most of the Buddha's life was ruled by King Bimbisara, a strong and effective ruler who took a great interest in religion. The capital of Magadha was Rajagaha (The King's Abode) which nestled amongst rugged hills and was protected by massive stone walls, the remains of which can still be seen today. A short time after the Buddha's final Nirvana, Magadha shifted its capital from Rajagaha to Pataligama, later to be called Pataliputta and today called Patna, and within a hundred and fifty years had conquered nearly all of India. Directly north of Magadha and separated from it by the Ganges River was the Vajjian Confederacy. The Vajjian Confederacy was made up of several tribes, two of which were called the Licchavies and the Videhas, who had united to protect themselves from their powerful neighbour in the south. The Licchavies were the most

important tribe in the Confederacy and their chief city Vesali was the de facto capital of the Confederacy.

Along the western border of the Vajjian Confederacy was Malla, a small tribal republic divided into two parts, one with its capital at Kusinara and the other with its capital at Pava.

North of Malla were the two small semi-independent republics of the Sakyans and the Koliyans with their capitals at Kapilavatthu and Devadaha respectively. These and the other tribal states were not ruled by kings but by councils made up of the leading citizens, not unlike those that ruled the ancient Greek city-states. The councils would meet regularly and everyone was free to speak their mind.

North-west of Magadha was Kosala, the second largest and most powerful country of the time. During most of the Buddha's life Kosala was ruled by King Pasenadi from his capital at Savatthi. Kosala exercised a great deal of influence over the Sakyans. South-east of Kosala was Vamsa with its capital at Kosambi on the Yamuna River. During much of the Buddha's time Vamsa was ruled by King Udena.

4. The 5th century B.C.E. was a period of transition. Old tribal republics were breaking up under the impact of predatory and autocratic kingdoms like Kosala and Magad-

ha. Cities were becoming larger and more sophisticated, and people were leaving their villages and farms and flocking to Kosambi, Savatthi, Rajagaha and other urban centres.

5. Indian society was divided very sharply by the caste system (*catuvana*). The caste that people were born into determined what work they did, their status in society, who they married, where they lived and who they ate with, in fact almost every aspect of their lives. The highest caste were the Brahmins, who were the hereditary priests of Brahminism, the educators and the scholars. Below them were the Khattiyas, the warrior caste, who were rulers, administrators and soldiers. The next caste were the Vessa, the merchants, traders and artisans. At the bottom of the caste system were the Sudas, who worked as farmers, labourers and menial workers. Outside the caste system were the Candalas, the outcastes, who were considered beyond the pale of civilised society and whose touch was considered to be polluting. They lived on the outskirts of towns and villages, and were compelled to do degrading jobs like collecting rubbish, removing dead bodies, tanning and sweeping the streets. The caste system gave society a great deal of stability but it made social change and mobility almost impossible and it also engendered a great deal of cruelty towards lower castes and outcastes.

Originally the caste system was only a social institution but later it was integrated into Brahminism and given

religious sanction, and most Brahminical and Hindu literature accepts the caste system as having been ordained by God.

6. Writing was known at the Buddha's time but it was not widely used. The reason for this was that India had long before perfected ways of committing literature to memory and passing it on with such accuracy that writing was simply not necessary. The Vedas, the sacred hymns of Brahminism, had been composed nearly a millennium before the Buddha, and indeed were not written down for many centuries after his final Nirvana, and yet they were faithfully preserved. Songs, legends, histories, sacred texts and large amounts of other literature that formed a part of the culture of the day were all preserved orally.

7. The prevailing religion in India during the Buddha's time was Brahminism, not Hinduism as is commonly supposed – Hinduism being an amalgamation of Brahminism, Buddhism and various folk cults which developed only many centuries after the Buddha.

Brahminism believed in a supreme creator god named Brahma and many lesser gods like Agni, the god of fire, Indra, the king of gods, Yama, the king of the underworld, Surya, the god of the sun, and so on. These gods were propitiated with sacrifices (*yāga*) which were thrown into the ritual fire and were then believed to be

taken to heaven in the smoke. Ordinary folk might make small sacrifices of grain or ghee, but the wealthy or royalty would sometimes sacrifice large numbers of animals, usually cows but occasionally even human beings. Sacrifices were very complex affairs and it was believed that they would bring down the blessings from the gods only if they were performed absolutely correctly. Only the Brahmins, the hereditary priests knew how to perform the sacrificial rituals correctly, a knowledge that they jealously guarded, and they expected to be well paid for their services. As a result of this, Brahmins had a well-earned reputation for greed and avarice. Another important practice in Brahminism was ritual bathing. It was believed that if a person did evil it could be cleansed or washed away by bathing in certain sacred rivers, the most popular of which was the Ganges.

8. By the Buddha's time, there was widespread dissatisfaction with Brahminism and many people, including many Brahmin intellectuals, were becoming interested in new religious ideas. Parallel to Brahminism and much older was the tradition of unorthodox ascetic teachers (*samana*) who were beginning to attract increasing interest. The most famous of these ascetics was Nataputta, known to his disciples by the title Mahavira Jain (the Victorious Great Hero). His followers were known as the Bond-Free Ones (*Nigantha*) and the religion he founded came to be known as Jainism. Nataputta was an older contemporary of the Buddha and already had many dis-

principles by the time Buddhism began. Another important group of ascetics were the Ajivikas, founded by Makkhali Gossala. Ajivika ascetics went naked and taught that being good by refraining from evil was useless because everyone would eventually find salvation through the process of transmigration just as a ball of twine rolling along the ground will eventually unwind. The Ajivikas had many influential followers and supporters but the Buddha criticised them as the worst of all ascetics. Some of the other well known teachers of the time were Ajita of the hair blanket, Purana Kassapa, Pakudha Kaccayana and Sanjaya Belatthiputta, all of whose religions lasted only a few centuries and then petered out.



The Sakyans

9. The Ganges River flows through a broad flat plain bordered on its northern side by the Mahabharat Hills, beyond which lie the Himalayas. Just where the plain meets the hills was the homeland of the Sakyans, the tribe into which the Buddha was born. The Sakyans belonged to the warrior caste (*khattiya*) and had a reputation for hot-headedness and pride. Compared with the other states, the Sakyans were rather unsophisticated, on the outer edge, as it were, of the civilisation that was rapidly developing in northern India at that time. The Sakyans had no cities as such but rather large towns and villages, the main ones being Kapilavatthu, the capital, Catuma, Komadussa and Silavati.

10. Like all peoples of the time, the Sakyans had legends about their origins, a mixture of fact and fiction, meant to emphasise their prowess and nobility. They traced their origins back to the mythical King Okkaka. According to the legend, Okkaka had five queens and numerous children but only the offspring of the chief queen, Bhatta, were in line for the throne. These princes were Okkāmukha, Karakanda, Hatthinika and Sinipura. When the chief queen died, Okkaka married a much younger woman and made her chief queen, passing over his other wives and creating much jealousy.¹ When the

new chief queen delivered a son, Okkaka was so pleased he offered to give her anything she wished. Immediately she replied, "I want my son to inherit the throne." The king couldn't do this because his four other sons were legally entitled to the throne, but the queen insisted that he keep his promise. Not being able to back down, he regretfully made his new son Jantu crown prince and expelled his other four sons. Their sisters were disgusted with this decision and as a protest they joined their brothers in exile. The princes and princesses wandered through the jungle looking for a suitable place to stay. Eventually, they came to the hermitage of the sage Kapila who welcomed them and invited them to live nearby, which they did, calling their small settlement Kapilavatthu in honour of the sage. There were isolated villages in the area but the young princes were too proud to marry outside their own tribe and so they made the oldest sister Piya, mother, and married the other sisters, something for which the Sakyans were, in later centuries, often teased. Later Piya married Rama, the king of Benares, and their offspring were the ancestors of the Koliyans, the Sakyans' relations to the east. It was the learning of this story and others related to the history of the tribe that probably formed a part of the young Prince Siddhartha's education.

11. The Sakyans had a council (*sabha*) that was made up of warriors of the tribe respected for their military prowess or wisdom. The council met regularly in

Kapilavatthu's assembly hall (*sala*) to discuss the running of the state.² The council would have also settled disputes and acted as a law court. A man who had proven himself in battle, who was rich in land and cattle, and who was known for his wisdom, tact and conciliatory skills would be elected as the president of the council and act as ruler of the Sakyans.

12. Suddhodana, whose name means 'pure rice', fulfilled all these requirements and had ruled the Sakyans for many years, as had probably many members of his family before him. He was the son of Sihanu and his wife Kaccana, and was one of five brothers, the others being Dhotodana, Sakkodana, Sukkodana and Amitodana. The Sakyans practised endogamy, marriage between cousins, and polygamy, so Suddhodana married two sisters, Maha Maya and Maha Pajapati Gotami, both of whom were his close cousins. This type of arrangement was encouraged because the Sakyans, being very proud, felt it was beneath their dignity to marry non-Sakyans and also because it kept property within the family.

13. The Buddha was not attached to his tribe but he did have an affectionate regard for them. Once, the young Brahmin Ambattha abused the Sakyans in the presence of the Buddha. When the Buddha asked him why he was so angry with the Sakyans, he said: "Once, I went to Kapilavatthu on some business for my teacher, the Brahmin Pakkharasati, and I came to the Sakyans' assembly

hall. At that time, a crowd of Sakyans was sitting on high seats in their assembly hall, poking each other with their fingers, laughing and playing about together, and I am certain that they were making fun of me. No one even offered me a seat. It is not proper that they do not respect Brahmins.” The Buddha defended the Sakyans saying: “But, Ambattha, even the quail, that little bird, can say what she likes in her own nest.”

Kapilavatthu is the Sakyans’ home. They do not deserve censure for such a minor slight.”³ Many members of the Buddha’s family and other Sakyans became prominent in the Sangha, and it was likely that in some ways the Buddha favoured them, although not when it came to spiritual matters. He made his foster mother, Maha Pajapati Gotami, head of the Sangha of nuns. Of the nine different attendants that the Buddha had during his life, one, Ananda, was a cousin and two others, Nagasamala and Meghiya, were Sakyans.

14. After nearly seven years of having heard nothing of his son, Suddhodana came to know that he was staying at Rajagaha, and that he was claiming to be enlightened. Overjoyed to know that his son was still alive, Suddhodana sent a messenger to ask him to return home. The messenger met the Buddha at the Bamboo Grove in Rajagaha and was so enthralled on hearing the Dhamma that there and then he decided to become a monk, completely forgetting to pass Suddhodana’s message on to the

Buddha. More messengers were sent and the same thing happened. Finally, in exasperation, Suddhodana commissioned Kāludāyi to take the message, but told him that he had permission to become a monk only on condition that he passed the message to the Buddha. And so the Buddha came to know of his father's desire to see him. Shortly after, he set out for Kapilavatthu, accompanied by a large number of monks. When the party arrived, they stayed outside the town in a park and in the morning entered the town to beg for alms. Only then did Suddhodana learn that the Buddha had arrived and was shocked that his son would sleep under a tree rather than in the palace, and beg in the streets rather than feast at the banquet table. "You are degrading your family's dignity," Suddhodana said, hardly able to contain his anger. The Buddha replied: "Suddhodana, on becoming enlightened one becomes a member of the family of the Noble Ones and their dignity does not depend upon outward trappings but on wisdom and compassion." The Buddha did much teaching in Kapilavatthu and other towns, and many Sakyans became monks while others became enthusiastic followers of the Dhamma while remaining in the lay life. After initial resistance, Suddhodana listened to what his son had to say and became a Once-Returner.

15. The Sakyans' clannishness and pride eventually led to their downfall. Although the Sakyans were free to run their own affairs, they were controlled to some degree by their powerful neighbour to the west, Kosala. By the Bud-

dha's time, Kosala had so much say in Sakyans' affairs that once he actually described his homeland as being a part of Kosala. "Now the Sakyans are vassals of the king of Kosala. They offer him service and salute him, stand for him, do him honour and give him deference."⁴ The Buddha's love of personal freedom and independence was probably influenced by his Sakyan upbringing and there is no doubt that he sympathised with the small tribal republics in their struggles to keep their independence from the authoritarian monarchies that were emerging at the time. When he heard that King Ajatasattu was preparing to invade the Vajjian republic, he asked Ananda: "Have you heard that the Vajjians hold regular and frequent assemblies, that they meet in harmony, conduct business in harmony, and adjure in harmony, that they abide by the decisions they have made in accordance with tradition, that they honour, respect, revere and salute their elders and listen to their advice, that they do not abduct others' wives or daughters and compel them to live with them, that they honour, respect, revere, and salute the Vajjian shrines at home and abroad, and do not withdraw the support given to them and that proper provisions and protection are given to holy men so that they can dwell there in comfort and more will come in the future?" Ananda replied that the Vajjians did do all these things and the Buddha said: "For as long as they do these things, the Vajjians may be expected to prosper and not decline."⁵

16. It seems that King Pasenadi of Kosala wished to extend his influence amongst the Sakyans, which he chose to do by demanding a Sakyan noblewoman as a wife for his son. No Sakyans wanted a daughter of theirs to marry outside the tribe, but at the same time they could not ignore the wishes of their powerful neighbour. Mahanama, one of the Buddha's cousins, came up with a solution. He had fathered a daughter named Vasabhakhattiya by one of his female slaves and he suggested that this girl be passed off as a Sakyan noblewoman and given to King Pasenadi's son in marriage. The trick worked; Vasabhakhattiya was taken to Kosala, married and accepted into the Kosalan royal family. Eventually she gave birth to a son who was named Vidudabha and who became crown prince. When Vidudabha grew up he wished to visit what he believed to be his Sakyan relatives at Kapilavatthu but his mother persuaded him not to go, knowing that the Sakyans would treat him with contempt. Eventually he did go and was bewildered by the cool reception he received. Not wanting to receive more disrespect he soon left, but just after leaving Kapilavatthu, one of his attendants had to return to get a sword which he had forgotten. When he arrived at the assembly hall he saw a slave woman washing with milk the seat on which Vidudabha had sat – an accepted way of purifying something that had become ritually impure. The warrior asked the slave why she was doing this. "Because the son of a slave has sat there," she replied. He asked her what she meant and she told him the whole

story. When Vidudabha heard the truth, that his mother was not a noblewoman but a common slave, his humiliation and fury knew no bounds and he vowed that one day he would punish the Sakyans for their deception. “Let them pour milk over my seat to purify it. When I am king, I will wash the place with the blood of their hearts.”

17. Towards the end of the Buddha’s life, Vidudabha did become king and on several occasions he marched with his army towards Kapilavatthu, although on each occasion the Buddha was able to persuade him to turn back. Eventually though, Kapilavatthu and several other Sakyans towns were attacked and Vidudabha had the personal satisfaction of having many Sakyans massacred. After the campaign, he marched back to Kosala loaded with loot. On their way back, the army camped for one evening beside the bank of a river and during the night, a heavy rainstorm further upstream sent a huge torrent down the river, drowning most of Vidudabha’s army. The Sakyans who survived the terrible massacre rebuilt a few small towns and tried to continue their lives, but with their numbers decimated and their independence lost, they declined and are remembered today only because of one of their number, the Buddha.



What Was The Buddha Like?

18. So extraordinary was the Buddha, so unerringly kind and wise and so positively was an encounter with him able to change people's lives, that even while he was alive legends were told about him. In the centuries after his final Nirvana it sometimes got to the stage that the legends and myths obscured the very real human being behind them and the Buddha came to be looked upon as a god. Actually the Buddha was a human being, not a 'mere human being' as is sometimes said, but a special class of human being called a complete person (*mahapurisa*). Such complete persons are born no different from others and indeed physically they always remain quite ordinary. But through their own efforts they bring to completion every human potential and their mental purity and understanding develop to the stage where they far exceed those of ordinary human beings. A Buddha, a complete person, is even higher than a god because he or she is even free from the jealousy, anger and favouritism that we are told a god is still capable of feeling.

19. So what was the Buddha like? What would it have been like to meet him? The Buddha was about six feet tall with coal black hair and a golden brown complexion. When he was still a layman he wore his hair and beard long but, on renouncing the world, shaved them both like

every other monk.¹ All sources agree that the Buddha was strikingly handsome. The Brahmin Sonadanda described him as “handsome, good-looking, pleasing to the eye, with a most beautiful complexion. He has a god-like form and countenance, he is by no means unattractive.”² Vacchagotta said this of him:

“It is wonderful, truly marvellous, how serene is the good Gotama’s appearance, how clear and radiant his complexion. just as the golden jujube in autumn is clear and radiant, just as a palm-tree fruit just loosened from the stalk is clear and radiant, just as an adornment of red gold wrought in a crucible by a skilled goldsmith, deftly beaten and laid on a yellow cloth shines, blazes and glitters, even so, the good Gotama’s senses are calmed, his complexion is clear and radiant.”³

But of course as he got older his body succumbed to impermanence as do all compounded things. Ananda described him in his old age like this:

“It is strange, Lord, it is a wonder how the Exalted One’s skin is no longer clear and radiant, how all his limbs are slack and wrinkled, how stooped his body is and how a change is to be seen in eye, ear, nose, tongue and body.”⁴

In the last year before his final Nirvana the Buddha said

this of himself:

“I am now old, worn out, venerable, one who has walked life’s path, I have reached the end of my life, being now eighty. Just as an old cart can only be kept going by being held together with straps, so too the Tathagata’s body can only be kept going by being held together with bandages.”⁵

However, in his prime people were attracted by the Buddha’s physical good looks as much as they were by his pleasant personality and his Dhamma. Just to be in his presence could have a noticeable effect upon people. Once Sariputta met Nakulapita and noticing his peaceful demeanour said to him: “Householder, your senses are calmed, your complexion is clear and radiant, I suppose today you have had a talk face to face with the Exalted One?” Nakulapita replied: “How could it be otherwise, master? I have just now been sprinkled with the nectar [...]”⁶

20. The Buddha was a masterful public speaker. With a pleasant voice, good looks and poise combined with the appeal of what he said, he was able to enthral his audience. Uttara described what he saw at a gathering where the Buddha was speaking like this:

“When he is teaching Dhamma to an assembly in a park he does not exalt them or disparage them

but rather he delights, uplifts, inspires and gladdens them with talk on Dhamma. The sound that comes from the good Gotama's mouth has eight characteristics: It is distinct and intelligible, sweet and audible, fluent and clear, deep and resonant. Therefore, when the good Gotama instructs an assembly, his voice does not go beyond that assembly. After being delighted, uplifted, inspired and gladdened, that assembly, rising from their seats, depart reluctantly, keeping their eyes upon him.”⁷

King Pasenadi once expressed his amazement at how silent and attentive people were when listening to the Buddha's talk.

“I am a noble anointed king, able to execute those deserving execution, fine those deserving a fine or exile those deserving exile. But when I am deciding a case sometimes people interrupt even me. Sometimes I don't even get a chance to say: ‘While I am speaking, sir, don't interrupt me.’ But when the Lord is teaching the Dhamma to various assemblies, at that time not even the sound of coughing is to be heard from the Lord's disciples. Once, when the Lord was teaching the Dhamma a monk did cough; one of his fellows in the holy life tapped him on the knee and said: ‘Quiet, make no noise, the Lord, our teacher, is teaching

Dhamma.’ When I saw this I thought: ‘It is wonderful, truly marvellous, how well-trained, without stick or sword this assembly is.’”⁸

21. Although the Buddha never gave cause for people to dislike him, there were people who did, sometimes out of jealousy, sometimes because they disagreed with his Dhamma and sometimes because he held up their beliefs to the cold light of reason. Once, when he was staying at Kapilavatthu, Dandapani the Sakyan asked him what he taught and when the Buddha told him, Dandapani was not impressed, “shaking his head, wagging his tongue he departed leaning on his stick, his brow furrowed into three wrinkles”.⁹ The Buddha did not chase after him trying to convince him of the truth of his message. The Buddha responded to all criticism by calmly and clearly explaining why he did what he did and where necessary correcting misunderstanding that gave rise to the criticism. He was always unflustered, polite and smiling in the face of criticism and he urged his disciples to be the same.

“If anyone should criticise me, the Dhamma or the Sangha, you should not on that account be angry, resentful or upset. For if you were, that would hinder you, and you would be unable to know whether they said right or wrong. Would you?”

“No, Lord.”

“So, if others criticise me, the Dhamma or the Sangha, then simply explain what is incorrect, saying: ‘That is incorrect, that is not right, that is not our way, we do not do that.’”¹⁰

Sometimes the Buddha was not criticised but rather abused ‘with rude, harsh words’. At such times, he usually maintained a dignified silence.

22. The Buddha is often seen as a gentle and loving person and indeed he was, but that didn’t mean that he would not himself be critical when he thought it was necessary. He was very critical of some of the other ascetic groups of the time, believing that their false doctrines misled people. About the Jains he said: “The Jains are unbelievers, immoral, shameless and reckless. They are not companions of good men and they exalt themselves and disparage others. The Jains cling to material things and refuse to let go of them. They are rogues, of evil desires and perverse views.”¹¹ When, through misunderstanding, Buddhist monks taught distorted versions of the Dhamma, the Buddha would reprimand them, saying: “You foolish man, how could you think that I would teach Dhamma like that!”¹² But his reprimands and rebukes were never to hurt but to spur people to make more efforts or to re-examine their actions or beliefs.

23. The Buddha’s daily routine was a very full one. He would sleep at night for only one hour, wake up and

spend the early morning in meditation, often doing loving-kindness meditation. At dawn he would often walk up and down for exercise and later talk to people who came to visit him. Just before noon, he would take his robe and bowl and go into the nearest city, town or village to beg for alms. He would stand silently at each door and gratefully receive in his bowl whatever food people cared to offer. When he got enough, he would return to the place he was staying at or perhaps go to a nearby woodland area to eat. He used to eat only once a day. After he had become famous, he would often be invited to people's homes for a meal and, being an honoured guest, he would be given sumptuous food, something other ascetics criticised him for. On such occasions he would eat, wash his own hands and bowl after the meal and then give a short Dhamma talk. Straight after his meal he would usually lie down to rest or sometimes to have a short sleep. As at night, it was the Buddha's habit to lie in the lion posture (*sihasana*) on his right side, with one hand under his head and the feet placed on each other. In the afternoon he would talk to people who had come to see him, give instruction to monks or, where appropriate, go to visit people in order to talk to them about the Dhamma. Late at night when everyone was asleep, the Buddha would sit in silence and sometimes devas would appear and ask him questions. Like other monks, the Buddha would usually wander from place to place for nine months of the year, which gave him many opportunities to meet people, and then settle down for the three

months of the rainy season (*vassa*). During the rains he would usually stay in one of the huts (*kuti*) that had been built for him at various locations like the Vultures Peak, the Jetavana or the Bamboo Grove. Ananda would tell visitors approaching the Buddha's abode to cough or knock and that the Buddha would open the door. Sometimes the Buddha would instruct Ananda not to let people disturb him. We read of one man who, on being told that the Buddha did not wish to see anyone, sat down in front of the Buddha's residence saying: "I am not going until I see him." When he was wandering the Buddha would sleep anywhere – under a tree, in a roadside rest house, in a potter's shed. Once Hatthaka saw the Buddha sleeping out in the open and asked him: "Are you happy?" The Buddha answered that he was. Then Hatthaka said: "But sir, the winter nights are cold, the dark half of the moon is the time of frost. The ground has been trampled hard by the hooves of the cattle, the carpet of fallen leaves is thin, there are few leaves on the trees, your yellow robes are thin and the wind is cold." The Buddha reaffirmed that despite his simple and austere lifestyle he was still happy.¹³

24. Because he had such a busy teaching schedule and because he was so often approached for advice on different matters, sometimes he felt the need to be completely alone. On several occasions, he told Ananda he was going into solitude and that only those who were bringing him his food were to come and see him.¹⁴ The Buddha's crit-

ics claimed that he only went into solitude because he found it difficult to answer people's questions and because he wanted to avoid public debates. The ascetic Nigrodha said of him: "The ascetic Gotama's wisdom is destroyed by the solitary life, he is not used to assemblies, he is not good at debates, he has got out of touch."¹⁵ But more usually, the Buddha made himself available for anyone who needed him – for comfort, for inspiration, for guidance in walking the path. Indeed, the most attractive and noticeable thing about the Buddha's personality was the love and compassion that he showered towards everybody, it seemed that these qualities were the motive of everything he did. The Buddha himself said: "When the Tathagata or the Tathagata's disciples live in the world, it is done for the good of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world."¹⁶



The Teacher Of Gods And Men

25. A message, no matter how logical or true, is useless if it cannot be communicated to others. In the Dhamma we have a perfect teaching, and in the Buddha we have a perfect teacher, and the combination of these two meant that within a short time of being first proclaimed, the Dhamma became remarkably widespread. The Buddha was the first religious teacher who meant his message to be proclaimed to all humankind and who made a concrete effort to do this. The Buddha was the first religious universalist. He told his first disciples to spread the Dhamma far and wide.

Go forth for the good of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the welfare, the good and the happiness of gods and men. Let no two of you go in the same direction. Teach the Dhamma which is beautiful in the beginning, beautiful in the middle and beautiful at the end. Proclaim both the letter and the spirit of the holy life completely fulfilled and perfectly pure.¹

He also hoped that after his final Nirvana the teachings would continue to spread and he instructed his disciples, both ordained and lay, accordingly.

I shall not die until the monks, the nuns, the laymen and the laywomen have become deeply learned, wise and well-trained, remembering the teachings, proficient in the lesser and greater doctrines and virtuous; until, having learned the teachings themselves, they are able to tell it to others, teach it, make it known, establish it, open it up, explain it and make it clear; until they are able to refute false doctrines taught by others and are able to spread the convincing and liberating truth abroad. I shall not die until the holy life has become successful, prosperous, undespised and popular; until it has become well proclaimed among both gods and men.²

26. The Buddha's motive in proclaiming the Dhamma was compassion. He said: "Whatever has had to be done by a teacher out of compassion, for the welfare of his disciples, I have done for you."³

He saw humans as being limited by their greed, tormented by their hatred and misled by their delusion and he knew that if they could hear the Dhamma and practise it they could become happy, virtuous and free. This compassion turned the Buddha into a tireless and skilful teacher and studying his techniques of teaching can not only help us in our efforts to proclaim the Dhamma to others but also deepen our appreciation for this most compassionate and wise of men.

27. The Buddha would approach people according to their needs and dispositions. Generally, good people would come to see him while he would go out to meet bad people or those in distress. In both cases, he would first give what was called a talk on preliminaries (*anupubbikatha*), that is, “about generosity, virtue, heaven, about the dangers of desires and the advantages of giving them up.”⁴ This allowed the Buddha to know the listeners’ level of intelligence and receptivity. If the response was good, he would then, “teach that Dhamma which is unique to the enlightened ones – suffering, its cause, its overcoming and the way leading to its overcoming.”

28. Often the Buddha would talk to groups or individuals giving what we would call a sermon or engaging in dialogue, asking and answering questions. The people he talked with always found him “welcoming, speaking kindly, courteous, genial, clear and ready to speak.”⁵ When he met people strongly attached to their views and whom he knew he could not change, he would suggest discussing points of agreement so as to avoid fruitless arguments. At such times he would say: “About these things there is no agreement, therefore, let us put them aside. About the things on which we agree let us take up and talk about.”⁶ Sometimes rather than talk about his own Dhamma he would invite his opponents to explain their teachings first. At a time when there was great competition and jealousy among different religions, the Buddha’s fairness often caused surprise. Once a group of ascetics met the

Buddha and their leader asked him to explain his Dhamma. The Buddha said: “Better still, tell me about your teachings.” The ascetics were astonished and said to each other: “It is wonderful, truly marvellous, how great is the ascetic Gotama in that he will hold back his own views and invite others to explain theirs.”⁷ When people asked a particularly appropriate or relevant question he would praise them, thereby encouraging discussion, questioning and inquiry. When Bhadda asked such a question, the Buddha replied, “Well said! Well said, friend Bhadda! Your understanding is welcome. Your wisdom is welcome.”⁸

29. Debates were a very common feature of religious life in ancient India and large crowds would gather to hear speakers defend their own doctrines against the attacks of their opponents or critics. Sometimes passions became quite heated during these debates with one party trying to shout down or ridicule the other. Because a speaker’s pride and reputation was at stake, those who participated in these debates were sometimes prepared to engage in trickery in order to win or at least give the impression of winning. A monk called Hatthaka used to enjoy debating but eventually he suffered several defeats. After that he would arrange to meet his opponents at a particular time, show up several hours earlier and then boast to his admirers that his opponents were too frightened to confront him.⁹ It was probably for these reasons that during the early part of his career the Buddha avoided such debates.¹⁰

But gradually, as his Dhamma became more popular and began to be challenged or misrepresented by ascetics of other sects, he began to frequent debates. In fact, he was soon recognised as the most persuasive debater of his time. Certain rules governed the conduct of debates and the Buddha always abided by these rules and expected others to follow them also. When a young man named Canki kept interjecting while the Buddha was debating with some learned Brahmins, he turned to him and said firmly: “Quiet, Canki! Do not interrupt while we are speaking.”¹¹ If on being asked a question for the third time a person could still not answer, the Buddha would insist that they admit defeat as was the rule.¹² Once he asked an ascetic if he readily believed in the view he held, the ascetic said, “I believe it and so do all these people,” as he pointed at the large audience. The Buddha said, “What they believe is not the point. Is that *your* view?”¹³ But of course the Buddha’s purpose was not to defeat his opponents but to lead them to a clearer understanding. To this end he would often use what is called the Socratic method, so called because in the West it was first used by the Greek philosopher Socrates, asking clearer questions as a means of leading people to an insight or to prove a point. For example, once during a discussion, a Brahmin named Sonadanda proclaimed: “A true Brahmin has pure ancestry, he is well-versed in the sacred scriptures, he is fair in colour, he is virtuous, he is wise and he is an expert in the rituals.” The Buddha asked: “Could a person lack one of these qualities and still be considered

a Brahmin?” Sonadanda thought for a moment and then admitted that one could have a dark complexion and still be a Brahmin. Continuing to ask the same question, Sonadanda was led to the same view as the Buddha’s, that it is not ancestry, knowledge, colour or social status that makes one superior but virtue and wisdom.¹⁴

30. Humour plays an important part in mental health as it does in effective communication. Consequently, it is not surprising to find the Buddha sometimes including humour in his teaching. His discourses contain clever puns, amusing stories and a good deal of irony. After King Ajatasattu had killed his father and started to become suspicious that his own son might be plotting to kill him, he began to realise that the fruits of worldly ambition could be bitter and went to seek guidance from the Buddha. He asked: “Sir, can you show me any benefits of the monk’s life that can be seen here and now?” The Buddha replied by asking him a question: “If you had a slave who ran away and became a monk and later, on finding out where he was, would you have him arrested and brought back?” “Certainly not,” replied the king, “on the contrary, I would stand up for him, respect him and offer to provide him with his needs.” “Well there,” said the Buddha, “that is one of the benefits of being a monk that can be seen here and now.”¹⁵ The humorous vein of this answer was clearly meant to put Ajatasattu at his ease, lift him out of his gloom and make him receptive to the fuller and more serious answer that the Buddha then proceeded to

give. The Buddha often poked good-natured fun at the pretensions of the Brahmins and the absurdity of some of their beliefs. When they claimed to be superior to others because they were born from God's mouth, the Buddha would comment: "But you were born from the womb of your mother just like everyone else."¹⁶ He told stories in which he portrayed the all-knowing God of the Brahmins as being embarrassed and not a little annoyed at being asked a question he could not answer.¹⁷ When Brahmins said that they could wash away their sins by bathing in sacred rivers, he joked that the water might wash away their good deeds also.

31. Another characteristic of the Buddha's method of teaching was his use of similes and metaphors. Drawing upon his wide interest in and knowledge of the world in which he lived, he used a rich variety of similes and metaphors to clarify his teachings and make them more memorable. For example, he compared a person who fails to practise the teachings he proclaimed to a beautiful flower without fragrance.¹⁸ We should replace negative thoughts, the Buddha said, with positive ones, just as a carpenter knocks a peg out of a hole with a second peg.¹⁹ He was also skilled at using whatever was at hand to make a point or dramatise or make clear his meaning. Prince Abhaya once asked the Buddha if he had ever said anything that made people feel unhappy. At the time the prince was holding his baby son on his knee. The Buddha looked at the child and said: "If your son put a stone in

his mouth, what would you do?” Prince Abhaya replied: “I would get it out straight away even if I had to hurt the child. And why? Because it could be a danger to the child and I have compassion for him.” Then the Buddha explained that sometimes he would say things that people needed to be told but did not like to hear, but that his motive was always compassion for that person.²⁰

32. Another characteristic of the Buddha’s skilful way of teaching was his ability to give a new or practical meaning to old ideas or practices and to reinterpret things in order to make them relevant. When someone asked him what was the most powerful blessing, rather than mention various charms or mantras, as they expected, the Buddha said that to act with honesty, kindness and integrity would bless one. When he was accused of teaching annihilation he agreed that he did, but then qualified his agreement by explaining that he taught the annihilation of greed, hatred and delusion.²¹ The Buddha used terms like Brahmin and outcaste (*vasala*) not in the way they were used by the supporters of the caste system but to indicate a person’s virtue or lack of it.²²

33. In some religions, it is only necessary to believe in order to be saved, while in Buddhism, Nirvana can only be attained through understanding. As such, those who came to hear the Buddha teach and who became his disciples tended to be the better educated lay men and women, and the intellectuals of the time. The Dhamma,

the Buddha said, had “to be understood by the wise each for himself (*paccattam veditabbo vinnuhi*).”²³ But this did not mean that the Buddha had nothing to say to the unsophisticated. On the contrary, with his skill and creativity, he was able to make his message intelligible to people of all levels of understanding, even to children, and as a result people of all types became his disciples. So successful was he in fact, that some of the other teachers of his time accused him of using magic to lure their disciples away.²⁴

34. Because the Buddha’s motive in teaching the Dhamma was compassion and because his compassion was infinite, he never tired in his efforts to proclaim it or explain it to others. Only a few months before his final Nirvana he said:

“There are some who say that as long as a man is young, he possesses lucidity of wisdom, but as he ages that wisdom begins to fade. But this is not so. I am now worn, old, aged, I have lived my life and am now towards the end of my life, being about eighty. Now if I had four disciples who were to live for a hundred years and if, during that time, they were to ask me questions about the four foundations of mindfulness, except when they were eating, drinking, answering the call of nature or sleeping, I would still not finish explaining Dhamma. Even if you have to carry me about

on a stretcher there will be no change in the lucidity of wisdom. If anyone were to speak rightly of me they could say: ‘A being not liable to delusion has arisen in the world, for the good of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the good and the happiness of gods and men.’”²⁵

35. And he was true to his words in this respect. As he lay dying, a man approached him to ask a question. Ananda and the other disciples held him back saying that the Buddha was tired and ill, but when the Buddha saw this, he beckoned the man forward and answered his questions.²⁶ The Buddha’s great gift to humankind was the truth and his compassion motivated him to give it to all who were willing to receive it.



The Order Of Monks And Nuns

36. For centuries, religion in India had been divided between two contrasting movements, the orthodox Brahmin tradition and the unorthodox (*samana*) tradition. The Brahmins taught that salvation could be achieved by being a good son and father and by faithfully performing certain rituals. The Brahmins themselves were married, usually to several wives, well educated in sacred and secular knowledge, and supported themselves and their families with the fees they received by performing the rituals that were believed to be essential for prosperity in this life and heaven in the next. The *samana* tradition on the other hand taught that salvation could only be achieved by understanding and transforming the mind. To facilitate this, renouncing family and social responsibility was considered helpful as it freed one from unnecessary distractions. Experimentation with various yogic and meditative exercises and also the practice of self-mortification were also common in this movement. This tradition was epitomised by the ascetic (*samana, paribbajaka, muni, tapasa, etc.*) who lived alone, or in small bands in the jungle, or in mountain caves, shunning society and its conventions. While some ascetics went naked, most wore simple clothing, usually dyed yellow, a colour that identified them as world-renouncers. In India, yellow was the colour of death or renunciation because before a leaf

drops from a tree it turns yellow. When Prince Siddhattha renounced the world, it seems that he automatically assumed that the path of the ascetic rather than the path of the Brahmin would lead him to truth.

37. After he became the Buddha, he saw the need for a fraternity of ascetics devoted to helping others attain enlightenment and to transmit the Dhamma throughout space and time. Consequently, like other teachers, he founded a community of monks (*bhikkhu sangha*), an autonomous legal body with its own rules and regulations. The Buddha changed the structure and rules of the Sangha as new situations arose and in the Vinaya Pitaka we get a picture of this gradual evolution. Over the centuries, while great empires have come and gone, the Sangha has survived and flourished, acting as a quiet witness to how the Dhamma should be lived and as a medium for the spread of civilisation throughout Asia.

38. To become a novice (*samanera*) in the Bhikkhu Sangha, all that was needed was to approach a monk of at least ten years standing and ask to be accepted. The realisation that led to the decision to renounce the world often came as a result of hearing the Buddha's teaching and was usually expressed like this: "The household life is confined and dusty, going forth from it is freeing. It is not easy for one who lives in the home to live the holy life perfectly complete, perfectly pure and polished like a conch shell. Suppose that I cut off my hair and beard, put

on the yellow robe and go forth from home into homelessness?”¹ After the candidate had shaved his head and put on his robe, he had to live by the Ten Precepts. The Buddha allowed even small boys to be ordained as novices. After a novice had received sufficient training and was at least 20 years of age, he could take his full ordination (*upasampadā*) and become a monk (*bhikkhu*). To do this, he would have to approach an assembly of ten monks or more of at least ten years standing who were respected for their learning and virtue. The candidate would then be asked eleven questions to determine his suitability, his motives and his readiness. (1) Are you free from disease? (2) Are you a human being? (3) Are you a man? (4) Are you a free man? (5) Are you free from debt? (6) Do you have any obligations to the king? (7) Do you have your parents’ permission? (8) Are you at least twenty years of age? (9) Do you have your bowl and robe? (10) What is your name? (11) What is your teacher’s name? If the candidate answered these questions satisfactorily, he then requested higher ordination three times and if no one raised any objections, he was considered a monk.

39. Buddhist monks called themselves and were known by others as The Sons of the Sakyan (*Sakyaputta*). A monk could use property belonging jointly to the monastic community, but he himself could only own eight requisites (*atthapirika*). They were (1) an outer robe (*cīvara*), (2) an inner robe, (3) a thick robe for the winter, (4) an

alms bowl with which he gathered his food, (5) a razor, (6) a needle and thread, (7) a belt, and (8) a water strainer to purify water and remove tiny creatures from it. A monk was expected to take everything he owned with him whenever he went on a journey “just as a bird takes only its wings with it whenever it goes”.²

40. If people wished to give a gift to a monk, he could accept only food or any of those eight requisites, anything else – land, a building, cloth or grain, etc – could only be accepted on behalf of the whole community and thus became the property of all. On becoming a monk, one was obliged to follow the *Patimokkha*, the two hundred and twenty-seven rules, which governed the discipline and functioning of the Sangha. The rules were divided into eight categories according to the punishment required if they were infringed. The most important rules were the four *Parajika* which, if a monk broke, he was automatically expelled from the Sangha and could not be ordained again in the future. They were (1) sexual intercourse, (2) theft, (3) murder, and (4) falsely claiming to have psychic powers or spiritual attainments. The word *parajika* literally means ‘defeat’ and means that the person who has broken any of these rules has been defeated by his desire, hatred or pride. Other important rules were the thirteen *Sanghadisesa*, which if infringed, required confession, and *Nissaggiya Pacittiya*, thirty rules concerning possessions, which if infringed, were punished by confiscation of the possessions. Other rules governed eti-

quette, settlement of disputes and administration. Because these rules, all of which are now recorded in the Vinaya Pitaka, were meant to be ways of maintaining discipline and solving the problems that always arise when people live together, they are not absolutes. The Buddha said that they could be changed or modified according to circumstances. Before he attained final Nirvana, he said to the monks, “If they wish, the Sangha may abolish the minor rules after my passing.”³

41. Like all ascetics of the time, Buddhist monks spent most of the year wandering from place to place. This mobility gave the monks the opportunity to meet with large numbers of people to whom they could teach the Dhamma and it also guaranteed that they could not accumulate property. However, one of the rules for monks was that they had to settle down and stay at one location for the three months of the rainy session (*vassa*). This period of staying put was necessitated by the fact that any travel was difficult during the rainy season, but the monks used it as an opportunity for intensified meditation. The number of such periods of meditation retreat a monk had had was a mark of his maturity and experience and then, as now, when monks met each other they would ask each other: “How many rains (*vassa*) have you had?”

42. To maintain discipline and strengthen common values in the Sangha, it was necessary for the monks to have a communal life in which everyone participated. Certain

areas called constituencies (*sima*) were demarcated and all monks living within that area would come together twice a month, the meeting being called the *Uposatha*. During the *Uposatha*, the *Patimokkha* would be recited, breaches of discipline were confessed and punishment meted out, matters concerning the community were dealt with and of course the Dhamma was discussed. If decisions had to be made, each monk could voice his opinion and had the right to vote on the decisions. The *Uposatha* had an important role to play in reaffirming the Sangha's identity, strengthening fellowship, and in particular, in preserving and transmitting the Dhamma.

43. At first there were no nuns, but as the Dhamma became more popular and widespread, women gradually became more interested in leading the monastic life. During one of the Buddha's visits to Kapilavatthu, just after his father had died, Maha Pajapati Gotami, his foster mother, approached him and asked if she could be ordained. The Buddha refused and Maha Pajapati Gotami went away in tears. After the Buddha left Kapilavatthu for Vesali, she shaved off her hair, put on a yellow robe and set out for Vesali also. She arrived covered with dust, with her feet cut and swollen, and with tears streaming down her cheeks. She asked Ananda to approach the Buddha and ask him once again if she could be ordained. And again he refused. Ananda felt sorry for Maha Pajapati Gotami and decided to intercede on her behalf. First he asked the Buddha if women had the same spiritual poten-

tial as men. The Buddha replied: “Women, having gone forth from home into homelessness in the Dhamma and discipline taught by the Tathagata, are able to realise the fruits of Stream-Winning, of Once-Returning, of Non-Returning and of Arahantship.” Then Ananda asked the Buddha to consider how helpful his foster mother had been to him. “Lord, if women can realise the same states as men, and as Maha Pajapati Gotami was of great service to you – she is your aunt, your foster mother, your nurse, she gave you her milk and suckled you when your mother died – therefore, it would be good if women would be allowed to go forth from home into homelessness in the Dhamma and discipline taught by the Tathagata.”

44. The Buddha finally agreed but stipulated that nuns would have to live by some extra rules. The special rules for nuns were (1) in matters of respect and deference, a monk always had precedence over a nun, (2) a nun must spend the rains retreat in a place separated from monks, (3) nuns must ask monks for the date to hold the *Uposatha* and about teaching the Dhamma, (4) when a nun did wrong she must confess it before the community of both nuns and monks, (5) a nun who broke an important rule must undergo punishment before both the nuns and the monks, (6) a nun must be ordained by both an assembly of nuns and of monks, (7) nuns must not abuse or revile a monk, and (8) a nun must not teach a monk. Maha Pajapati Gotami accepted these extra rules, and so the Order of Nuns (*bhikkhuni sangha*) was inaugurated.⁴

45. However, the Buddha seems to have thought that with both males and females together, maintaining celibacy (*brahmacariya*), an important aspect of the monastic life, would be difficult. He later said that now that there were monks and nuns, a celibate order would only last for five hundred years. Interestingly enough, his prediction proved to be fairly accurate. By the 7th century CE, certain groups of monks were beginning to marry, a trend that, along with other circumstances, eventually led to the decline of Buddhism in India. Fortunately, in most Buddhist countries, monks and nuns continue to practise celibacy and uphold the original values of the monastic life.



The Two Chief Disciples

46. The two people who were to become the Buddha's chief disciples were both born on the same day in adjacent villages just north of Rajagaha. The first was named Moggallana while the second was named Upatissa, although he was always called Sariputta, son of Sari, Sari being his mother's name. The two boys grew up together and became close friends. When they grew into youths, they went into Rajagaha one day to attend a festival, and as they sat watching a theatrical play they were both overcome by a strong sense of the impermanence of life, as a result of which they both decided to renounce the world. One of the most well-known religious teachers of the time was Sanjaya Belatthiputta, and the two young men became disciples under him. Sanjaya was famous for his evasiveness in answering questions and his rivals referred to him as an eel-wiggler (*amaravikkhepikas*).¹

47. Moggallana and Sariputta stayed with Sanjaya for some years, leading the life of wandering ascetics, but they were not really satisfied with what they were learning from their teacher. After a while they decided to split up and each go their own way in search for truth, promising that the first to find it should tell the other. One day, as Sariputta was walking through Rajagaha, he saw a monk and was deeply impressed by the grace and poise

with which he moved and the calm happy expression on his face. The monk happened to be Assaji, one of the Buddha's disciples. Sariputta asked him:

“Who is your teacher?” and Assaji replied, “Friend, there is a great ascetic, a son of the Sakyans, who went forth from the Sakyan clan. It is because of this Lord that I have gone forth. This Lord is my teacher, I accept this Lord's Dhamma.”

“What doctrine does your teacher teach? What does he point to?”

“Friend, I am a beginner, I have only just gone forth, I am new in this Dhamma and discipline. I cannot teach the Dhamma in full, but I will tell you its essence.”

“So be it, your reverence, tell me little or tell me much, but either way give me its essence, I just want the essence. There is no need for great elaboration.”

So Assaji said: “Those things that proceed from a cause, of those things the Tathagata has told the cause. And that which is their stopping, of that the great recluse also has a doctrine.”

48. When Sariputta heard this he became a Stream-Winner, and set out straight away to find his friend Moggallana. When the two met, Moggallana could see straight away that something wonderful had happened to his friend. “Friend, your faculties are quite pure and your

complexion is bright and clear. Can it be that you have attained the Immortal?” “Yes, friend, I have attained the Immortal,” Sariputta replied. He told his friend how it happened and the two decided to seek out the Buddha so they could both hear more about the Dhamma from his own lips. But Moggallana, whose compassion often led him to think of the welfare of others before his own, suggested that first they go to Sanjaya and his disciples and tell them what they had discovered, certain that they would welcome the news. But when they told Sanjaya that they intended to become disciples of the Buddha, he was far from happy and tried to change their minds. In fact, so worried was he at the prospect of losing two well-known disciples to someone whom he looked upon as a rival, that he even offered to make them his co-teachers if they would stay with him. Sariputta and Moggallana refused this offer and together with nearly all of Sanjaya’s two hundred and fifty disciples, they left to find the Buddha. As soon as the Buddha saw the two young ascetics coming at the head of their followers, he knew that they would become his most capable and trusted disciples. Moggallana became enlightened seven days after his ordination, as did Sariputta two weeks later.²

49. Sariputta’s and Moggallana’s abilities and dispositions were such that they developed very different faculties. Of all the Buddha’s disciples, Sariputta was best able to understand and explain the Dhamma, and in this way he was only second to the Buddha himself. Once the Bud-

dha said to him: “You are wise, Sariputta, great and wide is your wisdom, joyful and quick is your wisdom, sharp and analytical is your wisdom. Just as the eldest son of a Universal Monarch rules rightly as his father did, even so do you turn the wheel of the Dhamma just as I have.”³ Such regard did the Buddha have for Sariputta that he gave him the title General of the Dhamma (*Dhammasenapati*). In one of his discourses, Sariputta talked about the qualities needed to teach the Dhamma and we can safely assume that he emphasised these same qualities when he was teaching.

“When one who teaches wishes to teach another, let him establish well five things and then teach. What five? Let him think: ‘I will speak at the right time, not at the wrong time. I will speak about what is, not about what is not. I will speak with gentleness, not with harshness. I will speak about the goal, not about what is not the goal. I will speak with a mind filled with love, not with a mind filled with ill-will.’ When one who teaches wishes to teach another, let him establish well these five things.”⁴

50. Though Sariputta was an enthusiastic and effective Dhamma teacher, he also knew that while people can be helped through being taught the Dhamma, sometimes they need practical, material help also. And in this way he was always ready to lend a hand. Once, Yasodhara

became very ill with wind and her son, Rahula, tried to get medicine for her. He consulted Sariputta who, because of his experience in nursing the sick, knew exactly what the most suitable medicine would be and then went to get some. Together with Rahula he administered the medicine to Yasodhara who soon recovered.⁵ While he was always ready to visit the sick to offer them comfort and help, he also had a particular concern for the poor and lonely whom he often helped and favoured over the wealthy and the influential. On one occasion large numbers of people were coming to the monastery where the Buddha was staying to invite monks to their homes for a meal. People were anxious to get the more well-known monks and these monks were particularly happy to go to the homes of the wealthy, knowing they would get fine food. All the monks except Sariputta had accepted invitations when a very poor woman appeared and asked if a monk would like to go to her home. The monastery attendant informed her that all monks except Sariputta were gone. Thinking that such an eminent monk would not wish to accept a humble meal from her, she was quite disappointed. But when the attendant informed Sanputta about the poor woman, he happily agreed to go to her home, to her delight. When King Pasenadi heard that Sariputta would be eating at the home of a very poor woman, he sent her a large amount of money, more than enough to provide Sariputta with a meal, with plenty left over to live comfortably for the rest of her life.⁶

51. Next to Sariputta the Buddha considered Moggallana to be his wisest and most highly developed disciple. According to tradition, he had a very dark complexion, as dark as a rain cloud. Moggallana's most developed faculties were not wisdom but psychic powers (*iddhi*). When, as a result of meditation, the mind is "concentrated, purified, cleansed, unblemished, free from impurities, malleable, workable and firm," it sometimes becomes capable of extraordinary abilities. Some of the psychic powers that Buddhist monks occasionally developed were the ability to change their appearance, being able to sense what was happening a great distance away, being able to read other people's minds and being able to leave the body.⁷

52. The Buddha knew that the display of psychic powers could have quite an effect upon people, and not always a positive one. Those who displayed such powers could easily be spoiled by the adulation they received, while those who saw such powers displayed often gave unthinking devotion to those who had them. He was also critical of the use of psychic displays to convert people. Once, when the Buddha was staying at Nalanda, one of his disciples said to him: "Lord, Nalanda is rich, prosperous, crowded, full of people who have faith in you. It would be good if you were to get a monk to perform extraordinary feats and miracles. In this way Nalanda would come to have even more faith."⁸ The Buddha refused this request because he wanted people to follow

the Dhamma out of understanding, not because they had been impressed by miracles or psychic feats.

53. Once, a wealthy merchant put a sandalwood bowl on the top of a long bamboo pole which he set up in the market at Rajagaha. Then he let it be known that any monk who could rise into the air and remove the bowl could have it. Shortly afterwards, Moggallana and Pindola Bharadvaja went into Rajagaha, and when the merchant saw them he said, “You both have psychic powers. If you fetch the bowl, it is yours.” So Pindola rose into the air and brought the bowl down, to the immense admiration of the large crowd who had gathered to watch. Then the merchant called Pindola to his house and filled the sandalwood bowl with expensive food. After that, everywhere Pindola went, crowds of noisy, excited people followed him. When the Buddha heard about this, he called Pindola and scolded him:

“It is not fitting, it is not becoming, it is not right, it is not worthy of a monk, it is not allowable, it should not be done. How could you, for the sake of a miserable wooden bowl, exhibit one of the conditions of a developed person to these householders. It is just like a loose woman who exhibits her undergarment for the sake of a few miserable coins.”⁹

As a result of this incident, the Buddha made a rule mak-

ing it an offence for monks to unnecessarily display their psychic powers.

However, he also realised that psychic powers could sometimes be put to good use. On another occasion, some thieves attacked a house and kidnapped two children. When the monk Pilindavaccha heard of this, he used his psychic powers to bring the children back. When the other monks accused him of breaking the rule, the Buddha declared him innocent of any offence because he had used his powers out of compassion.”¹⁰

54. Moggallana likewise usually used his psychic powers only to help people. Once when he was staying with the Buddha on the upper floor of the residence of Migaramata, a group of monks on the ground floor were chattering away and making a great noise. The Buddha described them as being “frivolous, empty-headed, agitated, with harsh and useless speech, lacking concentration, unsteady, not composed, with flighty minds and with senses uncontrolled” and he urged Moggallana to give them “a good stirring.” So using his big toe Moggallana made the whole house, as large as it was, shake and tremble. Thinking that the house was about to collapse and shouting in fear, the monks ran outside. The Buddha then approached them and told them that at his request Moggallana had shaken the house by means of the psychic powers he had developed with diligent meditation and that they likewise should spend time meditating instead

of indulging in idle chatter.¹¹ But like the Buddha himself, Moggallana more usually helped people by teaching them the Dhamma, and the Tipitaka preserves many of the discourses he delivered to monks and nuns, laymen and laywomen.

55. Both Sariputta and Moggallana died before their teacher, the Buddha. When Sariputta realised that his end was near, he took his leave of the Buddha and set off for the village where he was born. Despite having such a spiritually developed son, Sariputta's mother had no faith in the Dhamma, and Sariputta wished to repay his mother for bringing him up by helping her understand the Buddha's teachings. He sent a monk ahead to inform his mother that he was coming home. She was delighted, thinking that her son had finally disrobed and returned to the lay life. When he arrived and she realised that he was still a monk, she locked herself in her room and sulked. Sariputta's health rapidly began to deteriorate and as he lay in his room numerous devas came to pay their respects to him. When Sariputta's mother saw all these heavenly beings, she began to realise just how virtuous and holy her son was, and went to see him as he lay dying. Sariputta discussed the Dhamma with her and she became a Stream-Winner. He then called all the other monks who had accompanied him and asked them if over the last forty years he had offended them, whether they would forgive him. They all assured him that there was nothing to forgive and shortly after this, Sariputta

attained final Nirvana.

56. Only two weeks later, Moggallana died. He had long claimed that he knew the destinies of those who had passed away and that Jain ascetics were usually reborn in the lower realms. Moggallana was widely respected, his psychic powers were well-known and people believed what he said about the Jains. Alarmed at their waning influence, a group of unscrupulous Jain ascetics decided to murder him. They hired some thugs who surrounded the house where Moggallana was staying, but when he became aware of their presence, he escaped through the key hole. This happened on several occasions until eventually the thugs caught him, beating him severely and leaving him for dead. Barely alive, he staggered to where the Buddha was, to pay his last respects, and then he died. Legend says that Moggallana met his death in this way because, in a former life, he had murdered his parents at the instigation of his wife, who was jealous of the attention he gave them.



Ananda – The Man Whom Everybody Liked

57. The Buddha was always accompanied by an attendant whose job it was to run messages for him, prepare his seat and to attend to his personal needs. For the first twenty years of his ministry, he had several attendants, Nagasamala, Upavana, Nagita, Cunda, Radha and others, but none of them proved to be suitable. One day, when he decided to replace his present attendant, he called all the monks together and addressed them: “I am now getting old and wish to have someone as a permanent attendant who will obey my wishes in every way. Which of you would like to be my attendant?” All the monks enthusiastically offered their services, except Ananda, who modestly sat at the back in silence. Later, when asked why he had not volunteered he replied that the Buddha knew best who to pick. When the Buddha indicated that he would like Ananda to be his personal attendant, Ananda said he would accept the position, but only on several conditions. The first four conditions were that the Buddha should never give him any of the food that he received, nor any of the robes, that he should not be given any special accommodation, and that he would not have to accompany the Buddha when he accepted invitations to people’s homes. Ananda insisted on these four conditions because he did not want people to

think that he was serving the Buddha out of desire for material gain. The last four conditions were related to Ananda's desire to help in the promotion of the Dhamma. These conditions were: that if he was invited to a meal, he could transfer the invitation to the Buddha; that if people came from outlying areas to see the Buddha, he would have the privilege of introducing them; that if he had any doubts about the Dhamma, he should be able to talk to the Buddha about them at any time and that if the Buddha gave a discourse in his absence, he would later repeat it in his presence. The Buddha smilingly accepted these conditions and thus began a relationship between the two men that was to last for the next twenty-five years.

58. Ananda was born in Kapilavatthu and was the Buddha's cousin, being the son of Amitodana, the brother of the Buddha's father, Suddhodana. It was during the Buddha's first trip back to Kapilavatthu after his enlightenment that Ananda, along with his brother Anuruddha and his cousin Devadatta, became a monk. He proved to be a willing and diligent student and within a year he became a Stream-Winner. The monk's life gave Ananda great happiness and his quiet, unassuming nature meant that he was little noticed by the others until he was selected to be the Buddha's personal attendant. While some people develop the qualities that lead to enlightenment through meditation or study, Ananda did it through the love and concern he had for others. Just before the Buddha attained final Nirvana, Ananda began to cry, saying to himself: "Alas, I am

still a learner with much still to do. And the teacher is passing away, he who was so compassionate to me.” The Buddha called Ananda into his presence and reassured him that he had developed his mind to a very high degree through his selflessness and love and that if he made just a bit more effort he too would attain enlightenment.

“Enough, Ananda, do not weep and cry. Have I not already told that all things that are pleasant and delightful are also changeable, subject to separateness and impermanence? So how could they not pass away? Ananda, for a long time you have been in my presence, showing loving-kindness with body, speech and mind, helpfully, blessedly, wholeheartedly, and unstingily. You have made much merit, Ananda. Make an effort and very soon you will be free from the defilements.”¹

59. Ananda’s selflessness expressed itself in three ways – through his service to the Buddha, through his unstinting kindness to his fellow disciples, both ordained and lay, and also to future generations through the crucial role he had to play in the preservation and transmission of the Dhamma.

60. As the Buddha’s personal attendant Ananda strived to free the Buddha from as many mundane activities as possible so he could concentrate on teaching the Dhamma and helping people. To that end, he washed and mended the Buddha’s robe, tidied his living quarters, washed his

feet, massaged his back and when he was meditating or talking, stood behind him keeping him cool with a fan. He slept near the Buddha so as to always be at hand and accompanied him when he did his round of the monasteries. He would call monks whom the Buddha wished to see and kept people away when the Buddha wished to rest or to be alone. In his role as servant, secretary, go-between and confidant, Ananda was always patient, tireless and unobtrusive, usually anticipating the Buddha's needs.

61. Although Ananda's main job was to take care of the Buddha's needs, he always had time to be of service to others as well. He would often give talks on Dhamma and indeed such a skilful teacher was he that sometimes the Buddha would ask him to give a talk in his place, or finish a talk that he had begun.² We are told that when the Buddha would have his afternoon rests, Ananda would take advantage of the spare time to go and visit those who were sick, to talk to them, cheer them up or try to get medicine for them. Once he heard of a very poor family struggling to bring up two young sons. Knowing that the boys faced a very grim future and feeling that something had to be done to help them, Ananda got permission from the Buddha to ordain them, thus giving them a chance in life.³

62. Life in the Sangha was not always easy for nuns. Most monks kept away from them, not wanting to be tempted. Some even discriminated against them. Ananda, on the other hand, was always ready to help them. It was

he who encouraged the Buddha to ordain the first nuns, he was always ready to give Dhamma talks to nuns and lay-women and encourage them in their practice, and they in turn often sought him out because of his sympathy for them.⁴

63. The Buddha once said that of all his disciples, Ananda was pre-eminent of those who had heard much Dhamma, who had a good memory, who had mastered the sequential order of what he had remembered and who was energetic.⁵ The Buddha could not write, indeed, although writing was known at the time, it was little used. Both during his life and for several centuries after his final Nirvana, his words were committed to memory and transmitted from one person to another. Ananda's highly developed memory, plus the fact that he was constantly at the Buddha's side, meant that he, more than any other person, was responsible for preserving and transmitting the Buddha's teachings. By this, it is not meant that Ananda remembered the Buddha's words verbatim – this would have been neither possible nor necessary, as understanding the Dhamma is not dependent on the arrangement of words and sentences but on the comprehension of the meaning of the words. Rather, Ananda remembered the gist of what the Buddha had said, to whom he said it, particularly important or prominent phrases, similes or parables that were used and also the sequence in which all the ideas were presented. Ananda would repeat what he had heard and remembered to others and gradually a large body of oral

teachings developed. This meant that people far from the Buddha's presence could hear his teachings without the aid of books or the necessity of having to travel long distances.

64. After the Buddha's final Nirvana five hundred enlightened monks convened a Council at Rajagaha for the purpose of collecting all the Buddha's teachings and committing them to memory so they could be handed down to future generations. Because he knew so much Dhamma it was essential that Ananda be present, but he was not yet enlightened. Now that he no longer had to look after the Buddha's needs, he had more time to meditate and so he began to practise with exceptional diligence, hoping that he could attain enlightenment before the Council started. As the time for the Council's commencement got closer, he practised harder and harder. During the evening before the Council he sat meditating, convinced that he would not be able to attain enlightenment by the next morning. So he gave up and decided to lie down and sleep. As his head touched the pillow he became enlightened.

Ananda was warmly welcomed at the Council the next day and over the following months he recited thousands of discourses that he had heard, commencing each recitation with the words: 'Thus have I heard' (*Evam me sutam*). Because of his enormous contributions to the preservation of the Dhamma, Ananda was sometimes known as: 'The Keeper of the Dhamma Store' (*Dhammabhandagarika*). Because of his qualities of kindness, patience and helpful-

ness, Ananda was one of those rare people who seemed to be able to get along with everybody and whom everybody liked. Just before his final Nirvana, the Buddha praised Ananda in the company of the monks by thanking him for his years of loyal and loving friendship and service. “Monks, all those who were fully enlightened Buddhas in the past had a chief attendant like Ananda, as will all those who will be fully enlightened Buddhas in the future. Ananda is wise. He knows when it is the right time for monks, nuns, laymen, laywomen, kings, ministers, the leaders of other sects or their pupils to come and see me. Ananda has four remarkable and wonderful qualities. What four? If a company of monks comes to see Ananda, they are pleased at the sight of him, and when he teaches Dhamma to them they are pleased, and when he finishes they are disappointed. And it is the same for nuns, laymen and laywomen.”⁶

65. It is not known when or where Ananda passed away but, according to tradition, he lived to a ripe old age. When Fa Hien, the famous Chinese pilgrim, visited India in the 5th century CE, he reported seeing a stupa containing Ananda’s ashes, and that nuns in particular had high regard for his memory.



The Murderer Who Became A Saint

66. King Pasenadi's chaplain was a learned but superstitious Brahmin named Bhaggava Gagga. It was his job to cast horoscopes, advise about the best time to embark on various projects and ward off evil influences with spells and mantras. He was filled with joy when his wife gave birth to a boy, but when the baby's horoscope was drawn up, his joy turned to dread. The horoscope indicated that the boy would grow up with criminal tendencies. Filled with superstitious fear, the parents decided to name the boy Ahimsaka, 'Harmless' in the hope that this would counter the influence of the stars. "The boy grew up into a fine youth who was good at his studies and obedient to his parents. But to make sure that the boy would never turn bad, they constantly stressed to him the importance of obeying them and doing what he was told.

Eventually, he left home for Taxila to do his higher studies. In those days, young Brahmins would go to Taxila and live in the house of a learned Brahmin to learn traditional lore and in return, work in his home. The relationship would be like that between father and son. Ahimsaka was a particularly obedient student which earned him special attention from his teacher but it also created jeal-

ousy in the other students. They decided to try to turn the teacher against Ahimsaka. According to plan, they went one by one to the teacher and whispered that his favourite student was trying to usurp his position. At first the teacher dismissed this as nonsense, but gradually the seeds of doubt were sown, and they eventually sprouted into suspicion and the teacher became convinced of Ahimsaka's hostility to him. "This young man is strong in body and quite capable of doing me harm. I must get rid of him and make sure he never comes back," he thought to himself. One day, the teacher called Ahimsaka and said: "You have successfully finished your studies, now you must bring me my fee." "Certainly," said Ahimsaka. "What do you demand as your fee?" "You must bring me a thousand first fingers from the human hand." "Surely you don't require this of me?" responded the horrified Ahimsaka. "You have taken from me and in return you must now do my bidding. Go now and bring a thousand fingers." The teacher's hope was, of course, that in the process of carrying out this task Ahimsaka would be killed and he would never have to see him again.

67. The unhappy student returned to Kosala and went to live in the Jalani forest and reluctantly at first, but later without compunction, he began waylaying lone travellers, killing them, cutting off one of their fingers and living off the possessions he stole. At first he hung the fingers on a tree where the birds would pick at the flesh, after which the bones would drop to the ground and be

scattered. So after a while, Ahimsaka would thread the fingers on a cord and hang them around his neck. This gave him a terrible appearance, and the by then notorious and feared murderer came to be known as Angulimala (Finger Necklace). Eventually, through murder, and perhaps by cutting fingers from corpses that in ancient India were not buried, but cast away in charnel grounds, Angulimala had accumulated 999 fingers.

68. His parents came to hear that the murderer whom everyone was talking about was their own son. Embarrassed and ashamed, the old Brahmin disowned his son. His mother could not bring herself to do so and she planned to go into the forest where her son was known to operate and try to talk to him. Just when it looked like Angulimala might even kill his own mother, he came into contact with the Buddha.

69. When the Buddha heard about Angulimala, he quietly left the Jetavana and set out for the Jalani forest, some forty kilometres away. As the Buddha walked along the road, groups of travellers passed him and as they did, they warned him not to continue alone because of the danger. He simply smiled and continued on his way. When Angulimala saw the Buddha, he was most surprised. "This is wonderful indeed. Usually only travellers in groups of twenty, thirty or forty come along this road and here is an ascetic travelling alone. I will kill him."

Seizing his sword and shield, Angulimala emerged from the jungle and began to chase the Buddha, but although he ran as fast as he could, he could not catch up with the Buddha, who only walked. He put on a burst of speed but still could not get near the Buddha. Utterly bewildered, he shouted out: “Stand still, ascetic!” The Buddha turned around and looked at him, and replied: “I am still. Why don’t you be still also?” Even more bewildered Angulimala asked: “What do you mean, ascetic?” “I am still in that I harm no living being. You kill and therefore you are not still,” replied the Buddha.

70. The terrible things that he had done and the wretchedness of his life dawned on Angulimala and he broke down and sobbed. He threw down his weapons, bowed at the Buddha’s feet and asked to become a monk. The Buddha ordained him and together they set out for Savatthi. A few days later, as the Buddha and Angulimala were sitting in the Jetavana, King Pasenadi and a retinue of fully armed soldiers came to visit.

“Where are you off to, O King?” asked the Buddha. “Has a border dispute broken out with Magadha?”

“No, Lord,” said the king. “There is a terrible murderer operating in the kingdom. Because of him, people in outlying areas pack up their belongings, leave their villages and move to the safety of the city. Now the citizens have petitioned me to get

rid of him and I am setting out to find him.”

“If you heard that this murderer had given up his terrible life and become a monk, what would you do, O King?”

“I suppose I would bow to him and treat him as I would any other monk. But is such a thing possible, Lord?”

The Buddha stretched out his arm and said: “This, O King, is Angulimala.”

The king drew back in fear, but the Buddha reassured him: “Do not be afraid, O King. There is no need for alarm.” The king came closer, looked carefully at the monk and asked: “Is this really Angulimala, Lord?”

“Yes, O King.” Then he addressed Angulimala: “What is your father’s name? What clan does your mother belong to?”

“My father is Gagga and my mother is a Mantani.”

“Then may they be of good cheer. If you need any requisites I will make an effort to provide them for you,” said the king nervously.

“Thank you, sire. But I have enough robes,” replied Angulimala.

Then King Pasenadi came and sat near the Buddha and said: “Lord, it is truly wonderful that without stick or sword you are able to pacify those whom I cannot pacify with sticks or swords.”

The Buddha smiled.

71. Angulimala led a life of simplicity and solitude, and under the Buddha's guidance eventually attained enlightenment. But even then, there were many who remembered his terrible past and people would shun him. Often, he would return from his alms round with no food and sometimes people would throw stones at him. Once he returned from his alms round with blood and cuts all over him having been attacked by an angry mob. The Buddha comforted him, saying: "You must endure this, Angulimala. You must silently endure this. This is a result of the deeds you have done previously."¹



Anāthapindika – The Feeder Of The Poor

72. In the 5th century B.C.E., trade and commerce were already highly developed in India. Caravans travelled from one city to another and financial houses made money available for loan. If a person had skill and was prepared to take risks, it was quite possible to make a lot of money and perhaps even become a millionaire (*setthi*). One of the Buddha's most famous lay disciples was such a man. His name was Sudatta but because he was always ready to give to the hungry, the homeless or the dispossessed, he was known by everybody as Anāthapindika, meaning 'the feeder of the poor'.

73. Anāthapindika lived in Savatthi but he travelled a lot on business and one day while in Rajagaha, he went to visit his brother-in-law. The household was so busy with preparations for a feast that Anāthapindika failed to get his usual warm welcome. "What is the big occasion?" Anāthapindika asked his brother-in-law. "Are you preparing for a great wedding or perhaps a visit from the king?" "No," was the reply. "The Buddha and his monks are coming for a meal tomorrow." Just hearing the word 'Buddha' filled Anāthapindika with such joy that he could hardly contain himself. "You mean that a fully enlightened being has aris-

en in the world? How wonderful! Take me to meet him.” Anāthapindika wanted to go straight away but he was persuaded that it was too late and that it would be better to do so the next morning. That night Anāthapindika was so excited that he could hardly sleep and he got up several times thinking it was already dawn. Eventually, thinking that the sun would be rising soon, Anāthapindika set off to meet the Buddha, but as he entered the outskirts of the city and it was still dark, he became frightened and decided to turn back. Suddenly, a friendly spirit appeared illuminating the whole area and urged him to continue. “Walk on, friend. To move forward is better for you than to turn back.” Encouraged by these words, Anāthapindika continued and soon came across the Buddha walking up and down in the early morning light. The Buddha saw Anāthapindika hesitating to come closer and he beckoned him. “Come forward, Sudatta.” Astonished that the Buddha would know his real name and awed by the great man’s presence, Anāthapindika hurried forward and bowed at the Buddha’s feet. The two men talked together for a while and as the sun came up, Anāthapindika understood the essence of the Dhamma and became a Stream-Winner.

Anāthapindika then asked the Buddha if he could offer him a meal the next day and the Buddha accepted. All during the day he thought how wonderful it would be if the Buddha could come to Savatthi and how many people would benefit from the visit. Consequently, the next day, after the Buddha had finished his meal, Anāthapindika asked him if

he would come and visit Savatthi. The Buddha thought for a while and then agreed, adding: “Enlightened ones prefer to stay in peaceful places”, and Anāthapindika responded: “I fully understand, Lord.”

74. When Anāthapindika finished his business in Rajagaha, he set out for Savatthi, and as soon as he arrived he began to make preparations for the Buddha’s arrival. First, he had to find a suitable place for the Buddha and his monks to stay, near the city but not too noisy. The best place proved to be a pleasure park about one kilometre south-west from the walls of Savatthi, owned by Prince Jeta. Anāthapindika approached the prince and asked him if he wanted to sell his park. He declined. “Name a price,” Anāthapindika insisted, but Prince Jeta reiterated that he was not interested in selling. “I will pay you any price you like,” Anāthapindika said, and in order to put him off, the prince said: “All right! You can have the park for however much it costs to cover the ground with gold coins.” To the prince’s astonishment, Anāthapindika enthusiastically agreed and left straight away to get the money. Soon a wagon, full of gold pieces, arrived at the park and servants began spreading the money on the ground. When Prince Jeta saw this, he realised how determined Anāthapindika was to get the park and finally decided to accept a more reasonable price for it. Anāthapindika then spent a huge amount of money building living quarters, assembly halls, storerooms and pavilions, laying out gardens and digging ponds while Prince Jeta offered to build an impressive gate

house leading into the park and a wall around it for privacy. In recognition of the two men who made all this possible, the monastery was named Jeta's Grove, Anāthapindika's Park or just Jeta's Grove (*Jetavana*) for short.¹

75. From the age of sixty, the Buddha spent every rainy season except his last at Jetavana and delivered more discourses there than at any other location. The Buddha's favourite places in Jetavana were two small houses, the Kosambakuti and the Gandhakuti. The Gandhakuti (Fragrant Hut) got its name because the flowers that people constantly brought to offer to the Buddha gave the building such a pleasing fragrance. The Gandhakuti had a sitting room, bedroom and bathroom and a staircase leading up to it where the Buddha used to sometimes stand in the evening and address the monks. One of Ananda's duties was to regularly dust and clean the Gandhakuti, remove the faded flowers and put the chair and bed back in their proper place.

In 1863, the ruins of Jetavana were discovered and later archaeological investigation identified the Gandhakuti and the Kosambakuti, and showed that the Jetavana was a centre of Buddhism from the Buddha's time right up until the 13th century C.E.

76. Although Anāthapindika built the Jetavana, this was certainly not the extent of his generosity. Over the years he spent vast amounts of money providing the five requisites

for monks, building and maintaining monasteries, and doing charity in the name of Buddhism. He understood that if wealth is used with generosity and compassion, it can be a real means for spiritual development.

77. But Anāthapindika did not just have generosity with his wealth, he had generosity of spirit also. When he was young he had a friend named Kalakanni, which means ‘unlucky’, and the two boys used to make mud pies together as they played. As they grew up, Anāthapindika became rich while Kalakanni seemed to be plagued by one misfortune after another and remained poor. Hoping that his old friend might help him, Kalakanni went one day, hesitant and ashamed, to see Anāthapindika to ask if he could give him a job. Happy to help, Anāthapindika gave him a job looking after the property in one of his houses. Anāthapindika’s family were not happy to have Kalakanni in the house. “How can you employ this man? He’s nothing but a derelict. We are a respectable family while he is little more than a beggar. And besides, hearing that name Kalakanni being used in the house all day is bound to bring bad luck.” Anāthapindika replied: “A person is not made by his name. The superstitious judge people by their names but the wise judge them by the goodness of their hearts. I shall not turn Kalakanni out simply because he is poor or because of his name. We have been friends since we were children.” Anāthapindika’s family were silent but they were still not happy. One day Kalakanni had to return to his village for a while and when a group of thieves heard that he

would be out of the house, they decided they would break in and rob the house. That night they came to the house not knowing that Kalakanni's departure had been delayed. He awoke, and heard the thieves talking outside the window, and realising that there were several of them and that they were all heavily armed, he immediately jumped up, talking loudly, banging doors, lighting lamps in different rooms and generally made as much noise as he could. The thieves thought that there was a party in the house and they fled. When this became known, Anāthapindika called his family, who were now very grateful to Kalakanni, and said to them, "If this house had not been guarded by such a wise and loyal friend, it would have been plundered. If I had taken your advice, we would all be in a very different position today. It is not name or wealth that makes a person, but his heart." Kalakanni was given a raise and came to be accepted by the household.²

78. Anāthapindika's great wealth and equally great generosity prompted many of the Buddha's discourses, some of them related to the subject of the skilful use of wealth. But sometimes, Anāthapindika had to be reminded that it is not the lavishness of a gift that is important and also that there are some things more important than generosity, things like love and understanding, for example. In the Velama Sutta, the Buddha told Anāthapindika about a man who had once given lavish gifts, but because no one really benefited, his gift had very little good effect.

“If he had fed a hundred people who had Perfect View, it would have had a greater effect. If he had fed a hundred Once-Returners, the effect would have been greater still. If he had fed a hundred Non-Returners, the effect would have been greater than this. If he had fed a hundred Noble Ones, it would have been greater than this. Feeding the whole Sangha with the Buddha at its head would have been yet again greater. If he had built a monastery for the use of the Sangha, it would have had a greater effect. Taking Refuge in the Buddha, the Dhamma and the Sangha and keeping the Precepts would be greater still. Better yet would be to fill the heart with love. Best of all would be to develop the thought of love even if only for a moment.”³

Later in life, Anāthapindika became quite poor due to his constant giving and also due to some unwise business decisions. Eventually, he became ill but Sariputta and Ananda visited him regularly, comforting him with talk on Dhamma.⁴ Throughout its history, Buddhism has been assisted in its establishment and spread by the generous support it has received from wealthy merchants and businessmen, but the first and greatest of these was Anāthapindika.



Crisis In Kosambi

79. Kosambi was a large city surrounded by huge walls and situated on the banks of the Yamuna River. Because it was at a junction of several highways, it had become a centre for trade and commerce. Three of the city's most wealthy merchants, Ghosita, Kukkuta and Pavarika were also close friends, engaging in business deals together and having a common interest in religion. Ghosita had risen from humble origin to become treasurer to King Udena of Kosambi. His mother was a prostitute who had thrown him on a rubbish heap when he was born. A passer-by rescued the child and eventually he was taken in by the royal treasurer, who wanted another son. Named Ghosita, the boy grew and was treated as a member of the family. But after a few years, the treasurer's wife gave birth to a son and suddenly Ghosita was not wanted any longer. The treasurer arranged to have a potter kill the boy and dispose of the body. Ghosita was sent to the potter carrying a message saying that he was the boy to be killed. On the way, he met his foster-brother and not wanting to go on what he thought was just an errand, he offered to play marbles with his foster-brother, the loser having to go to the potter. Ghosita won the game and the other boy took the letter and was killed. Sometime later, in another attempt to kill him, Ghosita was sent to one of the treasurer's wealthy tax collectors in an outlying

region, again with another letter saying that the boy should be killed. On the way Ghosita stopped for a meal in a rich man's house and when the man's daughter saw him, she immediately fell in love with him. As they talked, the girl asked to see the letter Ghosita was carrying and when she read it and explained its contents to him, Ghosita was shocked. They decided to write another letter saying that the tax collector should marry the boy and girl, build them a house to live in and look after them. They set out together with the letter and when they arrived, the tax collector read the letter and carried out its instructions. Ghosita and his young wife lived happily for several years and one day they heard that the treasurer was critically ill and likely to die. The young couple set out for Kosambi to visit the treasurer on his death-bed. When they entered the room, the treasurer saw them and with his dying breath said, "I will not let you inherit my wealth." However, his words were not clear and everyone thought he had said: "I will let you inherit my wealth," and so Ghosita got a part of the inheritance. With the money he received, he went into business and became very wealthy, and because of his skill with money, was eventually appointed treasurer.

80. Ghosita and his friends had heard about the Buddha and one day while in Savatthi on business, he went to meet the Buddha and invited him to come to Kosambi. Each of the three friends offered the Buddha a pleasure park which gradually grew into monasteries. Ghosita's

park, which was just inside the east gate of Kosambi, came to be known as Ghositarama and grew into a great centre for the study of Dhamma.

81. The Buddha stayed in Kosambi on several occasions and delivered many discourses there. His most famous disciple there was the woman Khujjuttara. She was a slave working in King Udena's harem, and as Queen Samavati and the other women were not allowed to leave the harem, one of her jobs was to run errands for the queen and the other women in the harem. One day, Khujjuttara went to the garden to buy flowers for the queen, as she usually did, and while there, she heard the Buddha teaching the Dhamma, and understanding it so well she became a Stream-Winner. On returning to the harem, she told the queen about the Dhamma and delighted by what she heard, the queen thereafter sent her regularly to hear the Buddha so she could repeat what she heard. In this manner, Khujjuttara became an expert in Dhamma, in fact, the Buddha called her the most deeply learned of all his female lay disciples. All the discourses in the Itivuttaka, one of the most important books in the Tipitaka, were preserved by Khujjuttara and taught by her to the monks.

82. It was at Kosambi that the first serious crisis occurred in the Sangha. Two monks were living together in the same hut. The first of these monks was an expert in monastic discipline and was also conscientious and

sincere. One day, this monk went to the toilet and when finished, failed to refill the water pot. His companion scolded him and accused him of breaking a rule. A bitter argument gradually developed, the second monk insisting that the first had broken a rule and the first insisting that he had not.¹ Eventually all the monks in Kosambi got involved, taking either one side or the other, and the whole community became “disputatious, quarrelsome and contentious, wounding each other with the weapon of the tongue.”² The Buddha tried again and again to bring about a reconciliation but when the monks curtly told him to mind his own business, he decided to show his disapproval of their unruly behaviour by walking out on them. He tidied up the room where he was staying, took his robe and bowl, and left for more congenial surroundings, saying as he left:

“He abused me, he hit me,
He oppressed me, he robbed me.”
Those who continue to hold such thoughts
Never still their hatred.

“He abused me, he hit me,
He oppressed me, he robbed me.”
Those who do not hold such thoughts
Soon still their hatred.

For in this world
Hatred is never appeased by more hatred.

It is love that conquers hatred.
This is an eternal law.³

83. Not far from Kosambi was a park called the Eastern Bamboo Grove where a group of monks headed by Venerable Anuruddha stayed, and the Buddha decided to go there. When he arrived, the park keeper, not knowing who he was, refused to let him enter saying, “There are monks here who love silence. Please do not disturb them.” Anuruddha saw this and told the park keeper to relent and welcome the Buddha. It was immediately obvious to the Buddha that, in stark contrast to the monks at Kosambi, these monks were living together in harmony and were practising with diligence. The Buddha asked them how they were able to do this. Anuruddha answered:

“Concerning this I think: ‘Indeed, it is a gain for me, indeed it is good that I am living with such companions in the holy life.’ I practise bodily, verbal and mental acts of love towards them, both in public and in private. I think: ‘Why don’t I set aside my own wishes and acquiesce to their wishes,’ And then I act accordingly. Truly, we are different in body, but we are one in mind. This is how we are able to live together in friendliness and harmony, like milk and water mixed, looking on each other with the eye of affection.” He then went on to describe the consideration they

showed towards each other in their daily life. “Whoever returns from going to the village for alms food gets the seats ready, sets out water for drinking and washing, and puts out the refuge bowl. Whoever returns from the village last eats what is left of the food, or if he does not want it, throws it away where there are no crops or throws it in water where there are no creatures. He puts away the seats, the water bowl and refuge bowl, and sweeps the dining hall. Whoever sees the bowl for drinking water, the bowl for washing water or the water bowl in the toilet empty, he fills it. If he cannot do this himself, by using hand signals he invites his companions to help him, but we do not for such a minor thing break into speech. And then, once every five nights, we sit down together and talk about the Dhamma.”⁴

84. After staying at the Eastern Bamboo Grove for a while, the Buddha felt the need for a period of complete solitude and so he went to the forest near the village of Parileyya. The forest was a well-known haunt for wild animals and few people went there, and the Buddha was prepared to go without food in order to be completely alone for a while. He settled down at the foot of a beautiful sal tree and spent his time meditating. After a while, a huge bull elephant appeared and placed the water it was holding in its trunk in the Buddha’s bowl. A monkey also would pick fruit and each day bring it to the Bud-

dha. With the help of these animals, he was able to spend time without having any contact with people. Like many people since, the Buddha felt that the beauty of the forest and the company of animals could be a welcome reprieve from the noise and bustle of society.⁵

85. After staying at Parileyya for some time the Buddha left, and not wanting to return to Kosambi, he went to Savatthi. Meanwhile, back in Kosambi, the lay people decided to withdraw their support from the monks, who started coming back from their alms rounds with their bowls empty. Gradually, they found less reason to carry on their dispute and as their tempers cooled down, they began to feel ashamed of themselves. Eventually, a delegation of monks went to Savatthi to see the Buddha to ask for his forgiveness, which he gave, thus bringing the Kosambi dispute to an end.



The Son Of The Enlightened One

86. Just before Prince Siddhattha renounced the world, his wife Yasodhara gave birth to a son. According to legend, when the birth was announced to the prince, he said, “A fetter (*rahula*) has been born, a bondage has been born,” and this is how the boy got his name. It is more likely that he was named after a lunar eclipse (*rāhu*) that might have occurred around the time of his birth. Either way, the birth of this child only served to make Prince Siddhattha’s desire to escape from what had become for him a golden cage, even more difficult. On the evening he had finally decided to leave, the Buddha peered into the royal bedchamber to take one last look at his sleeping wife and child, but the mother’s arm obscured the child’s face.

87. Seven years after he left, the Buddha returned to Kapilavatthu. Yasodhara took the little Rahula to listen to the Buddha’s preaching. When they arrived, she said to him: “This is your father, Rahula. Go and ask him for your inheritance.” The child walked through the assembly and stood before the Buddha, saying, “How pleasant is your shadow, O Monk.” When the talk had finished and the Buddha left, Rahula followed him, and as they

walked along Rahula said: “Give me my inheritance, O Monk.” Of course the Buddha no longer had gold or property but he had something far more precious – the Dhamma, so he turned to Sariputta and said: “Sariputta, ordain him.”¹ Later, the Buddha’s father, Suddhodana, and Yasodhara complained that the boy had been taken away without their permission, as a result of which the Buddha made it a rule that parental consent was necessary before someone could be ordained.²

88. As if to make up for the seven years he was without a father, the Buddha took great interest in Rahula’s moral and spiritual education, teaching him many times himself, and making Sariputta his preceptor and Moggallana his teacher. Rahula responded to this excellent tutelage by being an eager and attentive student and it is said that each morning as he awoke, he would take a handful of sand and say: “May I have today, as many words of counsel from my teacher as there are here grains of sand.” As a result of this enthusiasm, the Buddha said of his son that of all his disciples, he was the most anxious for training. When Rahula was still a boy, the Buddha discussed with him aspects of Dhamma that were suitable for the young and in such a way as he could understand and remember.

89. Once, he got a pot of water and calling Rahula to his side said to him:

“Rahula, do you see the small amount of water in this pot?”

“Yes, sir.”

“Even so, little is the training of those who have no shame at intentional lying.”

The Buddha then threw the water away and said:

“Do you see this small amount of water that I have thrown away?”

“Yes, sir.”

“Even so, Rahula, thrown away is the training of those who have no shame at intentional lying.”

The Buddha then turned the pot over and said:

“Do you see this pot that has been turned over?”

“Yes, sir.”

“Even so, turned over is the training of those who have no shame at intentional lying.”

The Buddha then turned the pot upright again and said: “Do you see this pot now empty and void?”

“Yes, sir.”

“Even so, Rahula, empty and void is the training of those who have no shame at intentional lying.”

The Buddha then impressed upon his son the importance of speaking the truth.

“Rahula, for anyone who has no shame at intentional lying, there is no evil that that person cannot do. Therefore, you should train yourself like this: ‘I will not tell a lie, not even in jest.’”

Having explained what has to be done, the Buddha went on to explain to Rahula how it could be done.

“What do you think about this, Rahula? What is the purpose of a mirror?”

“The purpose of a mirror is to look at yourself.”

“Even so, Rahula, one should act with body, speech or mind only after first looking at oneself. Before acting with body, speech or mind, one should think: ‘What I am about to do, will it harm me or others?’ If you can answer: ‘Yes, it will,’ then you should not act. But if you can answer: ‘No, it will not,’ then you should act. You should reflect in the same way while acting and after having acted. Therefore, Rahula, you should train yourself thinking: ‘We will act only after repeatedly looking at ourselves, only after reflecting on ourselves.’”³

90. Rahula was trained in the Ten Precepts and monastic discipline and when he was eighteen, the Buddha decided that he was ready for meditation and then gave him advice on how to practise.

“Rahula, develop a mind that is like the four great elements (earth, water, fire and air) because if you do this, pleasant or unpleasant sensory impressions that have arisen and taken hold of the mind will not persist. Just as when people

throw faeces, urine, spittle, pus or blood on the earth or in the water, in a fire or the air, the earth, the water, the fire or the air is not troubled, worried or disturbed. So too, develop a mind that is like the four great elements. Develop love, Rahula, for by doing so ill-will will be got rid of. Develop compassion, for by doing so the desire to harm will be got rid of. Develop sympathetic joy, for by doing so, dislike will be got rid of. Develop equanimity, for by doing so sensory reaction will be got rid of. Develop the perception of the foul for by doing so, attachment will be got rid of. Develop the perception of impermanence for by doing so, the conceit, 'I am', will be got rid of. Develop mindfulness of breathing for it is of great benefit and advantage.”⁴

Following his father's advice and guidance on meditation, Rahula finally attained enlightenment. He was eighteen at the time. After that his friends always referred to him as Rahula the Lucky (*Rahulabhadda*) and he tells why he was given this name.

They call me Rahula the Lucky for two reasons:

One is that I am the Buddha's son.

And the other is that I have seen the truth.⁵

91. Other than this, we know very little about Rahula. He does not seem to have been prominent at being either

a Dhamma teacher or a trainer of other monks. It is likely that Rahula kept himself in the background so that he could not be accused of taking advantage of being the son of the Enlightened One.



Famous Lay Disciples

92. It is often mistakenly thought that it is the job of monks and nuns to practise and teach the Dhamma, while it is the job of lay men and women to practise the Five Precepts and support the monks and nuns by providing them with their needs. This is an incorrect and dangerous belief, and in countries where it is widely accepted it has helped lead to a corruption of the Dhamma. The Buddha's goal was to develop a community of disciples, ordained and lay, men and women, who were well-educated in the Dhamma, who practised it fully, and who taught it to and learned it from each other.¹ While the Buddha praised Anāthapindika for his great generosity, he reserved his highest praise for Citta of Macchikāśanda and Hatthaka of Alavi because they were both skilful in and diligent at giving something infinitely more precious than material things – the Dhamma.²

93. Citta was the model Buddhist layman whose learning and behaviour the Buddha urged others to emulate. On one occasion, the Buddha said to the monks: “Should a devoted mother wish to encourage her beloved only son in a proper way she should say to him: ‘Try to become like the disciple Citta and the disciple Hatthaka of Alavi.’”³ Citta was a rich merchant and landowner in the town of Macchikāśanda, not far from Savatthi. He seems

to have heard the Dhamma for the first time from the monk Mahanama, after which he offered to the Sangha a park he owned and in it built a spacious monastery. After that, any monks or nuns coming to Macchikāsanda were always assured of a warm welcome and adequate support. The Buddha considered Citta to be the most learned and lucid of all the lay Dhamma teachers. After accepting the Dhamma, he explained it to the other citizens of the town, converting five hundred of them, and on one occasion took all of the new converts to Savatthi to see the Buddha. The discourses in the Tipitaka preached to and by Citta indicate his profound grasp of the most subtle aspects of the Dhamma and indeed later he became a Non-Returner.

94. Once a group of monks were sitting in a pavilion in the monastery that Citta had built discussing Dhamma. Some were saying that it is the sense objects that fetter the mind while others suggested that it is the sense organs that cause the problems. Citta arrived at the monastery, and when he saw the monks he asked what they were discussing, and they told him. Citta said, “Sirs, these two things, sense objects and sense organs, are different. I will use a simile so that you can understand what I mean. Suppose a black ox and a white ox were tied together with a yoke or rope. Now would it be right to say that the black ox was the fetter of the white ox or that the white ox was the fetter of the black ox?”

“Certainly not,” answered the monks. “The black ox is not the fetter of the white ox nor is the white ox the fetter of the black ox. They are both fettered by the yoke or rope.” Citta agreed and then said: “Well, sirs, in the same way, the eye is not the fetter of visual objects nor are visual objects the fetter of the eye. But rather, the desire that arises from the meeting of the two, that is the fetter. And it is the same with the other sense organs and their objects.” The monks were delighted by Citta’s lucidity in explaining and answering the question.⁴

95. On another occasion, the monk Kamabhu, perplexed by one of the Buddha’s sayings, asked Citta if he could explain what it meant. The saying was:

Pure-limbed, white-canopied, one-wheeled,
The chariot rolls on.
Look at he who is coming,
He is a faultless stream-cutter, he is boundless.

Citta explained the verse with great originality and insight. He said: “‘Pure-limbed’ means virtue, ‘white-canopied’ means freedom, ‘onewheeled’ means mindfulness, ‘rolls on’ means coming and going. ‘Chariot’ means the body, ‘he who is coming’ means the enlightened one, ‘stream’ means craving, ‘faultless’, ‘stream-cutter’ and ‘boundless’ all mean one who has destroyed the defilements.” Citta’s ability to give a spiritual interpretation to what appeared to be merely a beautiful verse surprised

and delighted Kamabhu.⁵

96. But Citta was not just able to teach the Dhamma, he was also able to demonstrate its superiority over other doctrines. Once Nigantha Nataputta, the founder of Jainism and one of the most well-known religious teachers of the time, arrived in Macchikāsanda with a large number of his disciples. Citta went to meet Nataputta who, knowing he was a disciple of the Buddha, asked him, “Do you believe, as the Buddha teaches, that it is possible to attain a meditative state where all thought stops?” “No,” answered Citta, “The Buddha teaches this but I do not believe it.” Surprised and pleased that Citta seemed to be saying that he doubted some of the Buddha’s teaching, Nataputta looked around at all his disciples saying as he did, “See what a straightforward and clever person Citta is. Anyone who could believe in a meditative state where all thought stops might just as well believe that the mind can be caught in a net or that the Ganges can be stopped flowing by using the hand.” When he had finished, Citta asked: “What is better, venerable sir, to know or to believe?” “Knowledge is far better than belief,” replied Nataputta. “Well, I can attain that meditative state where all thought ceases. So why should I believe what the Buddha says is true. I know it is true.” Annoyed at being caught out, Nataputta again looked around at his disciples and said: “See what a cunning, deceitful and crooked person this Citta is.” Remaining calm and unruffled by this outburst, Citta said: “If your first statement is true

then your second one must be false, and if your second statement is true then your first one must be false,” and having said that he got up and left, leaving Nataputta struggling for a reply.⁶

97. Later in life, Citta became ill and it was obvious to his family that he did not have long to live. As he lay on his deathbed, devas gathered around him telling him to set his mind on being reborn into a position of wealth and power. Knowing that he was a Non-Returner, destined to be reborn into one of the high heaven realms, he said to the devas, “That is impermanent and will have to be left behind in the end.” Not being able to see the devas, Citta’s family and friends thought he was delirious. Citta told them he was talking to devas and then, after urging those gathered around to take refuge in the Three Jewels, he peacefully passed away.⁷

98. Another eminent lay disciple was Hatthaka of Alavi, a son of the ruler of Alavi. Hatthaka first met the Buddha as he was walking one winter evening. Surprised to see this lone ascetic in just one thin robe and sleeping on the hard ground, Hatthaka asked the Buddha, “Are you happy?” The Buddha replied, “Yes, I am happy.” “But sir,” Hatthaka asked, “the ground is hard and the wind is cold, how can you be happy?” The Buddha asked: “Despite living in a cosy, well-thatched house, with a comfortable bed and two wives to look after him, is it possible that due to greed, anger, fear or ambition that a

man might feel unhappy?” “Yes,” answered Hatthaka, “that is quite possible.” “Well,” said the Buddha, “I have got rid of all greed, anger, fear and ambition, so whether I sleep here or in a cosy house, I am always happy, always very happy.”⁸

99. Hatthaka was famous not so much for his generosity or his knowledge of Dhamma, but for his ability to attract people to the Dhamma. Once he brought five hundred people, all obviously keen to practise the Dhamma, to see the Buddha who asked him: “How do you manage to interest so many people in the Dhamma?” Hatthaka answered: “Lord, I do it by using the four bases of sympathy, which you yourself taught me. When I know that someone can be attracted by generosity, I am generous. When I know that they can be attracted by kind words, I speak to them with kindness. When I know that they can be attracted by doing them a good turn, I do them a good turn, and when I know they can be attracted by treating them equally, I treat them with equality.” Obviously, when people attended talks on Dhamma organised by Hatthaka, they always received a warm personal welcome that made them feel liked and respected, and so they would come again, gradually getting interested in the Dhamma. The Buddha praised Hatthaka for his skill. “Well done, Hatthaka, well done, this is the way to attract people.” After Hatthaka had left, the Buddha said to the monks: “Consider it true that Hatthaka of Alavi is possessed of these eight marvellous and wonderful qualities. He has

faith, virtue, conscientiousness and fear of blame, he is learned, generous, wise and modest.”⁹

100. Modesty, in particular, was evident in Hatthaka’s character. While some take great pride in their wealth or are motivated by selfaggrandisement to convert others to the Dhamma, Hatthaka was always quiet and unassuming. He did all he could to interest people in the Dhamma purely out of concern for them, not to make a name for himself. On another occasion, when the monks told Hatthaka that the Buddha had praised his many good qualities, he said, “I hope there were no lay people present when the Lord did this.” The monks assured him that there were none and later when they told this to the Buddha, he said, “Well done, well done. That man is genuinely modest. He does not like his good qualities to be known by others. Modesty is another of Hatthaka’s good qualities.”¹⁰

When Hatthaka died he was reborn as a deva, and one night he came to visit the Buddha. The Buddha asked him if he had any regrets and he replied, “I died regretting only that I never saw enough of the Buddha, heard enough Dhamma or was able to serve the Dhamma enough.”¹¹

101. At the Buddha’s time, women had little role in society except as wives or mothers. But when the Sangha of nuns was established, women immediately had an avenue

for spiritual development and the opportunity to prove themselves as religious adepts and teachers – roles that they took to with great success. The Buddha praised the nun Khema for her great wisdom, Patacara for her expertise in monastic discipline and Dhammadinna for her energy and skill in teaching the Dhamma.¹² And it was not just nuns who became model disciples, laywomen did also. One of the most important of the Buddha's laywomen disciples was Samavati, whose story is a long and interesting one.

102. Once a man and his wife lived in a particular village in Vamsa with their uncommonly beautiful daughter named Samavati. The family was a happy one but one summer an epidemic broke out in the village killing many people and forcing the others to flee. Samavati and her parents together with many others went to Kosambi, the capital of Vamsa, hoping to find relief. The city was full of refugees and concerned citizens had set up facilities to provide food for them. When the food was distributed each noon, pushing and scuffling would break out as desperate refugees would try to grasp as much as they could in the fear that by tomorrow there would be none. When Samavati first came for food, she asked for enough for three people, soon she was asking for enough for two and eventually only enough for one. Mitta, the man who distributed the food at the place where Samavati went, noticed this and one day said to her sarcastically: "So, you have finally worked out how much your stomach can

hold, have you?” “No,” explained Samavati, “at first, I had to get enough for myself and my parents. Then my father died, so I only needed enough for two. Then my mother died, so now I only need enough for myself.” When Mitta heard this, he felt very ashamed of his sarcasm and apologised to Samavati. She told Mitta about how she had fallen on hard times and moved by sympathy, Mitta asked Samavati if he could adopt her as his daughter – an offer that she gratefully accepted.

103. Now that her position had improved, Samavati set about helping to improve the lot of the refugees. She brought order and discipline to the food distribution and soon, instead of noisy, pushing crowds, orderly queues were formed, ensuring that everyone got their fair share and no one went without. One day, Ghosita, a wealthy merchant who had been appointed royal treasurer, was touring the city and he noticed how efficiently the food distribution programme was going and he inquired from Mitta who was responsible for it. Ghosita was introduced to Samavati and as soon as he saw her, he was struck by her beauty and also by the patience with which she carried out her work. He asked Mitta if he could adopt Samavati. Mitta reluctantly agreed, knowing that Samavati would now be heir to a vast fortune. So it was that within a few months, Samavati had gone from destitution to wealth and status.

But soon she was to rise even higher. Now that she moved

in high circles, it was not long before she came to the notice of King Udena of Kosambi. The king already had two wives, Vasuladatta and Magandiyā, both of whom, although physically beautiful, had rather unattractive characters and Udena was lonely and unhappy. As soon as he saw Samavati, he fell in love with her and resolved to have her as his wife. He informed Ghosita of his wish, a demand that filled Ghosita with sadness, as he deeply loved her and had come to look upon her as his real daughter. But although King Udena had a reputation of flying into a rage when he could not get what he wanted, Ghosita decided to refuse the king's request. The king was furious. He dismissed Ghosita from his post, expelled him from Kosambi and confiscated all his wealth. Samavati was deeply saddened by this, and to save her foster father she went to Udena and offered to become his wife, after which the king stopped his persecution of Ghosita. Samavati was patient and accepting by nature and so she soon settled into her new life in the royal palace and learned to put up with Udena's occasional outbursts of temper, and he in turn loved her deeply.

104. One of Samavati's servants was Khujjuttara, so called because she had a hunch back. Like the other women of the royal household, Samavati was confined to the palace. So when she wanted flowers to wear in her hair, she had to send her servant to get them. Each day, she would give eight pieces of money to Khujjuttara, who would spend four on the flowers and keep the rest for

herself. One day, as Khujjuttara was on her usual errand, she saw a group of people sitting, listening to the Buddha and out of curiosity, stopped to listen to what was being said. The Buddha noticed this woman at the back of the crowd and although she was ugly in appearance, he could tell that she had a good potential to understand the Dhamma. He changed the gist of his talk to a subject that he knew she could respond to and by the end of the talk she had become a Stream-Winner. Although she didn't know what had happened to her, she now felt remorseful about stealing Samavati's money and on her return, she bowed before the queen and confessed her wrong doing. She also told her about the Buddha and his teaching. Samavati was fascinated, both by the dramatic change in Khujjuttara and by what she heard about the Buddha's teaching, and after forgiving Khujjuttara she urged her to go and find out more about the Dhamma. So each day, Khujjuttara would go and listen to the Buddha and faithfully repeat everything she heard to Samavati, who eventually took the Three Refuges and later influenced all the other women in the royal household to do the same.

One day when he was in a particularly good mood and pleased with Samavati, King Udena offered to give her anything she desired. For a long time she had wanted to hear the Dhamma from the Buddha himself, so straight away she asked that the Buddha be invited to the palace, and the king gave orders for the invitation to be sent. The Buddha declined the invitation but instructed Ananda to

go in his place. Ananda gave a talk to the assembled nobles and by the time he had finished, Samavati had become a Stream-Winner. With Samavati's encouragement, many members of the royal household then became enthusiastic Buddhists, although the headstrong and volatile Udena expressed little interest in any religion, especially one that required a curbing of anger. But gradually, through Samavati's patient and gentle persuasion even he began to meditate, albeit reluctantly at first, eventually becoming more good-tempered.

105. Meanwhile, one of King Udena's other wives, Magandiya, became increasingly jealous of Samavati. She never missed the opportunity to make sarcastic comments, both to Samavati's face and behind her back, to ridicule her religion and belittle her genuine effort to practise it, and to depreciate her in the eyes of the king. Despite this, Samavati refused to retaliate and continued to be as polite and good natured to Magandiya as she was to everyone else, which only served to make Magandiya even more hostile. Next, she tried to turn the king against Samavati by making it look as if Samavati was plotting against him, but this was not successful either. Finally she decided to have Samavati killed. With the help of her relatives, Magandiya planned to have the women's quarters in the palace set on fire. So filled with hatred was she, that she was quite prepared to risk the lives of the other women who likewise lived there, just to kill her rival. The arsonists did their job and Samavati, together with nearly

five hundred other people, was killed in the fire. King Udena was devastated by Samavati's death and went into a long period of mourning. When he began to think about how the tragedy could have happened, it gradually became clear that it was not an accident. He suspected Magandiya, but as he knew that he could never pressure her into confessing, he decided to use other means. One day, in the presence of Magandiya, the king said to one of his ministers: "I've always suspected that Samavati was plotting against me. Now that she is gone, I can sleep in peace. Whoever got rid of her did me a great favour and if I knew who it was, I would give them a reward." Always ready to win the king's favour, Magandiya immediately came forward and told the king that she, with the help of her relatives, had burned down the women's quarters. Udena faked delight and told her to call her relations together so that they could be rewarded. Later, when Magandiya led her conspirators into the presence of the king, she could immediately see by the expression on his face that she had been tricked into making a terrible mistake. In an uncontrollable fury, Udena ordered Magandiya and the others to be arrested and then taken outside and burned alive. People were horrified by the king's actions but most believed that Magandiya had got what she had deserved.¹³



Ajatasattu And Devadatta

106. Ever since he was young, Devadatta had been jealous of the Buddha, and even though he had become a monk, his jealousy persisted. He resented constantly being in the Buddha's shadow but he said nothing, hoping that if the Buddha died, or got too old to continue to lead the Sangha, he had a good chance of taking over, being as he was closely related to the Buddha. Devadatta was not without talent, despite his unpleasant nature; he had developed psychic powers, which had of course attracted to him many admirers. Unfortunately, his powers and the attention he received only served to make him more proud and ambitious.

107. At about this time it so happened that Prince Ajatasattu was becoming increasingly impatient to ascend to the throne. His father, King Bimbisara, had ruled for many years and it looked likely that he would continue to rule for many more, which meant that Ajatasattu himself would be old before he himself became king. Devadatta knew of Prince Ajatasattu's predicament and, seeing that he had something in common with him, decided that they should work together. He used his psychic powers to impress the prince. One day as Ajatasattu sat alone, suddenly a young boy draped in snakes appeared sitting in his lap. Utterly terrified, Ajatasattu pushed the child away

and with trembling voice asked: “Who are you?” “I, Prince, am Devadatta.” The prince replied with trembling voice: “If you are really Devadatta, then please assume your true form.” Devadatta complied and stood smiling in front of the astonished prince who said: “I am impressed, reverend sir. Truly you are a monk of high attainment.”

108. From that time, Devadatta had free access to the royal palace and Prince Ajatasattu often waited upon him with lavish food and expensive gifts. Having a powerful ally, Devadatta’s next step was to convince the Buddha to step down in his favour. One day, as the Buddha sat with a large company of monks, Devadatta came forward, bowed and said: “Lord, leading the Sangha at your age must be a great burden. Step down and I will lead the Sangha for you. I will take over this responsibility so that you can live in comfort.” He obviously thought that the other monks, concerned for the Buddha’s welfare would be delighted with this idea and urge the Buddha to retire. But the Buddha was well aware of Devadatta’s intentions and he was not to be influenced by the opinion of the majority. He firmly and harshly turned down the idea. “I would not even hand over the Sangha to Sariputta or Moggallana, let alone to you, you who should be coughed out like spittle.” Devadatta was humiliated by this rebuke and within his heart he vowed revenge.

One day, after Prince Ajatasattu had complained to him about his role as a prince, Devadatta said to him: “In the

past, people lived to a great age, now they do not and it is possible that you may die while still a prince. Kill your father and make yourself king. I will kill the Buddha and make myself leader of the Sangha.” At first Ajatasattu was shocked by this suggestion but so strong was his ambition and desire for power that it didn’t take much to get him to see the advantages of this scheme.

109. Soon, Devadatta hatched a plan to kill the Buddha with the help of Ajatasattu. They sent a man to assassinate the Buddha and arranged to have him murdered afterwards so that there would be no witness. However, the man had scruples and was not anxious to make evil kamma for himself by killing such a holy person. When he actually stood in front of the Buddha, he found it impossible to kill him. The man broke down and confessed to the Buddha what he had planned to do. The Buddha forgave him and he asked to become a lay disciple. When Devadatta heard this, he was furious and decided if the Buddha was going to be killed, he would have to do it himself. When the Buddha was at Rajagaha he usually stayed at the Gijjakuta, a small rocky hill a little beyond the east gate of Rajagaha. Devadatta climbed the Gijjakuta, and when he saw the Buddha walking up and down at the foot of the hill, he sent a large rock tumbling down towards him. Just before it reached the Buddha, it hit another rock which diverted it, although a splinter hit the Buddha injuring his foot. Some time later, Devadatta went to the royal stables, where a huge and

fierce elephant named Nalagiri was kept. He approached the mahouts and said to them: “I am close to the king. On my word, someone in a low position can be put in a high position and someone in a high position can be put in a low position. I want you to release this elephant into the Buddha’s path when he is walking down the road.” The mahouts readily agreed. The next day, the Buddha and a small group of monks walked through Rajagaha to collect alms. As they turned a corner into a narrow street, they found themselves confronted by an angry elephant. The monks called the Buddha to turn back but he continued to calmly walk on. People looked out of their windows and climbed onto the roofs of the houses to see what would happen. Nalagiri charged down the street. People ran to get out of the way, while others gasped with horror. The Buddha suffused Nalagiri with thoughts of loving kindness (*metta*) so that he quietened down, allowing the Buddha to approach him and stroke his head. This confrontation caused a sensation in Rajagaha and for weeks people went around the city singing a song about it. One of the verses said:

Some are tamed by goad and whips
But the elephant by the great sage was tamed
By loving kindness, without sword or stick.

110. Meanwhile, one evening, Ajatasattu strapped a dagger to his thigh and full of fear, tried to enter the king’s bed chamber. But the guards challenged him and the plot

failed. King Bimbisara came to hear of his son's attempts to kill him and deeply saddened, he decided to step down in his favour. Although no longer king, Bimbisara still supported the Buddha, which worried Devadatta. So he egged on Ajatasattu to kill his father. "For as long as your father is alive, you are still in danger. You are like a man who puts a new skin on a drum with a rat in it." Bimbisara was imprisoned and deprived of food. Queen Kosaladevi, who was the only person allowed to visit the prisoner, smuggled food in, concealed in her clothes. When this was discovered, she was searched each time she came. So then she rubbed *catumadhura*, a nutritious cream, on her body and the old man would lick it off, which kept Bimbisara alive. When, after two weeks, he was still not dead, King Ajatasattu sent men into the prison cell to kill him. So ended the life of a just and popular king who was also one of the Buddha's most enthusiastic supporters.

111. After several attempts to kill the Buddha had failed, Devadatta decided that if he could not lead the Sangha, he would at least try to lead some monks.

The Buddha strived to transform the society in which he lived, questioning, and where necessary, even criticising many of the assumptions his contemporaries lived by. One thing he had little time for was the extreme and ostentatious austerities that many ascetics practised. Because he refused to indulge in any of these practices,

his opponents often accused him of being lax and of loving luxury. Even some Buddhist monks believed that the Sangha was losing its original austere character and that Buddhist monks should live as other ascetics lived. Devadatta took advantage of this dissatisfaction and started demanding stricter rules, a demand that won the support of some monks. Eventually, he and his followers went to the Buddha and demanded that he make five practices obligatory for all monks: that monks should only live in the forest, that they only eat food that they had begged for, that they only wear robes made out of rags, that they should not live in monasteries and that they should be vegetarian. The Buddha refused, because he knew that outward practices like these did not necessarily bring about a change in the heart. He also understood that such practices would cut the monks off from the lay community and that if this happened the Dhamma would remain the domain of a small exclusive group only. However, he also recognised that some monks were more comfortable with an austere lifestyle, so although he refused to make these practices compulsory, he said that individual monks could practise them if they wished.

112. While the Buddha was prepared to be flexible, Devadatta was not. He declared that he and his followers were going to set up a separate Sangha. The five hundred monks he led left Rajagaha for Gaya, where King Ajatasattu built them a monastery on Gavasisa, a rocky hill just south of the town. It was the greatest crisis in the

Buddha's life; the Sangha was split, accusations of lax discipline were being made and the lay people did not know which group to support. However, throughout the crisis, the Buddha remained calm and made no public condemnations of Devadatta. But something had to be done, so eventually the Buddha sent Sariputta and Moggallana to Gaya to try to win back the wayward monks. When Devadatta saw them coming he was exultant, thinking that they too had abandoned the Buddha. When they arrived he enthusiastically welcomed them and asked them to sit with him. They politely declined but sat down near him. Devadatta then gave a long talk, no doubt defending his stand on asceticism and criticising the Buddha, and then asked Sariputta and Moggallana to give a talk while he retired to sleep. After he had gone, Sariputta and Moggallana both gave calm and well-reasoned talks, explaining that no ascetic practices or, for that matter, any outward rites or acts in themselves could change the heart. They also appealed for loyalty to their compassionate teacher, the Buddha, and for unity and harmony in the Sangha. Their long-standing authority in the Sangha, their obvious freedom from rancour and the reasonableness of their point of view gradually convinced the five hundred monks.¹

113. When Sariputta and Moggallana had finished, they said: "That is all we have to say. We will now return to Rajagaha." As they got up and left almost all the five hundred monks got up and followed them. When Deva-

datta awoke in the morning, he found he only had a few followers left. It is said that he was so angry that blood came out from his mouth. Alone and disgraced, in the following years Devadatta continued to complain about and criticise the Buddha to anyone who would listen. Some people did, but most ignored him or treated him with contempt. Towards the end of his life he began to regret his past actions and decided to apologise to the Buddha. But before the two men could meet again, Devadatta died. It is interesting to note that when Fa Hien, the Chinese pilgrim, was in India in the 5th century CE, there were still small groups who looked to Devadatta rather than the Buddha as their founder.



Notes

The Sakyans

1. D,I:92.
2. M,I:354.
3. D,I:91.
4. D,III:83.
5. D,11:74.

What Was The Buddha Like?

1. M,I:163.
2. D,I:115.
3. A,I:181.
4. S,V:217.
5. D,II:100.
6. S,III:2.
7. M,II:140.
8. M,II:122.
9. M,I:108.
10. D,I:3.
11. A,V:150.
12. M,I:132.
13. A,I:136.
14. S,V:11.
15. D,III:38.
16. A,II:146.

The Teacher Of Gods And Men

1. Vin,IV:20.
2. D,II:104.
3. M,I:169.

4. D,I:110.
5. D,I:116.
6. D,II:124.
7. D,III:40.
8. S,V:15.
9. Vin,II:266.
10. Sn,780.
11. M,II:168.
12. A,I:185-88.
13. M,III:37.
14. D,I:120-121.
15. D,I:60-61.
16. M,II:145.
17. D,I:215-222.
18. Dp,51.
19. M,I:119.
20. M,I:395.
21. M,I:375.
22. Sn,136.
23. M,I:37.
24. M,I:375.
25. M,I:83.
26. D,II:149.

The Order Of Monks And Nuns

1. D,I:63.
2. D,I:71.
3. D,II:154. See also

M,III:39.

4. Vin,II:253.

The Two Chief Disciples

1. D,I:58.
2. Vin,IV:38-41.
3. S,I:191.
4. A,III:195.
5. J,III:392.
6. J,III:286.
7. D,I:78-84.
8. D,I:211.
9. Vin,V:110-111.
10. Vin,I:66.
11. S,V:269.

Ananda – The Man Whom Everybody Liked

1. D,II:143.
2. M,I:353.
3. Vin,IV:78.
4. eg S,V:154.
5. A,I:24.
6. D,II:144.

The Murderer Who Became A Saint

1. M,II:98-105.

Anathapindika – The Feeder Of The Poor

1. Vin,V:153-157.
2. J,I:364.
3. A,IV:392.
4. M,III:258.

Crisis In Kosambi

1. J,III:486.
2. M,III:152.
3. M,III:154. See also Dp,1-3.
4. M,III:156-157.
5. Ud,41.

The Son Of The Enlightened One

1. Vin,IV:81.
2. Vin,IV:82.
3. M,I:414.
4. M,I:423.
5. Thag,295.

Famous Lay Disciples

1. D,II:104.
2. A,I:26.
3. A,I:88.
4. S,IV:284.
5. S,IV:291.
6. S,IV:299.
7. S,IV:302.
8. A,I:136.
9. A,IV:218.
10. A,IV:216.
11. A,I:278.
12. A,I:25.
13. Dh,A:187-191, 205-225.

Ajatasattu And Devadatta

1. Vin,183-202.

For Further Reading

Footprints of Gautama the Buddha by M. Byles. 1972.

The author, a famous Australian Buddhist, paraphrases suttas from the Pali Tipitaka to narrate the life of the Buddha and his disciples.

The Buddha by Michael Carrithers. 1983.

Written by a scholar who has a deep sympathy for Buddhism, this scholarly but accessible book is one of the best accounts of the Buddha's life.

The Life of the Buddha as it Appears in the Pali Canon by Bhikkhu Nanamoli. 1972.

This book consists of translations from the Pali Tipitaka, strung together so as to tell the Buddha's life as it is recorded in the oldest documents.

The Life of The Buddha by H. Saddhatissa. 1976.

A popular retelling of the Buddha's life by one of Sri Lanka's foremost monk scholars.

The Historical Buddha by H. W. Schumann. 1989.

This superb book looks at the life of the Buddha from the point of view of history. It draws on history, archaeology and Buddhist texts to paint a complete picture of the Buddha and the world in which he lived.

Other books by Venerable Dhammika

Good Question, Good Answer

In response to commonly asked questions about Buddhism, Venerable Dhammika provides lucid, thought-provoking, and at times, witty responses. Already translated into several languages, this book has proved to be highly popular.

Encounters With Buddhism

This book consists of essays by fourteen people from both East and West and from a variety of different backgrounds, explaining how and why they became Buddhists. Fascinating reading. Edited by Venerable Dhammika, and with a preface by Professor Trevor Ling.

Matrceta's Hymn to the Buddha

Composed in about the first century AD, the Sata-pancasatka is one of the finest examples of Buddhist devotional literature. This rendering from the original Sanskrit successfully retains the beauty of the original.

Buddha Vacana – Daily Readings from the Sacred Literature of Buddhism

An Anthology from the Pali Tipitaka and some post-canonical literature, this unique book is arranged to

be read daily for a year. The translations and the choice of materials make the Buddha's words accessible to all.

Gemstones of the Good Dhamma

This small anthology brings together 210 inspiring verses from the Pali Tipitaka spoken by the Buddha and his enlightened disciples, arranged according to subject with Pali and English on facing pages.

Praised By The Wise

Throughout the centuries, the Buddha has been admired for his wisdom and compassion. Today, when most of the heroes of the past are now seen as 'human, all too human', the Buddha continues to evoke admiration and respect. Read what the great men and women of our time have said about the Buddha and his teaching.

Rahula Leads The Way

A book for children, with delightful full-colour illustrations, co-authored by Venerable Dhammika and Susan Harmer.

The Buddha and His Disciples

Taking a different perspective from the usual biographies of the Buddha, the author retells the great man's story using the society of the time as the backdrop and the Buddha's interactions with his contemporaries as the main theme. We discover what the

Buddha was really like as a person and how he changed the lives of all who were blessed enough to come into contact with him.

All About Buddhism – A modern introduction to an ancient spiritual tradition

If you have ever wondered about what the Buddha really taught, you must read this book. What is a Buddha? Should Buddhists be ambitious? What does Buddhism say about sex, marriage and divorce? How is meditation practised? These are just some of the many questions answered in this book. *All About Buddhism* presents this ancient teaching as it is – a humane and dynamic philosophy of life, as relevant today as when it was first proclaimed nearly 25 centuries ago.

Middle Land Middle Way – A pilgrim's guide to the Buddha's India

For thousands of years pilgrims from all over Asia have endured great hardships and dangers to visit the places where the Buddha lived and taught. In this book, the author skilfully weaves the Buddha's biography together with history and archaeology to produce a reliable and comprehensive guide book to the Buddha's India. With illustrations.

How To Protect Yourself From Cults

Contemporary society has given rise to numerous new religions and religious denominations. While

most of these are benign, others of them pose a real threat to people's mental health and spiritual development. In this book, the author describes the main characteristics of cults, the techniques they use to recruit new converts and how one can deal with their aggressiveness and deception. A book that every concerned Buddhist should read.

*Available from the
Buddha Dhamma Mandala Society
and Evergreen Bookshop.*

Buddha Dhamma Mandala Society
Towner P.O. Box 1442
Singapore 9132